

# L

## L

**L.** Chữ thứ 11 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

## La

**La.** 1. Kêu ó : *La làng, la xóm.* — 2. Dứt-lác : *Con nghịch, bỏ mẹ la-dứt.*

**La.** Thấp, gần mặt đất : *Bay la, bay chuyền. Cành la, cành bông*

VĂN-LIÊU. — *Gần đây la, xa bay bông (T-ng).*

**La.** Giống lừa lai.

**La 羅.** Lười : *Thiên la, địa võng.*

**La 羅.** 1. Chàng lười (không dùng một mình) — 2. Bày chằng ra : *La-liệt.*

*La-liệt* 〇 列. Bày khắp nơi : *Cổ bàn bày la-liệt.*

**La 羅.** Một thứ nhạc-khí, mặt tròn và phẳng, nhỏ hơn cái lênh. Thường gọi là thanh-la.

**La-bàn 羅盤.** Đồ dùng có kim nam-châm để xem phương-hướng.

**La-cà.** Đè-dà hết chỗ này đến chỗ khác : *Đi la-cà khắp các phố. Ngồi la-cà mãi không về.*

**La-đà.** Lão-đào, thất-thêu : *Rượu say la-đà.*

**La-hán 羅漢.** Một bậc tu-hành đặc đạo trong đạo Phật.

**La-kinh 羅經.** Cũng nghĩa như « la-bàn ».

**La-liêm.** Vơ-vét gắp đầu ăn dấy : *La-liêm khắp đầu đường xó chợ.*

**La-mã 羅馬.** Tiếng Tàu dịch nguyên-âm chữ Rome. Tên nước Ý-dại-lợi xưa. Nay là kinh-thành nước Ý.

**La-sát 羅刹.** Một vị nữ hung-thần theo thuyết nhà Phật.

**La thành 羅城.** Thành của Cao-Biên đắp bao-la chung quanh thành Long-biên (nay là Hanoi) khi nước Nam ta nội thuộc nước Tàu. Cũng gọi là Đại-la-thành.

## Lá

**Lá.** Một bộ-phận của cây mọc ở cành con hay ở trên ngọn, mỏng và phẳng, sắc thường xanh : *Lá bưởi, lá chuối, lá cải, lá hành v. v.* Nghĩa rộng : gọi chung các vật mỏng hay có hình như cái lá : *Lá gan. Lá sớ. Lá đơn. Lá màn. Lá cờ. Lá thuốc cao v. v.*

**Lá chắn.** Tức là khiên hay mộc để đỡ giáo mác. || **Lá lách.** Một bộ-phận trong cơ-quan tiêu-hóa. || **Lá-lầu.** Nói chung về lá : *Lá-lầu vứt bừa chợ.* || **Lá mặt.** Lá gói ngoài cái bánh cho đẹp. Nghĩa bóng : Bề ngoài : *Ăn ở lá mặt.* || **Lá mía.** 1. Xương sống mũi mỏng như lá cây mía. — 2. Một bộ-phận ở trong máy đồng-hồ, hình như lá mía. || **Lá nhãn.** 1. Biểu kê ngày tháng thời-tiết : *Lá nhãn lịch.* — 2. Miếng giấy đề tên hay hiệu dán ở ngoài : *Dán lá nhãn ngoài bao chè.* || **Lá tọa.** Nói quần mặc buông tỏa xuống : *Buông quần lá tọa.* || **Lá thăm.** Xem « hồng-diệp ».

VĂN-LIÊU. — *Lá lành đùm lá rách (T-ng).* — *Vì gì một lá trầu cay, Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không (C-d).* — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con (C-d).* — *Dù khi lá thăm chỉ hồng (K).* — *Hoa dù rũ cánh, lá còn xanh cây (K).* — *Trông ra ngọn cỏ, lá cây (K).* — *Lá màn rủ thấp ngọn đèn khêu cao (K).*

## Là

**Là.** Tiếng dùng để chỉ nghĩa gì, hoặc người hay sự-vật thế nào : *Thiên là trời. Ông này là người có học. Trước là giúp việc, sau là lấy công. Đồng và sắt là loài kim-khi.*

VĂN-LIÊU. — *Cơm là gạo, áo là tiền (T-ng).* — *Tối đầu là nhà, ngả đầu là giường (T-ng).* — *Người là vàng, của là ngất (T-ng).* — *Nghèo-ngạo vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen (C-d).* — *Mai sau nổi được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt, sau là ảm thân (C-d).* — *Những mình nào biết có xuân là gì (K). Ngoài thì là lý, mà trong là tình (K).* — *Tấm thân nào biết thiệt-thối là thương (K).*

**Là.** Hàng tơ dệt thưa và mỏng : *Quần là, áo lượt.*

**VĂN-LIỆU.** — Mìn là rử sấn bên mình (B-C). — Hoa soi ngọn đuốc, hồng chen bức là (K).

**Là (bàn).** Hồ dùng bằng đồng, bằng sắt, đốt than hay hơi lửa cho nóng để đưa đi đưa lại trên mặt vải hay lụa cho phẳng.

**Là.** Dùng bàn là mà đưa đi đưa lại trên mặt vải hay lụa cho phẳng: *Là quần áo.*

**Là.** Gân sát xuống mặt đất, mặt lửa, mặt nước: *Chim bay là mặt đất.*

**Là-là.** Cũng nghĩa như « là »: *Cành cây thấp là-là mặt đất. Hơ là-là trên ngọn lửa. Chim bay là-là trên mặt nước.*

## Lả

**Lả.** Yếu sức, mệt nhọc: *Đói lả. Mệt lả.* Nghĩa rộng: Nói cái gì mềm yếu, không đứng ngay-ngắn được: *Ngọn cây lả xuống.*

**VĂN-LIỆU.** — Hải-đường lả ngọn đông lân (K).

**Lả-lơi.** Ngả-nghiêng dựa cột, không đứng-đắn: *Xem trong àu-yếm có chiều lả-lơi (K).*

**VĂN-LIỆU.** — Biết bao bướm lả, ong lơi (K).

**Lả-tả.** Rời-rạc tản-nát: *Tiền bạc rời lả-tả ra đường. Chạy lả-tả mỗi người một nơi.*

## Lã

**Lã-chã.** Nói nước mắt chảy dòng-dòng: *Giọt châu lã-chã khôn cầm (K).*

**VĂN-LIỆU.** — Nhìn càng lã-chã giọt hồng (K). — Đòi hàng lã-chã tuôn mưa (A-V-T).

## Lạ

**Lạ.** 1. Không quen, không biết: *Khách lạ mặt.* — 2. Khác thường, ít có, hiếm, không thường có, không thường trông thấy: *Câu chuyện lạ. Cửa lạ. Tướng lạ.*

**Lạ đời.** Khác đời: *Máu ghen đâu có lạ đời là ghen (K). ||* **Lạ-lùng.** Cũng nghĩa như « lạ »: *Nước đời lắm nổi lạ-lùng khắt-khe (K).*

**VĂN-LIỆU.** — Trước lạ sau quen (T-ng). — Tham thanh chuộng lạ (T-ng). — Khoai đất lạ, mạ đất quen (T-ng). — Một ngày lạ thói sai-nha (K). — Lạ gì thanh khí nhẽ hàng (K). — Lạ cho cái sóng khuyh-thành (K). — Chức đâu có chức lạ đời (K). — Gặp con gia-biễn lạ đường (K).

## Lác

**Lác.** Nói con người trong mắt lệch về một bên: *Mắt lác.*

**Lác.** Bệnh hác-lão.

**Lác.** Cối dẹt chiểu: *Chiểu lác.*

**Lác-dác.** Thừa, rải-rác: *Mưa lác-dác. Sao mọc lác-dác.*

**VĂN-LIỆU.** — Lác-dác rừng phong hạt mọc sa (Ti-hà hành). — Sương sa lác-dác gió thu lạnh-lùng (Ph-II).

## Lạc

**Lạc.** Loài cây dây bò, quả mọc cắm xuống đất như củ, hạt có chất dầu: *Lạc rang. Lạc luộc. Dầu lạc,*

**Lạc.** Làm đường; mất: *Lạc đường. Lạc con. Lạc đàn.* Nghĩa rộng: *chệch đi, sai đi: Hát lạc giọng. Nghe lạc tai.*

**Lạc-loài.** Bơ-vơ không biết đâu mà về: *Biết thân đến bước lạc-loài (K). ||* **Lạc-lông.** Tản-mác đi: *Chạy lạc-lông mỗi người một nơi.*

**VĂN-LIỆU.** — Đào-nguyên lạc lối đầu mà đến đây (K). — Lạc đàn mang lấy nợ-nần yên anh (K). — Lỡ từ lạc bước bước ra (K). — Lan mây đóa lạc loài sơn-giũ (C-o).

**Lạc** 落. Rơi rụng (không dùng một mình).

**Lạc-đệ** 第. Hồng thi: *Người lạc-đệ hay phần-chi. ||*

**Lạc-khoản** 欸. Đề tên họ: *Câu đối phải có lạc-khoản. ||*

**Lạc-phách** 魄. Thất-nghiệp mà phải lưu-lạc: *Hồi trẻ tuổi lạc-phách phương xa. ||*

**Lạc-thành** 成. Lễ mừng mới làm xong đền-dài, nhà-cửa: *Làm lễ lạc-thành chùa mới. ||*

**Lạc vận** 韻. Sai vần: *Câu thơ lạc vận.*

**Lạc** 樂. Vui: *Khoái-lạc.*

**Lạc-thô** 土. Chốn bình yên vui vẻ: *Tim nơi lạc-thô mà ở.*

**VĂN-LIỆU.** — Lạc cực sinh ai (T-ng). — An cư, lạc nghiệp (T-ng).

**Lạc-đà** 駱駝. Giống thú cỏ dài, lưng có hai bướu, dùng để cưỡi để tải, ở xứ có sa-mạc như ở Mông-cổ hay ở Phi-châu.

**Lạc-long-quân** 貉龍君. Tên hiệu vua thứ hai họ Hồng-bàng. Thường nói tắt là họ Lạc.

**Lạc-hầu** 侯. Tước quan văn đời Hồng-bàng. || **Lạc-tướng** 將. Tước quan võ đời Hồng-bàng.

**VĂN-LIỆU.** — Con Hồng, cháu Lạc.

## Lách

**Lách.** Len vào chỗ đông, chỗ mau: *Lách vào chỗ đông người. Lách con dao vào khe bàn.*

**Lách-cách.** Tiếng đục chạm hay động chạm vào vật gì: *Thợ mộc đục lách-cách cả ngày.*

**Lách-chách.** Trỏ đáng đũa bé mới biết đi.

**Lách-tách.** Tiếng vật gì nổ sẽ hay giọt nước rơi xuống: *Ngô rang nổ lách-tách. Hạt mưa rơi lách-tách.*

## Lạch

**Lạch.** Dòng nước nhỏ chảy thông ra sông: *Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông (K).*

**Lạch-cạch.** Tiếng đục chạm mạnh hơn lách-cách: *Xe kéo lạch-cạch.*

**Lạch-đạch.** Trỏ bộ đi nặng nề: *Đi lạch-đạch như vịt bầu.*

**Lạch-tạch.** Tiếng pháo nổ.

## Lai

**Lai.** Pha giống: *Khách lai. Tày lai.*

**Lai.** Nối thêm vào quần áo cho dài ra: *Lai chân quần, Lai gấu áo.*

**Lai 來.** Lai, từ: *Lai kinh.*

**Lai-lich 歷.** Gốc-lich, đầu đuôi: *Kể lai-lich câu chuyện của mình.* || **Lai-sinh 生.** Kiếp sau: *Dạ dài còn biết sẽ đến lai-sinh (K).*

**Lai 萊.** Tên họ một người hiếu-lữ trong truyện Nhị-thập-tứ-hiếu: *Sản Lai cách mấy nắng mưa (K).*

**Lai-châu.** Tên một châu trong 16 châu ở miền Thượng-du sông Đà-giang xứ Bắc-kỳ. Nay là đạo bình thứ tư.

**Lai-láng.** Chứa chan đầy đầy: *Lòng thơ lai-láng bồi-hồi (K).*

**VĂN-LIỆU.** — Tình xưa lai-láng khôn hàn (K). — Bề tình lai-láng tràn dào đầy voi (H-Chữ).

**Lai-nhai.** Lời-thôi dai-dẳng: *Nói lai-nhai mãi.*

## Lái

**Lái. I.** Miếng gỗ hay sắt để chìm dưới nước ở sau thuyền, tàu, dùng để khiến thuyền hay tàu lúc đi: *Cầm lái thuyền. Vận lái tàu.* Nghĩa rộng: cơ-quan để khiến xe cộ hay máy bay đi: *Cầm lái ô-tô. Cầm lái tàu bay.*

**VĂN-LIỆU.** — Bốc mũi bỏ lái (T-ng). — Thuyền theo lái, gái theo chồng (T-ng). — Thuyền đua lái cũng đua (T-ng).

**II.** Người cầm lái, chủ một thuyền buồm: *Lái mệnh. Lái thuyền.* Nghĩa rộng: người đi buôn: *Lái trâu. Lái lợn. Lái gỗ v. v.*

**VĂN-LIỆU.** — Thật-thà cũng thề lái trâu (T-ng). — Thứ nhất thì quần voi già, Thứ nhì trâu miêng, thứ ba lái đò (C-d). — Ngày ngày ra đưng bờ sông, Hỏi thăm chủ lái rằng chông lời dàu? (C-d). — Cảnh hoa đem bán vào thuyền lái buôn (K).

**Lái.** Khiến thuyền bè xe cộ bằng tay lái hay bánh lái: *Lái xe sang bên tay phải. Lái thuyền vào bờ.*

**Lái (nói).** Nói lộn ngược, đổi âm-vận đi: *Cái bàn, nói lái là bán cái.*

## Lài

**Lài (chó).** Giống chó ở mạn ngược xứ Bắc-kỳ.

**Lài-nhài.** Cũng nghĩa như « lai-nhai ».

## Lải

**Lải-nhải.** Dai-dẳng: *Khóc lủ nhải. Học lủ-nhải cả đêm.*

## Lãi

**Lãi.** Phần lời ở vốn sinh ra: *Đi buôn được lãi. Cho vay lấy lãi.*

**VĂN-LIỆU.** — Một vốn bốn lãi (T-ng). — Lấy công làm lãi (T-ng). — Buôn một lãi nười (T-ng).

## Lại

**Lại.** Tới, trở về: *Khách lại chơi nhà. Kể qua người lại.*

**Lại mặt.** Tức là lễ nhị hỉ. Lễ làm sau hôm cưới, đầu về về thăm nhà vợ: *Đám cưới chẳng tày lại mặt.* || **Lại quá.** Nói khi đưa lễ sêu, lễ hỏi, lễ cưới nhà gái biểu lại nhà trai một phần lễ: *Cau, chè lại quá.*

**VĂN-LIỆU.** — Chết đi sống lại (T-ng). — Có đi có lại mới toại lòng nhau (T-ng).

**Lại.** Thêm lần nữa: *Đã nói rồi lại nói nữa.*

**VĂN-LIỆU.** — Con vua thì lại làm vua, Con nhà sãi chùa lại quét lá đũa (C-). — Đoàn-trưởng lại chọn một người vô-duyên (K). — Giấm chua lại lợi bằng ba lữa nồng (K).

**Lại 吏.** Người ti-thuộc ở các nha-môn: *Quan tham, lại những.*

**Lại-mục 目.** Chức đề-lại ở các phủ huyện.

**VĂN-LIỆU.** — Họ Chung có kẻ lại già (K). — Khôn làm lại, dại ở chùa (T-ng). — Một đời làm lại, bại hoại ba đời (T-ng).

**Lại 吏.** Quan (không dùng một mình): *Đại-lại.*

**Lại-bộ 部.** Một bộ trong lục-bộ, coi các quan-lại.

**Lại 賴.** Tên một họ.

**Lại 賴.** Nhờ cậy (không dùng một mình): *Y-lại, vô-lại.*

**Lại 癩.** Một thứ bệnh hủi: *Phong, lao, cò, lại, từ chừng nan y.*

## Lam

**Lam 藍.** Màu chàm: *Áo lam.*

**Lam 藍.** Xem già-lam: *Danh lam thắng tích.*

**Lam.** Thứ xôi làm bằng gạo nếp cho vào ống tre tươi hay sọ dừa mà đốt cho chín.

**Lam.** Thứ kẹo làm bằng bột gạo nếp rang với mật: *Chè lam bánh bông.*

**Lam 嵐.** Khí độc ở trong núi (không dùng một mình).

**Lam chướng 瘴.** Do chữ lam-sơn chướng-khi nói tắt. Khí độc ở miền rừng núi: *Ở mạn ngược có nhiều lam-chướng.*

**Lam-diên 藍田.** Tên một chỗ ở huyện Lam-diên tỉnh Thiểm-tây bên Tàu, tục truyền ở đây sản ra ngọc: *Rừng mua ngọc đến Lam-diên (K). Ám như hạt ngọc Lam-diên mới đông (K).*

**Lam-giang 藍江.** Tên con sông lớn ở tỉnh Nghệ-an.

**Lam-kiều 藍橋.** Cái cầu bắc ở trên một con sông thuộc huyện Lam-diên tỉnh Thiểm-tây, tục truyền là chỗ tiên ở: *Xăm-xăm dề nẻo Lam-kiều lủ sang (K).*

**Lam-lũ 藍縷.** Rách-rưới bần-thiếu: *Ăn mặc lam-lũ.*

**Lam-nham.** Be-bét: *Viết lam-nham ra quyển sách.*

**Lam-son** 藍山. Tên ngọn núi ở tỉnh Thanh-hóa, chủ vua Lê Thái-tổ khởi nghĩa.

## Làm

**Làm.** 1. Hành-động, tạo tác: *Làm việc.* — 2. Gây lên, dựng lên: *Làm nhà. Làm loạn. Làm phúc.* — 3. Chuyên cần một nghề gì: *Làm thợ. Làm quán.* — 4. Chế-tạo ra: *Làm đồ. Làm bài.* — 5. Xui khiến: *Ma làm. Làm cho diều-đứng khờ sờ.* — 6. Tổ ra thái-độ: *Làm dáng. Làm cao. Làm thình. Làm gái. Làm khách.* — 7. Ở vào địa-vị nào: *Làm con. Làm đầu.* — 8. Giết con vật lấy thịt mà ăn: *Làm gà. Làm lợn.*

**Làm-ăn.** Nói chung về cách sinh nhai: *Làm-ăn khá giả.* || **Làm bạn.** 1. Kết bạn: *Làm bạn với người hay.* — 2. Lấy nhau làm vợ chồng: *Hai vợ chồng làm bạn với nhau đã có mấy mặt con.* || **Làm công.** Làm thuê lấy công: *Thuê người làm công.* || **Làm chứng.** Đứng chứng thực việc gì: *Làm chứng việc đánh nhau.* || **Làm đóm.** Làm dáng: *Con gái hay làm đóm.* || **Làm gái.** Làm ra bộ dục-dê như con gái: *Người ấy hay làm gái.* || **Làm gương.** 1. Chế tạo những cái gương để soi. — 2. Làm mẫu cho người ta theo: *Cha mẹ làm gương cho con cái.* || **Làm giấy.** 1. Chế tạo ra giấy: *Làng Bưởi làm giấy.* — 2. Làm tờ khế-ước: *Làm giấy thuê nhà. Làm giấy vay nợ.* — 3. Làm việc tại các phòng giấy: *Làm giấy ở các công sở.* || **Làm lành.** 1. Làm việc lành: *Làm lành gặp lành.* 2. Tìm cách hòa-thuận với người đã giận nhau với mình: *Anh em cũn nhau lại làm lành ngay.* || **Làm lụng.** Nói chung về sự làm: *Làm lụng vất-vả suốt ngày.* **Làm nên.** Thành-đạt: *Người có chí thì làm nên.* || **Làm người.** 1. Theo đạo làm người: *Làm người phải biết lễ nghĩa.* — 2. Sống làm người: *Trời để nó làm người thì ngày sau sẽ khá.* || **Làm quen.** Tìm cách để biết người chưa quen. || **Làm sao.** Vì cơ gì; thế nào: *Làm sao lại không học.* || **Làm tội.** 1. Phạt kẻ có tội: *Làm tội những quân trộm cướp.* — 2. Hành hạ, làm khổ: *Làm tội đầy-tớ cả ngày.* || **Làm vầy hay làm vậy.** Như thế này: *Nói làm vầy thì không ai nghe được.*

**VĂN-LIÊU.** — **Làm phúc phải tội** (T-ng). — **Làm mướn không công.** — **Được làm vua, thua làm giặc.** — **Làm dĩ không đủ tiền phần sấp.** — **Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng.** — **Làm quan có mã, kẻ cả có dòng.** — **Làm quan muốn sang, bán hàng muốn đắt.** — **Làm thần đất ta, làm ma đất người.** — **Làm tớ người khôn, còn hơn làm thầy kẻ dại.** — **Làm ruộng ba năm, không bằng chăn tằm một lứa.** — **Làm ăn nên oán, làm bạn thiệt mình.** — **Làm tội ngay, ăn mày thật.** — **Làm rề chó xáo thịt trâu, làm đầu chó đồ xôi lại.** — **Làm trai lấy được vợ khôn, như chĩnh vàng cốm đem chôn trong nhà.** — **Nói chín thì làm lên mười, nói mười làm chín, kẻ cười người chê** (C-d).

**Làm-nhâm.** Ăn vật luôn mồm: *Ăn làm nhâm cả ngày.*

## Lắm

**Lắm-nhảm.** Lăn-lộn không đầu ra đầu: *Nói lắm-nhảm chẳng ra chuyện gì.*

## Lạm

**Lắm 覽.** Xem: *Bác-lắm. Lịch-lắm.*

## Lạm

**Lạm 濫.** Lấn vào, quá giới-hạn: *Lạm phép, Lạm quyền.*

**Lạm-dụng** 〇 用. Dùng quá giới-hạn: *Lạm-dụng uy-quyền để làm bậy.*

**VĂN-LIÊU.** — **Hướng chi cũng lạm phần son phấn.** (C-o).

## Lan

**Lan.** Rải rộng ra, ăn rộng ra: *Cỏ lan mặt đất, rêu phong đầu giấy* (K).

**Lan 蘭.** Thù cỏ qui có hoa thơm.

**VĂN-LIÊU.** — **Lan mây đóa lạc loài sơn-dã** (C-ô). — **Xuân lan thu cúc mãn-mà cả hai** (K).

**Lan-can** 蘭干, Bao-lơn ngoài hiên: *Đình tựa lan-can.* Dùng rộng để gọi đường điếu ở bức thêu.

**Lan-nhai** 欄街. 1. Chặng giầy chân đường đám cưới để lấy tiền. — 2. Tiền nộp cheo.

## Làn

**Làn.** Cái giỏ có quai sách, dùng để đựng đồ ăn.

**Làn.** Lốp, bề mặt phẳng: *Làn sóng, làn mây.*

**Làn-làn.** Hơi phăng-phăng, hơi ngang nhau không cao không thấp: *Hai thửa ruộng làn-làn như nhau.*

**VĂN-LIÊU.** — **Phải cung rày đã sợ làn cây cong** (K). — **Làn thu-thủy, nét xuân-sơn** (K). — **Thối đời giọt nước, làn mây** (H-T).

## Lăn

**Lăn 懶.** Lười (không dùng một mình): *Đại lăn.*

**Lăn-nọa** 〇 惰. Lười biếng.

## Lang

**Lang.** I. Nói ngoài da có từng đám trắng lẫn vào: *Lợn lang. Mặt lang.*

**Lang-ben.** Bệnh hoen trắng ở ngoài da. || **Lang-ỉu** Nhiều sắc chen lẫn với nhau: *Xiêm tời-tả bức, áo lang-ỉu' màu* (N-d-m).

II. Lăn sang chỗ khác: *Ngủ lang. Đẻ lang.*

**Lang-chạ.** Bạ đầu ở đấy, chung-đụng lẫn-lộn: *Lang-chạ đầu cũng ở được. Nhà này ở lang-chạ nhiều người.* || **Lang-thang.** Vợ-vần không nhất-định là đi đâu: *Đi lang-thang ngoài đường cả ngày.*

**Lang.** Xem «khai lang».

**Lang 郎.** Tiếng gọi người thầy thuốc Do chữ Lang-trung gọi tắt. Người Tàu thường gọi thầy thuốc là Lang-trung.

**Lang 郎.** Tù-trưởng ở một bộ-lạc xứ Mường: Quan lang.

**Lang 郎.** Chàng (tiếng đàn bà gọi đàn ông): *Ồi Kim-lang hỡi Kim-lang!* (K).

**Lang-quân 君.** Tiếng vợ gọi chồng: Trót lời hẹn với lang-quân (K).

**Lang 廊.** Dãy nhà chạy dài ở đền đài cung điện: Hai dãy hành-lang trong chùa.

**Lang-miếu 廟.** Đền đài nhà vua: *Chàng trong lang-miếu cũng ngoài đền-viên* (N-d-m).

**Lang 狼.** Chó sói: *Lông lang dạ thú.*

**Lang-bạt 駝.** Do chữ lang bạt kỳ hồ nói tắt. Con lang đi vương-vấp. Dùng sang tiếng ta có nghĩa là lang-thang trôi dạt: *Đi lang-bạt phương xa.* || **Lang-tạ 藉** Bừa-bộn: *Mâm bát bày lang-tạ.*

**VĂN-LIÊU.** — *Khởi lang bụi ngựa tung-hoành* (N-d-m). — *Rằng sao quân tử ra lòng báo-lang* (Tr-th).

**Lang-trung 郎中.** Một chức quan trong bộ, dưới chức Thị-lang, đôi khi làm tư-phẩm.

## Láng

**Láng.** Thứ vải mặt bóng. Nghĩa rộng: bóng nhoáng như mặt vải láng: *Dày da láng.*

**Láng.** Hơi tràn vào: *Nước sông mới láng mặt bãi.*

**Láng-diềng.** Lân - cận, bên cạnh: *Hàng-xóm, láng-diềng.*

**VĂN-LIÊU.** — *Nách tường bóng liễu bay sang láng-diềng* (K). — *Cơm ăn chẳng hết thì treo, Việc làm chẳng hết thì kêu láng-diềng* (C-d). — *Bán anh em xa, mua láng-diềng gần* (T-ng).

## Làng

**Làng.** Xã, một khu-vực tự-trị của dân, có lý-trưởng đứng đầu: *Phép vua thua lệ làng.* Nghĩa rộng: một bọn cùng làm một việc gì: *Làng văn. Làng chơi.*

**Làng-mạc.** Nói chung về làng xã. || **Làng nước.** Làng với nước. Thường dùng để nói chung người làng: *Đánh nhau kêu làng nước.*

**VĂN-LIÊU.** — *Trong họ ngoài làng.* — *Sống ở làng, sang ở nước.* — *Làng chơi đã trở về già hết duyên* (K). — *Dưới trần mấy mặt làng chơi* (K). — *Mùi phú-quí dử làng xa-mã* (C-o).

**Làng.** Mát mờ trông không rõ: *Mắt làng, coi sách không rõ.*

**Làng-nhàng.** Mạnh-khảnh, hơi gầy: *Trông người làng-nhàng thể mà khỏe.*

## Lảng

**Lảng.** 1. Lẩn đi, lén đi: *Người kia vừa đứng đây đã lảng đi đâu mất.* — 2. Làm cho nhãng đi: *Nói lảng sang chuyện khác.*

**Lảng-lảng.** Thường nói là «lang-lảng». Lén-lén không dám lại gần: *Lảng-lảng như chó cái trốn con* (T-ng). || **Lảng tai.** Không để tai nghe: *Lảng tai không nghe hiểu đầu đuôi câu chuyện.* || **Lảng trí.** Không để trí đến: *Học-trò lảng trí không nghe lời thầy dạy.* || **Lảng-vảng.** Đi lại có ý rình mò: *Kẻ cắp lảng-vảng đầu chợ.*

**VĂN-LIÊU.** — *Lang-lảng như chó phải dùi* (T-ng). — *Cáo say chàng đã tỉnh bài lảng ra* (K).

**Lảng-sảng.** Xem «loảng xoảng».

## Lãng

**Lãng 浪.** Sóng (không dùng một mình).

**Lãng mạn 漫.** Dong-dài không bó buộc: *Tình người lãng-mạn.* *Câu văn lãng-mạn.* || **Lãng-nhân 人.** Hạng người du-hiệp ở nước Nhật-bản: *Bọn lãng-nhân sang quấy rối phía bắc nước Tàu.*

**Lãng-bạc 浪泊.** Tên cũ hồ Tây, gần thành-phố Hà-nội: *Tiếng nghe gọi Dám-dám Lãng-bạc* (phủ Tây-hồ).

**Lãng-uyên 閼苑.** Vườn tiên ở: *Lãng-uyên bằng-hồ.*

## Lạng

**Lạng 兩.** 1. Một phần mười sáu trong một cân: *Một cân có mười sáu lạng.* — 2. Một phần mười trong một nén: *Một nén có mười lạng.*

**VĂN-LIÊU.** — *Có ba trăm lạng việc này mới xuôi* (K). — *Dẫu vàng nghìn lạng để cời một khi* (C-o). — *So ra ai dễ kềm ai, Kẻ kia tám lạng, người này nửa cân* (C-d).

**Lạng.** Nói giống hồng ngâm để hồng: *Quả hồng này có chỗ lạng.*

**Lạng.** Cắt mỏng lọc lấy chỗ nạc: *Lạng cá để ăn gỏi.*

**Lạng-sơn 諒山.** Tên một tỉnh ở Bắc kỳ giáp tỉnh Quảng-tây: *Ai lên xứ Lạng cùng anh* (C-d).

## Lanh

**Lanh.** Nhanh, mau: *Đi lanh. Lanh trí khôn.*

**Lanh-chanh.** Láu-táu hấp-tấp: *Đưa trẻ lanh chanh đánh võ chén.*

**VĂN-LIÊU.** — *Lanh-chanh như hành không muối* (T-ng).

## Lánh

**Lánh.** Tránh xa: *Nhủ nàng hỡi tạm lánh mình một nơi* (K).

**VĂN-LIÊU.** — *Cấp thêm hành-lý giục đi lánh mình* (N-d-m). — *Lánh xa trước liệu tìm đường* (K). — *Mây bay hạc lánh biết là tìm đâu* (K).

**Lánh.** Bóng nhoáng : *Đen lánh. Bóng lánh.*

## Lành

**Lành.** Thiện, hiền từ, trái với dữ, với độc : *Người lành. Nước lành. Làm điều lành.*

**VĂN-LIỆU.** — Có kiêng có lành (T-ng). — Ở hiền gặp lành (T-ng). — Một câu nhện chín câu lành (T-ng). — Lành với bụt chó ai lành với ma (T-ng). — Nói lành sành ra đũa (T-ng) — Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa (T-ng). — Gần chùa gọi bụt bằng anh, Trông thấy bụt lành hạ xuống đất chơi (C-d).

**Lành.** 1. Không rách, không vỡ, không hỏng, nguyên vẹn : *Áo lành. Bát lành. Ngọc lành.* — 2. Khỏi, trở lại như cũ : *Bệnh đã lành.*

**Lành-lặn.** Cũng nghĩa như « lành ».

**VĂN-LIỆU.** — Lá lành đùm lá rách (T-ng). — Lành làm gáo, vỡ làm môi (T-ng). — Người lành đi hỏi người dui (T-ng). — Tốt danh hơn lành áo (T-ng). — Ngọc lành còn đợi giá cao (C-d). — Bày giờ gương vỡ lại lành (K). — Đẹp trai lành gái. — Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon (T-ng).

**Lành-canh.** Tên một thứ cá con ở nước ngọt.

**Lành-tranh lành-trói.** Cũng nghĩa như « dành-hanh ».

## Lãnh

**Lãnh.** Xa lánh một nơi : *Ở lãnh trong núi.*

**Lãnh.** Nói về giọng cao, giọng the-thó : *Chiều hôm nghe lãnh tiếng chuông chùa.*

**Lãnh-lãnh.** Thường nói là « lãnh - lãnh ». Hơi lãnh : *Tiếng nói lãnh-lãnh.*

## Lãnh

**Lãnh 冷.** Lãnh.

**Lãnh-đạm.** 〇 淡. Lãnh-lẽo, nhạt-nhẽo, không sốt-sắng : *Đổi với việc công ích không nên lãnh đạm.*

**Lãnh.** Xem « lĩnh ».

## Lạnh

**Lạnh.** Không có hơi nóng : *Trời lạnh. Người chết đã lạnh.*

**Lạnh-lạnh.** Thường nói là lạnh-lạnh. Hơi lạnh. 〇 冷. Cũng nghĩa như lạnh. 〃 **Lạnh-lùng.** Cũng nghĩa như lạnh : *Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh-lùng (X-h).*

**VĂN-LIỆU.** — Mảnh vữa-y lạnh ngắt như đồng (C-o.). — Lửa hương chốc dề lạnh-lùng bấy lâu (K). — Mùi tây dề lạnh hương nguyên (K). — E khi ấm lạnh ai hầu sớm trưa (L-V-T). — Khởi nhà lạnh ngắt, tiếng người vắng tanh (N-d-m).

## Lao

**Lao.** Thứ binh-khi cán dài có mũi nhọn, dùng để phóng. Nghĩa rộng : *Cái sào : Lao mìn.*

**VĂN-LIỆU.** — Đám lao phải theo lao (T-ng). — Mút cả lao, bánh, cờ, hiệu (T-ng).

**Lao.** Phóng cái lao, phóng cái sào : *Cầm sào lao ra ngoài sân.*

**Lao 勞.** Khó nhọc : *Lao lăm, lao hực.*

**Lao-động.** 〇 動. Làm-lung khó nhọc : *Thợ-thuyền là dân lao động. 〃 Lao-khò 〇 苦. Khó nhọc khổ sở : Mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ (văn tế trận vong tướng-sĩ).*

**Lao. 癆.** Bệnh có vi-trùng thường ăn ở phổi : *Bệnh lao hay lây.*

**Lao 牢.** 1. Bò. 2. Chuồng trâu, chuồng bò. 3. Nhà khám, nhà ngục : *Tội nhân bị tống lao.*

**Lao-lung 〇 籠.** Chuồng và lồng. Nghĩa bóng : *Giam-hãm : Thoát khỏi vòng lao lung.*

**Lao-đào.** Nhọc mệt choáng váng : *Say thuốc lao lao-đào khó chịu.*

**VĂN-LIỆU.** — Tháng ngày bao quản công-trình lao-đào (L-V-T). — Lông riêng chàng luống lao-đào thân thờ (K).

**Lao-kay.** Tên một tỉnh ở thượng-du Bắc-kỳ, trước là phủ Ngâu, tên chữ là Lão-nhai.

**Lao-nhao.** Nhổu-nhao, nhộn nhịp : *Nghe tin dè võ, người chạy lao-nhao.*

**Lao-xao.** Õn ào : *Sai-nha bỗng thấy bỗng bề lao-xao (K).*

**VĂN-LIỆU.** — Trước thày sau tớ tao-xao (K). — Phút nghe tiếng nói trong rừng lao-xao (L-V-T). — Râm nhà tiếng hỏi lao-xao (Tr-Th).

## Láo

**Láo.** 1. Hỗn, sắc : *Kẻ dưới không được láo với người trên.* — 2. Bậy, không thực : *Nói láo. Làm láo.*

**Láo-nhao.** 1. Lăn-lộn không có trật-lự : *Láo-nhao như cháo trộn với cơm.* — 2. Nhiều thứ rau lẫn lộn : *Rau láo-nhao.*

## Lào

**Lào.** Cái lường : *Một Lào nước mắm. Một Lào cát. Lấy đồng tiền làm Lào.*

**Lào.** Do chữ Ai-lao nói tắt. Một nước ở giáp-giới nước Nam và nước Xiêm, nay là một xứ bảo-hộ thuộc về Đông-pháp : *Sang Lào phải ăn mắm nhái.* Cũng nói theo chữ nho là Lao : *Thượng-lao. Hạ-lao.*

**VĂN-LIỆU.** — Đường xa chớ ngại Ngò Lào (K). — Thừa con mà gả cho Lào cho Ngò (C-d).

## Lào

**Lào-đảo.** Trỏ bộ ngã-nghiêng muốn đồ, muốn ngã : Người say rượu đi lảo-đảo.

## Lão

**Lão 老.** 1. Già : *Cái cây này đã lão lắm rồi.* — 2. Tiếng gọi kẻ già : *Ông lão này còn mạnh-khỏe.* — 3. Tên một quân bài tổ-tôm, cũng gọi là ông cụ.

**Lão-đại 大.** Già cả : *Mới thanh-niên ngày nào mà nay đã lão-đại rồi.* || **Lão-luyện 練.** Từng trải, sành-sỏi : *Người lão-luyện mới làm nổi việc chính-tri.* || **Lão-mạo 貌.** Già-cả. || **Lão-nhiêu 饒.** Người già được miễn thuế. || **Lão phu 夫.** Tiếng người già tự xưng. || **Lão-thành 成.** Già cả luyện đạt : *Trong nước phải có bậc lão-thành để lo việc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Già giang một lão một trai (K).* — *Lão già gèn chi.* — *Nhân lão tâm bất lão.* — *Lão bạng sinh châu (T-ng).*

**Lão-tử 老子.** Nhà triết-học, sinh vào đời Xuân-thu bên Tàu, sáng lập ra Lão-giáo, làm sách Đạo-đức-kinh.

**Lão-giáo 老教.** Học-thuyết của đạo Lão.

## Lạo

**Lạo 濼.** Lọt : *Thủy-lạo.*

**Lạo-đảo 倒.** Chật-vật : *Bao phen lạo-đảo chốn trường ốc.* || **Lạo-thảo 草.** Sơ-sãi, không kỹ : *Bài văn mới viết lạo-thảo, còn phải chép lại.*

**Lạo-lạo.** Thường nói là « lạo-lạo ». Nói về bộ mặt sáng-sủa : *Mặt lạo-lạo thẽ mà ngu.*

**Lạo-xạo.** Tiếng cạt sạn chạm xát vào nhau : *Cơm sạn nhai lạo-xạo.*

## Láp

**Láp.** Nói khoác, nói không thực : *Người hay nói lạp.*

**Láp-nháp.** Nói về vật gì dính, không trơn, không gọn : *Lá bánh chưng bóc lạp-nháp.*

## Lạp

**Lạp 腊.** Lễ tổ-tiên về tháng chạp : *Kỵ-lạp.*

**Lạp nguyệt 月.** Tháng chạp.

**Lạp-xương.** Thứ đồ ăn làm bằng thịt nhồi vào ruột lợn phơi khô

**Lạp 蠟.** Nến sáp : *Bạch-lạp. Hoàng-lạp.*

**VĂN-LIỆU.** — *Miến vải cân với lạp-hoàng vải dỏ (N-d-m).*

## Lát

**Lát.** Tên một thứ gỗ hồng sắc tốt, dùng để đóng đồ đạc : *Tử gỗ lát.*

**Lát hoa.** Thứ gỗ lát có vân.

**Lát.** Dải gạch, đá, tre, gỗ cho phẳng mặt : *Sân lát gạch. Đường lát đá. Lát ván gác.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trong đàn ngoài lát (T-ng).* — *Đã đàn thì lát, tròn vành thì thôi (C-d).*

**Lát.** Khoảng thì giờ rất ngắn : *Đi chơi một lát.*

## Lạt

**Lạt.** Mây hay tre chẻ mỏng để buộc : *Lạt giang. Lạt tre.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mềm như lạt, mát như nước (T-ng).* — *Của người Hồ - lạt, của ta lạt buộc (T-ng).* — *Lạt mềm buộc chặt (T-ng).*

**Lạt.** Xem « nhạt » : *Phần lạt lương phai.*

**Lạt-sạt.** Tiếng canh hay lá chạm vào nhau : *Tiếng lạt-sạt ở trong bụi.*

## Lau

**Lau.** Loài cỏ, lá như lá mía, có bông trắng : *Rễ lau vạch cỏ tìm đi (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Đầy vườn cỏ mọc lau thưa (K).* — *Tiền-đường thả một bè lau rước người (K).* — *Quạnh hơi thu lau lác diu-hiu (Ti-bà-hành).* — *Vận đồ trồng lau hóa mía. Vận đen trồng của tia hóa bồ-nâu (T-ng).*

**Lau.** Dùng khăn chùi cho ráo, cho sạch : *Lau nước mắt. Lau bàn. Lau giày.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dầu rằng lau án, tưới cây cũng là (N-d-m).* — *Lau gươm rửa mác Ngân-hà (L-V-T).*

**Lau-chau.** Trỏ bộ nhanh-nhẩu hấp-tấp : *Trẻ con đi lau-chau hay ngã.*

**Lau-nhau.** Nói lủ trẻ hay đàn lợn sán-sán đều nhau.

## Lầu

**Lầu.** Tinh ranh vặt : *Thằng bé này lầu lấm.*

**Lầu-cá.** Tiếng thông-lục. Xỏ xiên lừa đảo : *Cờ bạc lầu cá. Lầu-lầu.* Thường nói là « lầu lầu ». Liễn-thoảng : *Nói chuyện lầu-lầu.* || **Lầu-lĩnh.** Cũng nghĩa như « lầu ». || **Lầu-tấu.** Nhanh-nhẩu đoảng : *Lầu-tấu làm việc gì cũng hỏng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lầu-cá anh bồi nặng bắt tay (thơ).*

**Lầu-nhầu.** Bé dại ngây thơ : *Đàn trẻ lầu-nhầu.*

## Làu

**Làu.** Thuộc trơn-tru : *Học thuộc làu.*

**Làu-làu.** Trơn tru không vướng vấp, trong sạch không gọn bụi : *Nạn xưa trút sạch làu-làu (K).* — *Vẽ trình bạch làu-làu một áng (L-V-T).*

**VĂN-LIỆU.** — *Cung thương làu bạc ngũ âm (K).*

## Lầu

**Lầu.** Cũng nghĩa như « lầu » : *Thuộc lầu.*

**Lầu-lầu.** Cũng nghĩa như « lầu-làu ». || **Lầu-thông.** Thuộc suốt hết : *Lầu thông kinh sử.* — *Tri-tri, cách-vật muôn nghìn lầu thông (H-chừ).*

## Lay

**Lay.** Làm rung động : *Gió lay cây.*

VĂN-LIỆU. — *Sóng dù cạn, núi dù lay* (N-đ-m). — *Lá màn lay ngọn gió xuyên* (Ch-Ph). — *Dấu mòn bia đá khôn lay lác lỏng* (B-C). — *Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời* (K). — *Kẻ buông tay lái người lay cộc chèo* (N-đ-m). — *Vấn trơ cây cứng không chôn gió lay* (N-đ-m).

**Lay-lắt.** Bỏ lai-nhai mãi không dùng hết, không làm xong : *Công việc bỏ lay-lắt. Đồ ăn bỏ lay-lắt.*

**Lay-nhay.** Dai, khó dùi, khó dứt : *Dao nhựt cắt thịt lay-nhay mãi không dứt.*

## Láy

**Láy.** Nói đi nói lại nhiều lần : *Láy lại mãi câu chuyện cũ. Hát láy.*

**Láy-láy.** Thường nói là lay-láy. Màu đen nhánh : *Mắt đen lay-láy.*

## Lay

**Lay.** Chấp tay qui gối rạp đầu xuống đất để tỏ lòng cung-kinh. Nghĩa rộng : chào một cách cung-kinh.

**Lay-lục.** Kêu xin : *Kẻ có tội lay-lục hết cửa này đến cửa khác.*

VĂN-LIỆU. — *Lay ông tôi ở bụi này* (T-ng). — *Lay trời cho chúa tôi giàu, Đễ tôi húp mỡ húp dầu quanh năm* (C-d). — *Ngồi lên cho chị lay rồi sẽ thừa* (K). — *Tạ lòng lay trước sân mây* (K). — *Uốn lưng năm lay, khấu đầu ba phen* (N-đ-m).

## Lắc

**Lắc.** 1. Đưa đi đưa lại : *Lắc đầu.* — 2. Lay, rung cho kêu, cho dễ xuống : *Lắc chuông. Lắc bao gạo cho rơi xuống.*

**Lắc-lư.** Lão-đào muốn đồ : *Xe đi đường xấu, lắc-lư lắm.*  
VĂN-LIỆU. — *Giật mình đôi lúc, lắc đầu đôi phen* (N-đ-m). — *Sầu đông càng lắc càng đầy* (K).

**Lắc-cắc.** Tiếng hai vật cứng đập vào nhau : *Gõ tang trống lắc-cắc. Gió thổi cành cây khua lắc-cắc* (X-H).

## Lạc

**Lạc-lè.** Bộ đi nặng-nề khó nhọc : *Gánh nặng lạc-lè. Con vịt béo đi lạc-lè.*

## Lắm

**Lắm.** Phần thịt ở khoanh bí bò hay lợn : *Phần việc làng được ăn miếng lắm.*

**Lắm.** Ráp toan : *Chi lắm bản nhận bên mây* (L-V-T).  
**Lắm-lắm.** Chỉ chực, chỉ toan : *Cầm dao lắm-lắm chực đâm.* || **Lắm-le.** Chực làm, chực lấy mà còn có ý rụt-rè : *Lắm-le lại muốn dớp sao trên trời* (Việt-nam phong-sử).

VĂN-LIỆU. — *Những lắm chấp cánh liền cành* (H-T). — *Cầm lái mặc ai lắm đồ bến* (X-H).

**Lắm.** Tiếng gọi số năm theo sau số chục : *Mười-lắm. Hàm-lắm v. v.*

**Lắm-tắm.** Nói mặt nước lấm-tắm lúc gần sòi : *Lắm-tắm nước mới sòi.*

**Lắm-xắm.** Chạy bước ngắn và nhanh bước : *Đưa trẻ chạy lấm-xắm cả ngày.*

## Lắm

**Lắm.** Nhiều, rất : *Lắm tiền. Lắm con. Đổng kím. Hay lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Lắm mối lối nằm không* (T-ng). — *Lắm sãi không ai đóng cửa chùa* (T-ng). — *Lắm kẻ yêu hơn nhiều người ghét.* — *Rượu nhạt uống lắm cũng say, Người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm* (C-d). — *Nghề chơi cũng lắm công-phu* (K). — *Sống lâu thấy lắm chuyện kỳ* (N-đ-m). — *Lắm duyên nhiều nợ, lắm vợ nhiều oan-gia* (T-ng). — *Cả sông dòng chợ, lắm vợ nhiều con* (T-ng).

## Lắm

**Lắm-lắm.** Thường nói là « lấm-lấm ». Giữ chặt không buông : *Cầm con rắn lấm-lấm trên tay.*

## Lắm

**Lắm.** Xem « khảm lăm ».

## Lăn

**Lăn.** Nói vật tròn quay bon đi : *Quả bóng lăn. Cày gỗ lăn.* Nghĩa rộng : xông vào, dấn mình vào : *Lăn xả vào mà cướp lấy tiền.*

**Lăn-cù.** Lăn tròn như con cù : *Ngã lăn cù.* || **Lăn chiêng.** Đổ ngã lăn ra : *Ngã lăn chiêng ra giữa nhà.* || **Lăn đường.** 1. Kéo quả lăn cho phẳng đường. — 2. Nói khi đưa linh cữu bố mẹ hay chồng ra cửa, con gái, con dâu hay vợ nằm lăn ra đường để người khiêng bước qua. || **Lăn-lóc.** Ngã-nghiêng bừa-bãi : *Nằm lăn-lóc khắp nhà.* Nghĩa bóng : Dấn mình vào : *Lăn-lóc trong trường danh-lợi.* || **Lăn-lộn.** Lăn đi lộn lại : *Đau bụng lăn-lộn trên giường.* Nghĩa bóng : Cũng nghĩa như chữ lăn-lóc : *Lăn-lộn vào nơi quyền-quy để cầu công-danh.*

VĂN-LIỆU. — *Cho lăn-lóc đá, cho mê-mẩn đời* (K). — *Chẳng được ăn, lăn lấy vốn* (T-ng). — *Vật mình lăn-lóc linh-sàng* (N-đ-m).

**Lăn-tăn.** Lấm-tắm từng tí một : *Ăn dọc khoai nước, cở giữa lăn-tăn. Mụn mọc lăn-tăn ở tay.* Nghĩa rộng : nói mặt nước hơi gợn : *Lăn-lăn sóng gợn.*

VĂN-LIỆU. — *Sóng dờ mặt nước vô lăn-tăn* (X-H).

## Lăn

**Lăn.** Vết nổi ở ngoài da hay mặt đất : *Phải dòn, tung nổi lăn lên.* Nghĩa rộng : Vết kiến hay mối đi : *Lăn kiến đi. — Lăn mối đi.*



## Lấn

**Lấn.** Chác, dẫn, chặt: *Béo lấn. Buộc lấn tiền vào thất lung.*

VẤN-LIỆU. — Lúng lấn mình trăm (T-ng).

## Lặn

**Lặn.** Hụp xuống dưới nước: *Thuyền chài lặn xuống nước. Nghĩa rộng: Khuất đi, biến đi: Mặt trời lặn đằng tây. Nổi đầu lặn.*

**Lặn lội.** Lặn và lội. Nghĩa bóng: *Đi xa-xối vất-vả: Nước non lặn lội ba tuần tới nơi (Ph-Tr).*

VẤN-LIỆU. — Lặn ngòi ngòi nước (T-ng). — *Sớm thì còn mãi đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rang (C-d). — Con cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng nước mắt nỉ non (C-d). — Người xấu, duyên lặn vào trong, Bao nhiêu người đẹp, duyên bong ra ngoài (C-d). — Trữ bao thỏ lặn, ác tà (K). — Lặn cho sâu vô đầu cho sạch (T-ng). — Lặn suối trèo non.*

## Lãng

**Lãng 陵.** 1. Gò to. — 2. Mả của nhà vua: *Lãng các đế-vương đời trước.*

**Lãng-tâm.** 〇 寢. Mả và nhà thờ ở mả của nhà vua: *Lãng-tâm vua Hùng-vương.*

**Lãng 凌.** 1. Lấn lên: *Lãng lặn.* 2. Bay lên: *Lãng vẩn.*

**Lãng-loàn.** Nói kẻ dưới hỗn xấc với người trên: *Con dâu hư lãng-loàn cả mẹ chồng. || Lãng-mạ 〇 罵. Chửi mắng: Lãng-mạ lờ-liên người ta. || Lãng-nhục 〇 辱. Mắng nhục: Lãng-nhục kẻ quyền gian. || Lãng-trì 〇 遲. Một thứ nhục-hình xẻo từng miếng thịt: Bị tội lãng-trì. || Lãng-vân 〇 雲. Bay lên mây: Hào-khi lãng-vân.*

**Lãng 稜.** Góc, cạnh: *Lục lãng, bát giác.*

**Lãng 鱉.** Loài cá ở nước ngọt, không có vây: *Ăn chả cá lãng.*

**Lãng-băng.** Lông-bông: *Lãng-băng nay đây mai đó.*

**Lãng-căng.** Vội-vả: *Lãng-căng chạy về.*

**Lãng-liú.** Vương-viu, không minh-bạch: *Lợ-nần lãng-liú.*

**Lãng-nhăng.** Quảng-xiêu nhăng-nhit: *Cũng là mang tiếng lãng-nhăng bề ngoài (Tr-Th).*

**Lãng-tiêu 陵霄.** Thứ cây dây leo, có hoa thơm.

**Lãng-xăng.** Trỏ bộ đi lại bằng-nhặng: *Lãng-xăng hàng nào cũng vào.*

## Lảng

**Lảng.** Đề yèn cho cần, bả, chìm xuống đáy: *Đề c.l.o lảng rồi hãy chặt. Nghĩa rộng: đề tai mà nghe: Lảng tai nghe lấy những lời mẹ cha (Già-huấn).*

VẤN-LIỆU. — *Nước non lũng những lảng tai Chung-kỳ (K). — Đem năm canh tiếng lảng chuông rền (C-o). — Cá khe lảng kệ, chim rùng nghe kinh. (Ph-Tr).*

**Lảng-đẳng.** Lật-đật, vất-vả: *Ông danh lảng-đẳng.*

**Lảng-nhặng.** Bặng-nhặng: *Lảng-nhặng như trở trẻ con.*

## Lảng

**Lảng.** Ruồi xanh, nhặng.

**Lảng-nhặng.** Lôi-thôi dai-dẳng: *Việc lảng-nhặng mãi không xong.*

VẤN-LIỆU. — *Lảng-nhặng như cua rơm (T-ng).*

## Lảng

**Lảng.** Trỏ bộ trai-lợ, không đứng-dấn: *Mắt lảng. Tinh lảng.*

**Lảng-lợ.** Cũng nghĩa như « lảng »: *Thuốc nào chữa được những người lảng-lợ (C-d).*

VẤN-LIỆU. — *Lảng-lợ đeo nhân chằng chira, Nhân thì rơi mất, lảng-lợ vẫn còn (C-d). — Lảng-lợ lại gặp con người lảng-lợ (C-d).*

## Lảng

**Lảng.** Thứ giỏ thát cỏ bông, có quai xách, thường dùng để đựng hoa.

VẤN-LIỆU. — *Một cái lảng-la là ba phẩm oản (T-ng).*

**Lảng-nhặng.** Theo lẻo-đẻo, vương-viu: *Đàn con theo lảng-nhặng.*

## Lảng

**Lảng.** Im tĩnh, không động: *Bề lảng như tờ. Ngồi lảng yèn.*

**Lảng-lặng.** Thường nói là « lảng-lặng ». Yèn lặng: *Lảng-lặng mà nghe nó chửi nhau (Tr-K-Xương). || Lảng-lẽ. Cũng nghĩa như « lảng ».*

VẤN-LIỆU. — *Buồn không lảng ngắt như tờ (K). — Lảng nghe ngấm-ngĩ gót đầu (K). — Bốn phương phẳng-lặng hai Kinh vũng-vàng (K). — Cây muốn lảng, gió chẳng đứng (T-ng).*

## Lấp

**Lấp.** Đặt vào cho đúng khớp, đúng mộng: *Lấp đạn vào súng. Lấp mặt kính vào khung cửa.*

**Lấp.** 1. Tật nói diu miệng mãi mới thành tiếng: *Nói lấp. — 2. Nhắc đi, nhắc lại: Lấp đi lấp lại mãi mà không thuộc.*

**Lấp bấp.** Nói mồm mấp-máy luôn mà không rõ tiếng: *Lấp-bấp luôn miệng.*

**Lấp.** Sọt đóng hàng: *Lấp thủy-tiên. Lấp chề.*

## Lắt

**Lắt.** Ngắt: *Lắt hoa.*

**Lắt-chắt.** Xem « loát-choát ».

**Lắt-léo.** Quanh-queo không thẳng : *Lưỡi không xương nhiều đường lắt-léo* (T-ng).

**Lắt-lẻo.** Cũng nói là « lắt-la lắt-lẻo ». Chông-chênh không vững : *Ngồi lắt-lẻo trên mũi thuyền*.

**Lắt-nhắt.** Nhỏ-nhặt : *Lắt-nhắt như hạt vừng*.

## LẶT

**Lặt-vặt.** Từng tí một, không thành món : *Công việc lặt-vặt*.

## LẮC

**Lắc-cắc.** Xắc-láo : *Ăn nói lắc-cắc. Đi dưng lắc-cắc*.

## LÂM

**Lâm 林.** Rừng : *Ăn chốn sơn-lâm*.

**Lâm-chính** 政. Sở coi về sản-vật ở rừng núi, || **Lâm-sản** 產. Các sản vật ở rừng : *Ở Bắc-kỳ có nhiều lâm-sản*. || **Lâm-tuyền** 泉. Rừng và suối, nói cảnh tĩnh-mịch : *Vui thú lâm-tuyền*.

**Lâm 臨.** Tới : *Lâm đến đồng tiền hay mắt lòng nhau*.

**Lâm-bồn** 盆. Tới cái chậu tắm. Tức là đề : *Đàn-bà khi lâm-bồn phải kiêng khem kỹ*. || **Lâm-chung** 終. Tới lúc cuối cùng. Tức là chết : *Lúc lâm-chung, rớt trắng lại cho con cháu*. || **Lâm-lụy**. Phải luồn-lụy : *Đã mắc nợ thì phải lâm-lụy người ta*. || **Lâm-nạn** 難. Gặp lúc hoạn-nạn : *Lâm nạn mới biết kẻ hay người dở*. || **Lâm-nguy** 危. Gặp lúc nguy-hiểm : *Lâm-nguy may gặp giải nguy* (L-V-T). || **Lâm-sự** 事. Tới lúc có việc : *Lâm sự mới biết người có tài hay không*.

**Lâm-dâm.** Lâm-nhằm trong miệng : *Khẩn-vái lâm-dâm*.

**Lâm-dâm.** Nói mưa nhỏ và lâu : *Trời mưa lâm-dâm*.

**Lâm-li** 淋漓. Giỏ giọt, dàn-đưa : *Hai hàng lệ ngọc lâm-li* (C-H).

## LẨM

**Lẩm.** Dây đất, dây bùn : *Ngã lẩm cả quần áo*.

**Lẩm-láp.** Cũng nghĩa như « lẩm » : *Chân tay lẩm-láp*. || **Lẩm mình.** Nói đàn-bà thấy thảng.

**VĂN-LIỆU.** — *Chân lẩm tay bùn* (T-ng). — *Thân lươn chẳng quản lẩm đầu* (T-ng).

**Lẩm-lét.** Cũng nói là « lẩm-la lẩm-lét ». Trỏ bộ sợ hãi không dám nhìn thẳng : *Lẩm-lét như chuột ngày*.

**Lẩm-tắm.** Lẩm-tắm từng hạt nhỏ : *Mặt lẩm-tắm trảng cá. Lẩm-lẩm mưa bay*.

**Lẩm.** Cũng nói là nhầm. Sai, không đúng : *Nói lẩm. Lẩm lẩm*.

**VĂN-LIỆU.** — *Lầm thua vô ý mất tiền* (T-ng). — *Vua chúa còn có khi lầm* (T-ng) — *Cũng là lỡ một, lầm hai* (K). — *Lầm người cho đến bây giờ mới thối* (K).

## LẦM

**Lầm.** Văn đọc lên : *Nước lầm. Bụi lầm*.

**Lầm-lội.** Có khi nói là « lậm-lội ». Bùn lầy ướt-át : *Trời mưa, ngoài đường lậm-lội*. || **Lầm-thau.** Vất-vả, khô-sở : *Khuyến dân luống chịu lậm than muôn phần* (L-V-T).

**VĂN-LIỆU.** — *Một sân lậm cát đã đầy* (K). — *Lầm than lại có thứ này bằng hai* (K). — *Lỡ khi nước đến e nên cát lậm*. — *Cát lậm ngọc trắng thiệt đời xuân xanh* (K).

**Lầm.** Thử cá con ở nước mặn : *Mắm cá lậm*.

**Lầm-dầm.** Nói lậm-bằm ở trong miệng. Cũng nghĩa như « lậm-dâm » : *Lầm-dầm khẩn vái nhỏ to* (K).

**Lầm-lầm.** Trỏ bộ mặt tức giận : *Mặt giận lậm-lậm*. **VĂN-LIỆU.** — *Lầm-lầm như chó ăn vụng bột* (T-ng).

## LẦM

**Lầm.** (Tiếng thông-tục). Ăn : *Lầm mất cả món ăn*.

**Lầm-bầm.** Nói nhỏ-nhỏ ở trong mồm : *Nói lậm-bầm không ra tiếng*.

**VĂN-LIỆU.** — *Lầm-bầm như đi khẩn tiên-sư* (T-ng).

**Lầm-cằm.** Lầm-thần, lẩm-lộn : *Ăn nói lậm-cằm*.

**VĂN-LIỆU.** — *Lầm-cằm như xăm đi đường cọng* (T-ng).

**Lầm-nhằm.** Tinh, đếm nhỏ ở trong mồm : *Lầm-nhằm tính tiền*.

## LẨM

**Lẩm 廩.** Nhà chứa thóc : *Nhà có nhiều lẩm thóc*.

**Lẩm 凜.** Rét run (không dùng một mình).

**Lẩm-lảm** 凜. Rét run. Nghĩa bóng ; nói về oai nghiêm làm cho người ta sợ : *Uy-phong lẩm-lảm*. || **Lẩm-liệt** 烈. Rét dữ. Nghĩa bóng : nói về trang-nghiêm làm cho người ta phải kính sợ : *Pho tượng trông lẩm-liệt*.

**Lẩm-cằm.** Bộ già nua lẩm-lộn : *Ông già lẩm-cằm*.

## LẦN

**Lần.** Ăn lần sang : *Được đảng chân lần đảng, đầu* (T-ng).

**Lần 隣.** Láng-giềng : *Nhất cận thân, nhị cận lân* (T-ng).

**Lần-bàng** 旁. Láng-giềng bên cạnh : *Việc ấy lần-bàng ai cũng biết*. || **Lần-cận** 近. Láng-giềng gần-gũi : *Đem hôm nhờ cậy những người lân-cận*. || **Lần-la.** Dần dần làm thân : *Sớm đào, tối muộn lần-la* (K). || **Lần-lý** 里. Xóm làng : *Sinh rằng lần-lý ra vào* (K).

**Lần 隣.** Cũng đọc là « liên ». Thương (không dùng một mình).

**Lân-ái** ○ 愛. Thương yêu : Hai bên lân ái nhau. || **Lân-tuất** ○ 恤. Thương xót : Lân-tuất kẻ nghèo nàn.

**Lân** 麟. Giống thú thuộc về loài tứ linh, mình hươu chân ngựa, đầu có sừng. Tục truyền có thánh-nhân xuất thế nó mới hiện ra.

**Lân-kinh** ○ 經. Tức là kinh Xuân-thu, vì thấy người ta bắt được con lân què, thôi không chép nữa : **Lân-kinh**, Mao-giản lục ghi còn truyền (Tr-th). || **Lân-nhi** ○ 兒. Đứa con quí : **Điềm lành sớm ừng lân-nhi một chàng** (H-T).

VĂN-LIỆU. — Loạn rằng sử Mã, kinh Lân (L-V-T).

**Lân** 燐. Nguyên-chất hóa-học, gặp dưỡng-khi thì cháy, ở trong tối thì có ánh sáng.

**Lân-tinh** ○ 精. Tinh của chất lân. || **Lân-toan** ○ 酸. Thứ nước toan có chất lân.

## Lần

**Lần**. Xâm dần dần sang địa-phận khác : **Lần bờ, lần cõi**.

VĂN-LIỆU. — **Tâm-cửi lần cày** (T-ng).

## Lần

**Lần**. 1. Lướt : **Đi lại nhiều lần**. — 2. Tầng lớp : **Nhà làm mấy lần cửa**.

VĂN-LIỆU. — **Một lần ngại tổn, bốn lần chẳng xong** (T-ng). — **Làm thân con nhện mấy lần vương tơ** (C-d). — **Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần** (C-o). — **Kíp chày thôi cũng một lần mà thôi** (K).

**Lần**. Nói theo từng lượt, từng bước, từng độ : **Bước lần theo ngọn liễu khe** (K). — **Lần nghe canh đã một phần trống ba** (K). — Nghĩa rộng : **Nấn, sờ từng chỗ, từng hạt : Lần tràng hạt, lần lưng**.

**Lần-hồi**. Nấn-ná cho qua thời : **Máy thuê viết mưon kiếm ăn lần hồi** (K). || **Lần-lần**. Theo lần theo lượt : **Lần lần tháng trọn ngày qua** (K). || **Lần-lữa**. Dần-dà hoàn mãi : **Nào hay lần lửa xuân xoay qua hè** (H-Chừ). || **Lần-mò**. Tìm kiếm dò-dẫm : **Mưa gió mà cũng lần mò đi chơi**.

VĂN-LIỆU. — **Lần thâu gió mát trắng thanh** (K). — **Xăm xăm dè neo Lam-kiều lần sang** (K). — **Nghìn thu dằng-dặc quan giai lần lần** (K).

**Lần-khân**. Nhờn, hỏn, bảo không được : **Thằng bé lần khân khó dạy lắm**.

VĂN-LIỆU. — **Sợ lần-khân quá ra sòm-sợ chằng** (K).

**Lần-thần**. Lừ-dừ không tinh nhanh : **Tinh người lần thần**.

## Lần

**Lần**. Tránh, trốn, ẩn nấp : **Lần như chạch**.

**Lần-lút**. Trốn nấp : **Giặc lần lút ở trong rừng**. || **Lần-quất**. Ẩn nấp ở chung-quanh ; **Chiêm-bao lần quất ở bên giảng-đình** (Ph-Tr).

VĂN-LIỆU. — **Mây ngài lần mặt rộng lỗ-lỗ** (C-o). — **Xe vàng lần áo hồng sen** (Ph-Tr). — **Vẻ hoa lần giấu cơ năm thức** (Phú Tây-hồ).

**Lần-thần**. Dở hơi, mất trí khôn : **Lần thần như người mất hồn**.

VĂN-LIỆU. — **Nào hay lần-thần đã ba năm tròn** (H-Chừ). — **Hai ông lần-thần tuổi đã cao niên** (Ph-Tr).

## Lần

**Lần**. 1. Lầm, lộn : **Người già hay lần**. — **Cái này ở lần với cái kia**. — 2. Lộn đi lộn lại : **Trách lẫn nhau. Đánh lẫn nhau. Giúp lẫn nhau**.

**Lần-cẩn**. Nói người già hay nhầm-nhặt : **Già nua lần-cẩn**. || **Lần-lộn**. 1. Thứ nọ lẫn với thứ kia, không phân-biệt được : **Vàng thau lẫn-lộn**. — 2. Lầm cái nọ với cái kia : **Tuổi già hay lẫn-lộn**.

VĂN-LIỆU. — **Bò đen húc lẫn bò vàng** (C-d). — **Cũng đùng trách lẫn trời gần trời xa** (K).

## Lận

**Lận**. Dắt, nhét : **Lận vào dây lưng**.

**Lận**. Lừa gạt : **Ăn gian, ăn lận**.

VĂN-LIỆU. — **Cờ gian, bạc lận** (T-ng). — **Thua lừa, mắc lận** (T-ng). — **Mập-mờ đánh lận con đen** (K). — **Thối đã mắc lận thì thối** (K).

**Lận** 吝. Keo bần : **Người giàu mà có tính lận**.

**Lận-dận**. Nói cảnh-ngộ chật-vật vát-vả : **Bước công-danh lận-dận**.

VĂN-LIỆU. — **Cùng một lừa bên trời lận-dận** (Ti-bà-hành).

## Làng

**Làng-làng**. Sạch lâu-lâu : **Phong-trần dũ sạch làng-làng**.

VĂN-LIỆU. — **Túc-khiên đã rửa làng-làng sạch rồi**.

## Lấp

**Lấp**. Đổ đất cho đầy cái hố, cái vũng : **Lấp hồ, lấp huyết**. Nghĩa rộng : **Làm cho kín lỗ hồng : Lấp trờ, lấp lỗ tường**. Nghĩa bóng : **Che đi, làm cho khuất đi : Nói lấp đi, che lấp đi**.

**Lấp-liếm**. Làm cho lấp chuyện đi : **Cãi lấp-liếm**.

VĂN-LIỆU. — **Bề trầm-luán lấp cho bằng mới thôi** (K). — **Để ai lấp thắm, quạt sâu cho xong** (H-Chừ). — **Cả vú lấp miệng em** (T-ng). — **Lấp sông lấp giếng, ai lấp được miệng thiên-hạ** (T-ng).

**Lấp-láng**. Cũng như « lấp-lánh ».

**Lấp-lánh**. Có khi nói là « nhấp-nhánh ». Sáng lóng-lánh : **Bóng đèn lấp-lánh**.

**Lập-ló.** Nói cái hình cái bóng lúc ẩn, lúc hiện : *Bóng gương lập-ló trong mảnh (C-o).*

**Lập-lừng.** Lập-lờ : *Lập-lừng ở mặt nước.* Nghĩa rộng : *mập-mờ, nửa bỡn nửa thực : Nói lập-lừng không thể tin được.*

## Lập

**Lập.** Tới, kịp : *Làm không lập. Nói không lập. Theo không lập.*

**Lập 立.** Làm, dựng, gây dựng : *Lập trại. Lập hội. Lập nghiệp.*

**Lập công 功.** Gây dựng công-trạng. || **Lập chí 志.** Dựng chí : *Lập chí học cho thành tài.* || **Lập đông 冬.**

Tiết bắt đầu mùa đông, theo âm-lich ở vào tháng mười. ||

**Lập hạ 夏.** Tiết bắt đầu mùa hạ, theo âm-lich ở vào tháng tư. || **Lập hiến 憲.** Dựng ra chế-độ một nước : *Một nước mới cải-cách, lúc đầu phải có hội-dồng lập-hiến.* ||

**Lập luận 論.** Đặt lời bàn : *Cách tập-luận không được công-chính.* || **Lập ngôn 言.** Đặt lời nói trong bài nghị-luận : *Cách lập ngôn không được đưng-đẫn.* ||

**Lập nghiêm 嚴.** Giữ thái-độ nghiêm-trang : *Lập nghiêm ai dám tới gần.* ||

**Lập nghiệp 業.** Gây dựng cơ-nghiệp : *Sinh cơ lập-nghiệp.* || **Lập pháp 法.** Đặt ra pháp-luật : *Các viện dân-biểu những nước cộng-hòa có quyền lập-pháp.* ||

**Lập tâm 心.** Định bụng : *Lập tâm trả thù.* || **Lập tự 嗣.** Đặt người nối dõi : *Không có con trai thì cháu được lập-tự.* ||

**Lập-thành 成.** Dựng nên, đứng vững : *Lập-thành một hội.* || **Lập-thân 身.** Gây dựng cho mình : *Làm người phải lo lập-thân.* ||

**Lập thu 秋.** Tiết bắt đầu mùa thu, theo âm-lich ở vào tháng bảy. || **Lập thứ 次.** Nói về nhà vua, dựng con thứ lên nối ngôi : *Phế-trường, lập thứ.* ||

**Lập xuân 春.** Tiết bắt đầu mùa xuân, theo âm-lich ở vào tháng giêng.

**VĂN-LIỆU.** — *Làm trai cố chí lập-thân, Rồi ra gặp hội phong-vân kịp người (C-d).* — *Giải oan lập một đàn tràng bên sông (K).*

**Lập 立.** Đứng : *Học-lập. Bích-lập. Phương-lập.*

**Lập-tức 卽.** Ngay tức thì : *Việc ấy phải làm lập-tức.*

**Lập-cập 1.** Rét run bầy-bầy ; Trời rét, hai hàm răng đánh lập-cập. — **2.** Vội vàng, lật-đật : *Đi lối tìm, lập-cập.*

**Lập-lòe.** Nói bóng sáng tắt đi lại bùng lên : *Lập-lòe như đom-đóm ban đêm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đầu tường lửa lựu lập-lòe đám bóng (K).* — *Lập-lòe bốn mắt tranh mờ lỏ (Yên-đồ).*

**Lập-lờ.** Bấp-bồng ở mặt nước : *Củ rêu trôi lập-lờ ở mặt nước.*

## Lật

**Lật-lơ.** Cũng nói là « lật-lơ lật-lừng ». **Lơ-lừng :** *Lật-lơ lật-lừng, chân không đến đất, cật không đến trời.*

## Lật

**Lật.** Trở lộn sang mặt khác : *Lật ngựa, lật sấp.* Nghĩa bóng : *Trở mặt, chối : Lật nợ, lật mặt.*

**Lật-lọng.** Giở-giáo lừa dối : *Con người lật-lọng.* || **Lật mặt.** Giở mặt : *Lật mặt như trở bàn tay.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nào ai gió lật, trăng lừa với ai (H.T).*

**Lật.** Nhật, nhỡ, không kịp, không gặp : *Đi lật đường không gặp nhau.*

**Lật-đật.** Vội-vã hấp-tấp : *Đi lật-đật.* Nghĩa bóng : *Vất-vã : Làm ăn lật-đật.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lật-đật như sa vật ống vãi (T-ng).*

## Lâu

**Lâu.** Phải nhiều thì giờ, trái với mau chóng : *Làm lâu không xong. Học lâu mới thuộc.*

**Lâu-lai.** Cũng nghĩa như « lâu ».

**VĂN-LIỆU.** — *Miếng ngon nhớ lâu (T-ng).* — *Thức lâu mới biết đêm dài (T-ng).*

**Lâu 樓.** Lâu : *Lâu-đài.*

**Lâu-đài 臺.** Nhà lâu và đền đài. Nói chung nhà cửa to-lát, đẹp-đẽ.

**Lâu-la 囉囉.** Quân cướp tụ họp ở rừng núi.

**Lâu-nhâu.** Xúm đông lại : *Đàn chó lâu-nhâu.*

## Lầu

**Lầu.** Nhà gác : *Lầu son, gác tía.*

**Lầu hồng.** Tức là hồng-lâu, nơi các ca-nữ ở : *Thiếp danh đưa đến lầu hồng (K).* || **Lầu xanh.** Tức là thanh-lầu, nơi các kỹ-nữ ở : *Dạy cho má phấn lại về lầu xanh (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Tần-ngàn đạo gót lầu trang (K).* — *Phú lâu thu hỏi gã Tiêu-lang (C-o).* — *Một là lại cử lầu xanh phủ về (K).* — *Lầu xanh quen lối xưa nay (K).* — *Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh (K).*

**Lầu-nhầu.** Nói lằm-bằm ở trong mồm, có ý oán giận.

## Lầu

**Lầu-nhầu.** Cũng nghĩa như « lầu-nhầu ».

## Lậu

**Lậu 陋.** Quê : *Hủ-lậu, bỉ-lậu.*

**Lậu 漏.** 1. Rỉ, giở giọt : *Lậu tận canh tàn.* — 2. Sốt không diên vào ngạch thuế : *Lậu đình, lậu điền. Rượu lậu.* — 3. Thử bệnh có vi-trùng ăn ở đường tiêu-tiền. — 4. Thối bần : *Thường gọi chệch là lậu : Nước lậu, xái lậu.*

**Lậu-chi 卮.** Nói cái chén nước dờ, rỉ. Nghĩa bóng : *Nói tiền của trong nước bị lọt ra ngoài : Dùng ngoại-hóa thì tiền của trong nước bị lậu-chi hết cả.*

## LẬY

**LẬY.** Nói về bệnh tật bên sang, truyền sang : *Bệnh hay lây. Lây ghê. Đau mắt lây.* Nghĩa rộng : Lan ra, truyền ra : *Một người hư làm lây cả nhà. Ghét lây cả người khác.*

**LẬY-lẬT.** Liên-miên : *Việc làm còn lây-lật.*

**LẬY-nhẬY.** Cũng nghĩa như « lay-nhay » : *Việc lây-nhay mãi không xong.*

## LẬY

**LẬY.** 1. 1. Thâu nhận làm của mình : *Lấy thuế. Lấy vợ.* — 2. Chiếm-đoạt : *Lấy thành; lấy nước.* — 3. Đem : *Lấy hiếu mà thờ cha mẹ. Lấy linh mà xử với bạn.* — 4. Cầm : *Lấy quyền sách đưa cho tôi. Lấy tiền trả người ta.* — 5. Mua : *Đi lấy hàng.* — 6. Xin : *Lấy chữ quan, lấy triện lý-trưởng.* — 7. Trích ra : *Câu này lấy ở trong văn cổ. Lấy ý ở bản tuồng cổ mà đặt thành bản tuồng kim.* — 8. Làm cho được : *Lấy tiếng. Lấy lòng. Lấy lợi. Cho vay lấy lãi.* — 9. Làm cho gọi là đủ : *Học lấy lệ. Đi lấy có mặt.* — 10. Nhận là, hiểu là : *Cùng là một câu sách, mỗi nhà chủ-thích lấy nghĩa mỗi khác.*

**Lấy làm.** Cho như, cho là : *Lấy làm phải. Lấy làm hay.*

II. Tự mình, chính mình (tiếng dùng đứng sau tiếng động-tự) : *Nó làm lấy. Tôi học lấy.*

## LẬY

**LẬY.** Nói về đất lẫn với nước thành ra lụng-bụng : *Đường lầy. Ruộng lầy. Sa lầy.* Nghĩa rộng : Nói cái gì nhớt-nhát : *Mũi lầy. Mủ lầy.*

**LẬY-dẬY.** Cũng nghĩa như « lầy-lũa ». || **LẬY-lỬA.** Nói về người dạn dày không biết xấu-hổ, hay xin xỏ quấy nhiễu người ta : *Con người lầy-lũa.* || **LẬY-nhẬY.** Nhớt-nhát, lằng-nhằng : *Máu mủ lầy-nhầy.* Nghĩa bóng : Dai-dẳng : *Nói lầy-nhầy*

## LẬY

**LẬY.** Tách nhạt ra ; *Lầy hạt bắp.* Nghĩa bóng : Lựa từng câu mà tách ra : *Lầy Kiều.*

**LẬY.** Gay gắt hơn đối : *Làm lầy. Nói lầy.*

**LẬY-bẬY.** Nói cái bộ yếu đuối run rẩy, không vững : *Đi lầy-bầy. Lầy-bầy như quán Cao-Biền dầy non.*

## LẬY

**LẬY.** Cái máy ở cái nỏ, cái ná, để bật dây trong khi bắn.

**LẬY.** Nói đứa trẻ con đã lật nôi mình lại : *Trẻ biết lầy.*

**LẬY-dẬY.** Lo-lắng cực-khờ : *Độ này tưng thiếu lầy-dầy lắm.*

**LẬY-lỪNG.** Nói về tiếng tăm vang-động, đâu đâu cũng biết : *Thanh-giá lầy-lùng khắp nước.*

## LỀ

**LỀ.** Loài mòng két nhỏ. Thường gọi là le-le : *Chán le, chán vịt.*

**LỀ.** Thè lưỡi ra : *Lắc đầu le lưỡi.*

**LỀ-te.** Nói bộ thấp nhỏ : *Năm gian nhà cỏ thấp le-te.*

## LỀ

**LỀ.** Hiếng : *Mắt trông hơi lè.*

## LỀ

**LỀ.** Thôi ra, dùn ra : *Miếng giấy lè ra. Ăn không được, phải lè ra.*

**LỀ-nhỀ.** Kè-nhề nói mãi : *Say rượu nói lè-nhề cả ngày.*

**LỀ-tỀ.** Cũng nghĩa như « le-te » : *Thấp lè-tề.*

**LỀ-xỀ.** Tiếng lá hay tiếng cánh chim đập : *Lè-xề én liệng lều không (K).*

## LỀ

**LỀ.** 1. Không chắn : *Đánh chần lè.* — 2. Dôi ra, thừa ra : *Một trăm lè 4 đồng.* — 3. Một phần mười trong đấu gạo : *Một đấu hai lè.*

**LỀ-loi.** Nghĩa bóng : Cô đơn : *Vi chàng thân thiếp lè-loi một mình (Ch-Ph).* || **LỀ-tỀ.** Thừa, lơ-thơ, không-đông người : *Chợ lè-tề có mấy người.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nay dà loan phượng lè bày (L-V-T).* — **LỀ-loi** gối phụng, lạnh-lùng chần loan (H-Chừ).

**LỀ-nhỀ.** Cũng nghĩa như « lè-nhề ».

## LỀ

**LỀ.** Đạo phải, đường phải : *Nói hợp lè. Tìm lè mà cãi.* **VĂN-LIỆU.** — *Khôn chẳng qua lè.* — *Lạ gì thanh khí lè hằng (K).* — *Dẫu rằng trăm miệng khôn phân lè nào (K).* — *Vườn xuân chẳng lè ngăn rào mãi ru (B-C).*

**LỀ.** Nói người vợ thứ, đối với vợ cả : *Vợ cả, vợ lè.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chết trẻ còn hơn lấy lè (T-ng).* — *Thà rằng làm lè thứ mười, còn hơn chính thất những người đàn ngu (C-d).*

## LỀM

**LỀM.** Cũng nói là « nhem ». Nhỏ, lang : *Mặt lem.*

**LỀM-lƯỚC.** Như bản. Cũng nói là « nhem-nhuốc » : *Nghĩ mình lem-lước thay nghề khác (thơ bán than).* || **LỀM-nHEM.** Nhỏ bản : *Viết lem-nhem cả tờ giấy.*

## LỀM

**LỀM.** Nhanh, mau, dễ bắt sang : *Lửa cháy lem. Dạo sắc lem.* Nghĩa bóng : Liền-thoảng : *Nói lem.*

**LỀM-lỀM.** Thường nói là « lem-lem ». Nhanh, mau : *Lèm-*

*lém như gấu ăn trứng.* || **Lém-lính.** Cũng như nghĩa bóng tiếng « lém ».

**Lém-đém.** Chỗ có chỗ không, chỗ thừa, chỗ đậm:

## Lèm

**Lèm-bèm.** Tham những cái nhỏ-nhặt, không đứng đắn : *Ăn nói lèm-bèm.*

**Lèm-nhèm.** Không được sạch-sẽ, rõ-ràng : *Con mắt lèm-nhèm. Chữ viết lèm-nhèm.*

## Lẹm

**Lẹm.** Thót, hoắm vào : *Lẹm cầm.*

## Len

**Len.** Chen, lách mình vào : *Đi len vào giữa đám.*

**Len lỗi.** Chen mình vào : *Len-lỗi mũi mới vào lỗi nơi.*

Nghĩa bóng : *Câu-cạnh : Len-lỗi vào trường danh-lợi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rêu phong kẽ ngạch, cỏ len mái nhà (K).* — *Biết đầu quán-tử mà len mình vào (C-d).*

**Len-lét.** Xem « lét-lét ».

## Lén

**Lén.** Đi sẽ không cho người ta biết. Nghĩa rộng *Giấu, lẩn : Kẻ trộm lén vào nhà.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đầy song đã thấy Sở-khanh lén vào (K).* — *Dời chân sẽ lén vào chơi hậu-đường (Nh-d-m).*

## Lèn

**Lèn.** Nhồi chặt vào : *Lèn bóng vào gối. Lèn cối xay.*

**VĂN-LIỆU.** — *Càng quen càng lèn cho đau (T-ng).* — *Túi tham của dút chặt lèn (N-d-m).* — *Trước bia hạ mã chặt lèn ngựa xe (N-d-m).*

## Lén

**Lén.** Đi giấu không cho người ta biết : *Kẻ cắp lén vào cửa hàng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thừa cơ lén bước ra đi (K).*

## Leng

**Leng-keng.** Tiếng đồ kim-khí gõ kêu lén : *Lắc cái chuông kêu leng-keng.*

## Lèng

**Lèng-xèng.** Tiếng đồng tiền, đồng bạc rơi xuống mà kêu : *Bạc rơi lèng-xèng.*

## Leo

**Leo.** Bám vào và bò lên : *Người leo cột. Dây leo.*

**Leo dây.** Người đi đứng ở trên một sợi dây : *Leo dây mùa rói.*

**VĂN-LIỆU.** — *Giấu đồ bìm leo (T-ng).* — *Vị cây dây leo (T-ng).* — *Bầu leo dây bi cũng leo (T-ng).* — *Kiến leo cột sắt bao mòn (C-d).*

**Leo-kheo.** Trỏ bộ cao và gầy : *Chân gầy leo-kheo.*

**Leo-lét.** Nói ngon dèn nhỏ nhấp nháy sập tắt

**Leo-nheo.** Nói trẻ con hơn quấy không dứt ra được : *Leo-nheo một đàn trẻ.*

**Leo-teo.** Lầu-tầu : *Chưa gì đã leo-teo nói hớt.*

## Léo

**Léo.** Vượt địa-vị mình mà lên chỗ cao, có ý xác-láo : *Ngồi léo lên chiếu trên.*

**Léo-hánh.** Bèn mắng đến gần : *Đừng cho con nít léo hánh.*

**Léo.** Buộc xoắn chặt đầu mũi dây lại : *Buộc léo dây vào đầu cây đu.*

**Léo-nheo.** Tiếng kêu, tiếng nói lạnh-lãnh và dai-dẳng : *Khách đến đòi nợ léo-nheo cả ngày.*

**Léo-xéo.** Cũng nghĩa như « léo-nheo » : *Léo-xéo như mõ réo quan-viên (T-ng).*

## Lèo

**Lèo.** I. Dây buộc ở lá buồm để lựa theo chiều gió cho thuyền đi : *Buồm đứt dây lèo.* Nghĩa rộng : đoạn dây ngắn buộc ngang ở cái điều, để cho cản cánh điều mà thả : *Điều lèo không lên được.*

**Lèo-lá.** Mỏng-mảnh lật-lọng, không thực : *Ăn ở lèo-lá.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chẳng được thắng lèo tranh trước gió, Chi bằng mái một giữ khoan-khoan (Việt-nam phong-sử).* — *Cuộc cờ trên lái, đường tơ dưới lèo (N-d-m).*

II. 1. Giải treo : *Tranh lèo giết giải.* — 2. Tên phụ cầm vận bát sách chi-chi trong bài tổ-tôm : *Bài ú có lèo.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mai-sinh lên đã giết lèo trạng-nguyên (N-d-m).* — *Tranh lèo giết giải nhường người quyết khoa (N-d-m).*

III. Miếng chạm lọng làm diềm tủ hay diềm sập : *Lèo chạm cánh nhỏ con sóc.*

**Lèo.** Tên gọi nước Lào. Xem « lảo ».

**Lèo.** Nước dùng để chan vào mì mà ăn : *Ăn mì lèo.*

**Lèo-nheo.** Bụng-nhung : *Lèo-nheo như thịt bụng.* Nghĩa bóng : *Rầy-rà lời-thối : Nói lèo-nheo bên tai.*

**Lèo-tèo.** Thừa vãng : *Chợ họp lèo-tèo.*

**Lèo-xèo.** Tiếng đầu mỡ cháy mà kêu : *Rán mỡ lèo-xèo. Cũi cháy lèo-xèo.*

## Lèo

**Lèo.** 1. Trong suốt : *Nước trong lèo.* — 2. Hoạt, bém : *Lèo khăn.*

**Lèo lèo.** Thường đọc là leo-'lèo. Cũng nghĩa như « lèo » : *Nước trong leo-lèo. Mồm nói leo-lèo.*

**Lẻo.** Xén, cắt cho gọn : *Lẻo miếng bánh cho vuông.*

## Lẻo

**Lẻo.** Chệch, không thẳng thớm, *Củ lẻo thớ thì khó chế.*  
*Cắt miếng vải lẻo mắt rồi.*

**Lẻo-đẻo.** Lếch-thếch theo sau : *Trẻ con theo lẻo-đẻo*  
*VĂN-LIỆU.* — *Bụi lờng lẻo-đẻo đi về chiêm-bao (K).*

## Lẹo

**Lẹo.** Cũng nghĩa như « lẻo ».

**Lẹo.** Mụn ở mi mắt, tức là cái chấy.

**Lẹo.** Nói về quả sinh đôi dính liền với nhau : *Trái lẹo.*

**Lẹo.** Nói chớ lộn giao cấu với nhau.

## Lép

**Lép.** Không chắc, không có gì trong ruột : *Thóc lép.*  
*Ngò lép. Lép bụng.*

**Lép-kép.** Nói trong ruột không có gì : *Bụng đói lép-kép.* ||  
**Lép-sep.** Cũng nghĩa như « lép-kép ». || **Lép vế.** Kém vai vế :  
*Lép vế thì bị người ta bắt nạt.*

**Lép-bép.** Tiếng nờ, tiếng nói liền-thanh : *Muối rang*  
*nờ lép-bép. Nói lép-bép luôn mồm.*

**Lép-nhép.** Tiếng do ở vật gì ướt và dính mà  
thành ra : *Mồm nhai lép-nhép. Đường đi lép-nhép.*

## Lẹp

**Lẹp.** Thử cá bề mình nhỏ và đẹp, nhiều xươg.

**Lẹp-kẹp.** Tiếng kêu ở dép lúc người ta đi : *Đi dép*  
*lẹp-kẹp.*

**Lẹp-xẹp.** Lơ-thơ : *Ruộng lùa lẹp-xẹp. Cửa hàng*  
*trông lẹp-xẹp.*

## Lét

**Lét.** Liếc : *Bóng thu một lét, hạt châu đôi hàng (N-d-m).*  
*VĂN-LIỆU.* — *Mai-sinh trông lét rờ-rềng tiêu-thư (N-d-m).*  
— *Lét chừng sinh đã dần-dà đến ngay (H-T).* — *Sóng thu*  
*một lét hữu-tình (H-Chừ).*

**Lét-lét.** Thường nói là « len-lét ». Trở bộ sợ hãi  
không dám nhìn : *Sợ lét-lét.*

## Lệt

**Lệt-dệt.** Nói chân thấp chạy chậm : *Chạy liệt-dệt*  
*dâng sau. Liệt-dệt thì mãi không đỗ.*

**Lệt-dệt.** Tiếng nổ không dòn, không kêu : *Pháo nổ*  
*liệt-dệt.*

## Lê

**Lê.** 1. Kéo sệt trên mặt đất : *Kéo lê đôi giày rách. Kéo*  
*lê cái gậy sau lưng. Trẻ con bỏ lê khắp nhà.* — 2. Ngồi dài,  
ngồi lâu : *Đến ngồi lê nhà người ta.*

**Lê-la.** Cũng như nghĩa thứ hai tiếng lê. || **Lê lét.** Nói chân  
tay không nhắc lên được : *Ôm nằm lê-lết không ngồi dậy*  
*được.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngồi lê nói hớt — Bò lê hồ càng.*

**Lê (lười).** Mũi nhọn cắm ở đầu súng.

**Lê 梨.** Thứ cây có quả, vỏ thường vàng, thịt trắng, vị  
ngọt.

**VĂN-LIỆU.** — *Cành lê trắng điểm một vài bông hoa (K).*  
— *Màu hoa lê hầy đầm-đia hạt mưa (K).* — *Đóa lê ngon mắt*  
*cừu-trùng (C-o).* — *Có lê quên lưu, có trắng quên đèn (L-V-T).*

**Lê 黎.** Đen (không dùng một mình).

**Lê-dân** 黎民. Dân đen, dân chúng : *Có lòng thương xót*  
*lê-dân.* || **Lê-minh** 黎明. Trời-mở sáng : *Dân quê hàng ngày*  
*làm việc từ lúc lê-minh.* || **Lê-thứ** 庶. Cũng nghĩa như  
« lê-dân ».

**Lê 黎.** 1. Tên một họ. — 2. Tên một nhà làm vua ở  
nước ta : *Tiền Lê là nhà Lê làm vua sau nhà Đinh ; Hậu Lê*  
*là nhà Lê làm vua sau nhà Trần.*

**Lê-mê.** Tè-mê, buồn bã, mỗi mệ.

**Lê-thê.** Dài lướn-thướt : *Phườn dài lê-thê.*

## Lê

**Lê.** Lê, thói quen : *Đất có lê, quê có thói (T-ng).*

**Lê-lối.** Cách-thức : *Đon từ làm đã có lê-lối.* || **Lê-luật.** Tỉc  
là lệ-luật. || **Lê-thói.** Tục-lệ.

**VĂN-LIỆU.** — *Quanh năm buôn phần bán sơn đã lê (K).* —  
*Cử trong lệ-luật quốc-gia (L-V-T).* — *Đủ lê nạp-thái, định*  
*ngày nghênh-hôn (H-T).* — *Kim ngân phá lệ-luật (T-ng).*

**Lê.** 1. Dây xe dùng để đóng sách : *Xe lê đóng sách,*  
*đóng vở.* — 2. Mảnh giấy vụn người ta xén ra : *Nhà in bán*  
*giấy lê.*

**VĂN-LIỆU.** — *Giấy rách giữ lấy lê (T-ng).*

## Lễ

**Lễ.** 1. Chắp tay mà vái lạy : *Lễ ông vải. Lễ Thánh.* —  
2. Đem tiền bạc hay đồ vật mà dâng biếu ai : *Đem tiền lễ*  
*quan.*

**Lễ.** Tiền bạc hay đồ vật đem dâng biếu ai : *Tùy tiền*  
*biện lễ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lễ như tế sao (T-ng).* — *Một lễ sống bằng*  
*đồng lễ chết (T-ng).*

**Lễ 禮.** Phép tắc để người ta phải tuân theo khi thờ  
cúng qui-thần và giao-thiệp với xã-hội : *Lễ tế thần tế thánh.*  
*Ăn ở với nhau cho hợp lễ.*

**lễ-bái** 拜. Nói chung về sự cúng tế. || **lễ-bộ** 部.  
Bộ ở trong triều coi về lễ-nghi, việc cúng tế và việc  
thi cử ở trong nước. || **lễ-độ** 度. Phép-tắc : *Cư-xử có*  
*lễ-độ.* || **lễ-ký** 記. Tên một bộ kinh trong năm kinh, dạy  
về lễ-nghi. || **lễ-lạt.** Cũng nghĩa như lễ-vật. || **lễ-mạo** 貌.  
Đáng mặt cung-kính : *Trông người có lễ-mạo.* || **lễ-nghi**

○ 儀. Qui-tác và nghi-tiết : *Hương-dăng vừa đủ lễ-nghi* (Nh-đ-m). || **Lễ-nghĩa** ○ 義. Khuôn-phép và lễ phải : *Người có học mới biết lễ-nghĩa*. || **Lễ-phép**. Phép-tác : *Học-trò phải giữ lễ-phép*. || **Lễ-phục** ○ 服. Áo mặc lúc dự lễ : *Đi lễ phải mặc lễ-phục*. || **Lễ-sinh** ○ 生. Người làm lại coi về việc tế-tự và thi-cử : *Xúng-xính như lễ-sinh* (T-ng). || **Lễ-văn** ○ 文. Văn-vẻ trong việc lễ : *Lễ-văn trong sự cúng tế*. || **Lễ-vật** ○ 物. Đồ lễ cúng lễ hay dâng biểu.

VĂN-LIỆU. — *Lễ bạc tâm thành* (T-ng). — *Thờ thì dễ, giữ lễ thì khó* (T-ng). — *Tốt lễ dễ van* (T-ng). — *Lễ là lão-mộ, hội là đạp-thanh* (K). — *Nghìn vàng gọi chút lễ thường* (K). — *Chưa trao lễ nhận, mới đầu thiệp canh* (Nh-đ-m). — *Lễ-nghi dần trước, bác đồng phục sau* (K). — *Phủ qui sinh lễ nghĩa* (T-ng).

**Lễ-mễ**. Trỏ bộ mang cái gì nặng-nề : *Mang lễ-mễ một ôm sách*.

## LỆ

**Lệ**. E, ngại : *Lệ khi bướm chẳng chiều ong* (Ph-Tr).

VĂN-LIỆU. — *Hễ trời có mắt thì ta lệ gì* (N-đ-m).

**Lệ** 例. Lệ-lối người ta đặt ra hoặc người ta đã làm đề về sau theo : *Phép vua thua lệ làng* (T-ng).

**Lệ-bộ**. Nói về cách ăn mặc cho đủ lễ-lối : *Ăn mặc cho đủ lệ-bộ*. || **Lệ-luật** ○ 律. Lệ và luật : *Lệ-luật của nhà nước*. || **Lệ ngạch** ○ 額. Những cái đã thành lệ thành ngạch : *Lệ ngạch trong làng*.

VĂN-LIỆU. — *Xin cho chẵn-thải lại y lệ thường* (Nh-đ-m).

**Lệ** 淚. Nước mắt : *Áo đầm giọt lệ, tóc se mái sầu* (K).

VĂN-LIỆU. — *Thêm hoa một bước, lệ hoa mây hàng* (K). — *Lệ ai chan-chứa hơn người* (Ti-bà-hành).

**Lệ** 隸. Thuộc về, làm tôi tớ : *Linh lệ, nô-lệ*.

**Lệ-binh** ○ 兵. Linh lệ. || **Lệ-dịch** ○ 役. Nói chung về linh lệ : *Truyền cho lệ-dịch tức thì phát sai* (Trê cóc).

**Lệ** 戾. Trái, bậy : *Tội lệ*.

**Lệ** 癘. Dữ, độc : *Ôn-hoàng dịch-ệ*. 疫

**Lệ-khí** ○ 氣. Khí độc : *Mùa hè phải phòng lệ-khí*.

**Lệ** 麗. Đẹp : *Diễm-lệ*.

**Lệ-khệ**. Trỏ dáng-diệu khệnh-khạng : *Đi đứng lệ-khệ*.

## LỆCH

**Lếch-thếch**. Trỏ bộ lồi-thối không gọn-gàng : *Lếch-thếch nòn mé áo rách* (Phú Lưu-Bình).

VĂN-LIỆU. — *Cái của lếch-thếch theo hàn, Cái chày rơi xuống vỡ đầu cái của* (C-d).

## LỆCH

**Lệch**. Tức là con nhếch, một thứ lươn bễ.

**Lệch**. Nghiêng, không ngay, không cân : *Ái đội mũ lệch xấu mặt người ấy* (T-ng).

**Lệch-lạc**. Cũng nghĩa như « lệch ».

VĂN-LIỆU. — *Vụng mùa chẻ đất lệch* (T-ng). — *Nghiêng trời lệch đất*. — *Yêu nhau đắp-điểm mọi bề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng* (C-d).

## LÊN

**Lên**. 1. Từ chỗ dưới tới chỗ trên, từ chỗ thấp tới chỗ cao : *Lên gác. Lên xe. Lên ngôi vua. Lên 10 tuổi*. — 2. Phát ra, mọc lên : *Lên đậu. Lên sỏi*.

**Lên đèn**. Thắp đèn : *Đã lên đèn rồi mới về chợ*. || **Lên đồng**. Nói người ngồi đồng thần thánh ma quỷ đã ứng vào. || **Lên đường**. Bắt đầu ra đi : *Tiến khách lên đường*. || **Lên hơi**. Nói cái gì ủ hấp mà lên hơi : *Com rượu ủ lên hơi*. || **Lên giọng**. Cất cao giọng lên : *Lên giọng bình văn*. || **Lên mặt**. Ra mặt kiêu ngạo : *Lên mặt làm kiêu*. || **Lên tiếng**. Cất tiếng lên : *Đừng ngoài lên tiếng cho người nhà biết*.

VĂN-LIỆU. — *Lên thác xuống ghềnh* (T-ng). — *Lên cạn xuống nước* (T-ng). — *Dưới trông lên, trên trông xuống* (T-ng). — *Lên bổng xuống chìm* (T-ng). — *Cách trông lên tiếng xa đưa wớm lòng* (K). — *Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên* (K).

## LÊNH

**Lênh-chênh**. Không bằng-phẳng, không vững chắc, không bầu vuu vào đầu : *Cái tủ kê còn lênh-chênh lăm. Công việc còn lênh-chênh*.

**Lênh-dênh**. Trôi nổi bấp-bênh : *Chân trời mặt biển lênh-dênh* (K).

VĂN-LIỆU. — *Lênh-dênh đầu nũa cũng là lênh-dênh* (K). — *Lênh-dênh gió dập sóng vùi* (L-V-T).

**Lênh-láng**. Chứa chan đàn-dụa : *Nước mưa lênh-láng*.

## LÊNH

**Lênh**. Một ngôi thứ ở trong làng : *Lênh lênh, lên lão*.

**Lênh-kênh**. Cồng-kênh không gọn : *Đồ-dạc đề lênh-kênh*.

## LỆNH

**Lệnh** 令. 1. Điều truyền bảo của người trên : *Ra lệnh, vâng lệnh*. Nghĩa rộng : *Ông lói (nhói) hay cái thanh-la dùng để ra hiệu-lệnh : Đốt ống lệnh. Đánh lệnh*.

**Lệnh-chỉ** ○ 旨. Chiếu-chỉ của nhà vua : *Rằng vâng lệnh-chỉ rước châu vu-quy* (K). || **Lệnh-tiến** ○ 箭. Cái tên làm hiệu-lệnh : *Lại sai lệnh-tiến truyền qua* (K).

VĂN-LIỆU. — *Giả lệnh, giả thị* (T-ng). — *Vội-vàng xuống lệnh ra uy* (K). — *Lệnh quan ai dám cãi lời* (K).

II. Lành, tốt.

**Lệnh-ái** ○ 愛. Tiếng gọi tôn con gái người ta. || **Lệnh-lang** ○ 郎. Tiếng gọi tôn con trai người ta. || **Lệnh-nghiêm** ○ 嚴. Tiếng gọi tôn ông-thân-sinh người ta. || **Lệnh-tộc** ○ 族. Tiếng gọi tôn họ người ta : *Thiếu chi lệnh-tộc*



quyen-môn (C-H). || Lệnh-từ ○ 慈. Tiếng gọi tôn bà thân-sinh người ta.

**Lệnh-doãn** 令尹. Chức quan huyện đời cổ.

## Lết

**Lết.** Kéo lê chân vì không nhắc lên được: *Bò lê bò lết.*

## Lệt

**Lệt-bệt.** Mệt nhọc uể-oải: *Người yếu, sáng dậy lệt-bệt.*

**Lệt-xệt.** Tiếng giầy giép kéo lê hay là chất quánh đang sôi: *Đi giép lệt-xệt. Nồi chè sôi lệt-xệt.*

## Lêu

**Lêu.** Nhân cái xấu của người ta mà chế-diễu để cho người ta thẹn: *Học dốt, phải phạt bị anh em lêu.*

**Lêu-hồ.** Cũng nghĩa như « lêu ». || **Lêu-lêu.** Tiếng nói để trêu diễu cho người ta thẹn.

**Lêu-đêu.** Trỏ dáng cao: *Cao lêu-đêu.*

**Lêu-lồng.** Lồng-bồng, đông-dài: *Chơi bời lêu-lồng.*

## Lếu

**Lếu.** Cũng nghĩa như « láo »: *Nói lếu, nói láo.*

**Lếu-láo.** Cũng nghĩa như « lếu ».

## Lều

**Lều.** Túp nhỏ: *Lều tranh.*

**Lều-chiếu.** Lều và chiếu, đồ của học-trò ngày xưa mang vào trường thi để che nắng mưa khi ngồi mà làm bài.

**VĂN-LIỆU.** — *Kẻ lều người chông nghênh-ngang (L-V-T). — Tủi bút tủi nghiên, hồ lều hồ chông (phú thi hồng).*

**Lều-bều.** Nổi lênh-bênh: *Củ nổi lều-bều trên mặt nước.*

## Lếu

**Lếu-đểu.** Cũng nghĩa như « lảo-đảo ».

**Lếu-láo.** Cũng nghĩa như « lếu-láo ».

## Li

**Li** Cốc thủy-tinh: *Một li rượu.*

**Li** 釐. Một phần mười trong một phân: *Năm phân hai li. Nghĩa rộng: Một tí, một chút: Sai một li đi một dặm.*

**Li-ti.** Nhỏ lắm: *Chữ nhỏ li-li.*

**Li** 離. Một quẻ trong tám quẻ kinh Dịch.

**Li** 離. Lia.

**Li-biệt** ○ 別. Cũng nghĩa như « biệt-li ». || **Li-dị** ○ 異. Nói vợ chồng lia bỏ nhau: *Làm đơn ra tòa xin li-dị.* || **Li-gián** ○ 間. Dùng mẹo làm cho người ta rời cách nhau:

*Mắc mưu li-gián của bên địch.* || **Li-hôn** ○ 婚. Cũng nghĩa như « li-dị ». || **Li-kỳ** ○ 奇. lạ lùng: *Văn-từ li-kỳ. Hình-trạng li-kỳ.* || **Li-tao** ○ 騷. Giọng văn sâu thâm do ông Khuất-Nguyên đặt ra. || **Li-tâm-lực** ○ 心力. (Tiếng vật-lý-học). Sức của một vật-thể gì đi ra ngoài đường trung-tâm-diềm. || **Li-từ** ○ 詞. Tờ li-dị: *Chồng làm li-từ cho vợ đi lấy chồng.* || **Li-thư** ○ 書. Cũng nghĩa như « li-từ ».

**VĂN-LIỆU.** — *Bất li chi thù (T-ng). — Diệu hồ li sơn (T-ng). — Sinh li, tử biệt (T-ng). — Li-bang, khứ li (T-ng).*

**Li-bì.** Mê-mệt, mê-man: *Ngủ li-bì. Say li-bì.*

## Lí

**Lí.** 1. Thứ dây leo, có hoa thơm, màu vàng vàng. — 2. Nói màu gì giống màu hoa lí.

**Lí** 理 1. Đạo tự-nhiên: *Lí huyền-diệu của trời đất.* — 2. Lễ phải: *Nói có lí.* — 3. Ý tứ hợp với lẽ phải: *Bài ấy văn-lí cứng lắm.*

**Lí** 由. Nguyên do: *Li-do việc ấy không ai hiểu ra thế nào.* || **Lí-đoán** ○ 斷. Bài phán-đoán theo lẽ: *Bài lí-đoán của thầy kiện.* || **Lí-hóa** ○ 化. Vật-lý-học và hóa-học. || **Lí-học** ○ 學. Cái học tính-lí: *Li-học của Tống-nho.* || **Lí khí** ○ 氣. Đạo và khí của trời đất. || **Lí-luận** ○ 論. Lời bàn biện cho ra lẽ: *Cãi nhau về lí-luận.* || **Lí-luật** ○ 律. Lí và luật: *Tinh thông lí-luật.* || **Lí số** ○ 數. Môn học về lí và số: *Bối-toán thuộc về lí số.* || **Lí-sự** ○ 事. Lễ phải trái của một việc gì: *Cãi lí-sự.* || **Lí-tính** ○ 性. Tính thuần hợp với đạo-lí: *Lí-tính trái với tình-dục.* || **Lí-tưởng** ○ 想. Tư-tưởng cao-tuyệt trong trí nghĩ của người ta: *Li-tưởng cao xa* || **Lí-thú** ○ 趣. Nghĩ-lý và thú-vị: *Câu chuyện có lí-thú.* || **Lí-thuyết** ○ 說. Cái thuyết biện-bạch theo cái lí của một người, một phái: *Li-thuyết của Khổng-học.* || **Lí-ưng** ○ 應. Cái lẽ đáng phải thế: *Li-ưng thì còn phải nghe lời cha mẹ.*

**LI.** 1. Trị, sửa, làm: *Li-lát.* — 2. Xét lẽ: *Li-hội.*

**Lí-hội** ○ 會. Xét lẽ mà hiểu rõ: *Vấn-đề ấy cần phải lí-hội cho rõ.* || **Lí-tài** ○ 財. Làm về việc sinh-sản ra của cải: *Cuộc lí-tài của Đông-dương.*

**Lí** 里. Làng: *Hương-lí.*

**Lí-dịch** ○ 役. Các người làm việc trong làng. || **Lí-trưởng** ○ 長. Kẻ đứng đầu thừa-hành việc quan trong làng.

**Lí** 里. Dặm: *Đường thiên-lý.*

**Lí** 李. 1. Tên một họ. — 2. Tên một nhà làm vua ở nước ta.

**Lí** 李. Loài mận: *Sân đào lí mưa lông man-mác (C-o).*

**Lí** 鯉. Cá chép.

**Lý** 鯉. Cá chép: *Li-ngư mua được một đôi mang về (Nhi-thập tứ-hiếu).*

**Lí** 履. 1. Giày. — 2. Giày xéo lên.

Lí-lich 〇 歷. Chức-nghiệp, sự-trạng của một người : Khai lí-lich.

Lí-láu. Liên-thoảng : Nói lí-láu không nghe được.

Lí-nhi. Nói về hình vật nhỏ mọn : Chữ viết lí-nhi.

Lí-tí. Cũng nghĩa như « lí-tí ».

## Lì

Lì. Nhấn tron, nhấn phẳng : Mặt bàn đánh nhấn lì. Nghĩa bóng : Trơ, không chuyên : Mặt lì. Gan lì. Ngồi lì. Mắng thế mà vẫn cứ lì mặt ra.

Lì-lì. Cũng nghĩa như « lì ».

## Lị

Lị 痢. Bệnh có trùng ăn ở ruột, đi đại-tiên ra chất lầy-nhầy như mũi lẫn với máu.

Lị 莅. Tới cai-trị một chỗ nào : Lịch lị mấy phủ huyện.

Lị-sở 〇 所. Chỗ quan đóng để cai-trị : Lị-sở huyện Hoàn-long ở Thái-hà-ấp.

## Lia

Lia. Cầm vật gì mà đưa ngang hay ném ngang : Lia mảnh sanh xuống ao. Lia lưỡi dao trên ngọn cỏ.

## Lĩa

Lĩa. Rời ra, chia rẽ : Lá lĩa cành. Vợ chồng lĩa nhau. VẤN-LIỆU. — Nước non lĩa cửa lĩa nhà đến đây (K). — Thiếp như hoa đã lĩa cành (K). — Cánh bằng tiện gió cất lĩa dặm khơi (K). — Dầu lĩa ngó ý còn vương tơ lóng (K). — Máu theo nước mắt, hồn lĩa chiêm-bao (K).

## Lĩa

Lĩa. Mẩn quá, liền-miền : Làm lĩa tay.

## Lịch

Lịch 歷. Từng trải (không dùng một mình).

Lịch-duyệt 〇 閱. Từng trải : Người có lịch-duyệt. || Lịch-đại 〇 代. Trải qua nhiều đời : Lịch-đại đế-vương. || Lịch-lãm 〇 覽. Xem ngắm nhiều nơi : Lịch-lãm các danh-sơn thắng-cảnh. || Lịch-luyện 〇 練. Từng trải luyện thực : Người lịch-luyện cho nên thạo việc. || Lịch-sử 〇 史. Sử chép việc một người hay một đời : Lịch-sử đức Trần Hưng-đạo. Lịch-sử triều Lê. || Lịch-thiếp 〇 涉. Từng trải việc giao-thiếp. Tiếp-đầu một cách lịch-thiếp. || Lịch-triều 〇 朝. Trải các đời vua : Lịch-triều đều có sắc phong.

Lịch 曆. Bản chép ngày tháng trong một năm : Lịch của nhà vua ban.

Lịch-bịch. Chỉ đáng bộ nặng-nề : Chân đi lịch-bịch.

Lịch-kịch. Cũng nói là lịch-cà lịch-kịch. Tiếng động chạm vào vật nọ vật kia : Dọn dẹp lịch-kịch cả ngày.

Lịch-sự. Khéo đẹp, nhà nhận : Ăn mặc lịch-sự. Nói rằng lịch-sự.

VẤN-LIỆU. — Chẳng gì tươi tốt bằng vàng, Chẳng gì lịch-sự nở-nang bằng tiền (C-d).

## Liếc

Liếc. 1. Đưa nghiêng con mắt mà trông : Nàng rằng trộm liếc dung-quang (K). — 2. Miết đi miết lại lưỡi dao vào vật gì để cho sắc : Dao nàng liếc thì sắc.

VẤN-LIỆU. — Hai bên cũng liếc, hai lòng cũng ưa (K). — Tiều-thư liếc mắt đưa chơi biết tình (Nh-d-m). — Liếc trông mặt sắt lặng nghe liếng đồng (Nh-d-m).

## Liêm

Liêm 廉. I. Trong sạch, trái với tham : Làm quan liêm.

Liêm-chính 〇 正. Trong sạch ngay thẳng : Người liêm-chính không có lòng tư-lợi. || Liêm-khiết 〇 潔. Trong sạch : Phạm-hạnh liêm-khiết. || Liêm sĩ 〇 恥. Trong sạch biết xấu hổ : Làm người phải có liêm-sĩ.

II. Xét (không dùng một mình).

Liêm-phóng 〇 放. Sở dò xét những việc bí-mật.

## Liêm

Liêm. Lấy đầu lưỡi đưa đi đưa lại vào vật gì cho sạch : Mèo liếm đĩa.

VẤN-LIỆU. — Yêu chó chó liếm mặt (T-ng). — Còn mẹ ăn cơm với cá, Chết mẹ liếm lá đầu chợ (T-ng).

## Liêm

Liêm. Đồ dùng bằng sắt, lưỡi cong-cong, có khía, dùng để cắt cỏ, cắt rạ.

Liêm-vật. Thứ liêm to có chuỗi dài : Câu-liêm, liêm-vật.

VẤN-LIỆU. — Con trâu cây chiêm, cái liêm cắt cỏ (câu hát). — Quê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ, lấy liêm bõ cau (C-d). — Bao giờ cho đến tháng mười, Ta đem liêm hái ra ngoài ruộng ta (C-d).

Liêm. Đồ dùng để xeo giấy.

## Liêm

Liêm 歛. 1. Thu, góp : Liêm tiền phưởng, liêm tiền xóm. — 2. Thu vào, nhiểm vào trong người : Nước mưa liêm vào người thành bệnh.

## Liêm

Liêm 殮. Bỏ xác người chết hằng lữa, vãi : Đại-liêm. Tiều-liêm.

## Liên

Liên 蓮. Cây sen.

Liên-nhục 〇 肉. Hạ sen đã bóc vỏ bỏ nhân rồi. || Liên-

tâm ○ 心. Tên một thứ chè Tàu, cánh xanh như màu tâm hạt sen. || Liên-tu ○ 鬚. Tua vàng trong hoa sen. || Liên-tử ○ 子. Hạt sen.

**Liên 連.** Liên.

Liên-can ○ 干. Đinh-dáng vào một tội gì với người khác: *Liên-can vào vụ án-mạng*. || Liên-chí ○ 枝. Liên cánh nọ sang cành kia. Nghĩa bóng: Rậm, nhiều: *Liên-chí hồ-diệp*. || Liên-danh ○ 名. Đứng liền tên với nhau: *Nhiều người liên-danh ký vào lá đơn*. || Liên-đái ○ 帶. Tiếng pháp-luật. Nói nhiều người phải chịu chung một trách-nhiệm: *Liên-đái bồi-thường*. || Liên-hoàn ○ 環. Nhiều vòng liền nhau. Nghĩa bóng: Làm cho khiên-liên với nhau: *Dùng kế liên-hoàn*. || Liên-khâm ○ 衿. Liên vạt áo với nhau. Nghĩa rộng: Anh em rề. || Liên-lụy ○ 累. Đinh-dáng tội-vạ: *Làm bậy để liên-lụy đến họ-hàng*. || Liên-miên ○ 綿. Liên-liên không dứt: *Bệnh lật liên-miên*. || Liên-tiếp ○ 接. Tiếp liền nhau: *Nhà ở liên-tiếp*. || Liên-thanh ○ 聲. Liên tiếng: *Trống đánh liên-thanh*.

**Liên 聯.** Làm cho liền.

Liên-cú ○ 句. Một lối thơ, mỗi người đọc một câu nối liền với nhau cho thành bài. || Liên-hợp ○ 合. Làm cho hợp liền với nhau: *Liên-hợp anh em đồng-chí*. || Liên-lạc ○ 絡. Làm cho kết liền với nhau: *Liên-lạc đoàn-thề*.

**Liên-kiểu.** Tên một vị thuốc.

## Liên

**Liên.** Nói nhiều mà trơn-tru, hoạt-bát: *Nói liến*.

Liên-lầu. Liên-thoảng, lầu-lỉnh: *Người liến-áo khó tin được*. || Liên-thoảng. Nói nhiều mà nhanh để chống-chê cái dở của mình: *Không biết cái dở của mình, còn cứ liến-thoảng mãi!* || Liên-xác. Cũng ughĩa như « liến ».

## Liên

**Liên.** 1. Sắt với nhau, dính với nhau: *Hai thửa ruộng liền nhau. Liền một thửa ruộng*. — 2. Túc thì: *Nói xong làm liền*.

VẤN-LIỆU. — Đồng liền liền khúc ruột (T-ng). — Chu-tai liền với chữ tai một vần (K). — Chiêm-bao mê-mẩn liền-liền (Nh-d-m). — Lấy vợ thì cưới liền tay, Chờ để lâu ngày lắm kẻ dèm-pha (C-d). — Nàng vừa phục xuống, Tờ liề ngã ra (K). — Cũng theo vần ấy để liền bốn câu (Nh-d-m).

## Liên

**Liên.** Đò bằng sành hay bằng sứ, có nắp, thường dùng để đựng đồ ăn: *Liên đựng cơm*.

**Liên.** Giấy bồi có trục, thường dùng để viết câu đối

## Liềng

**Liềng-xiềng.** Nói về tình-hình trong khi thất bại: *Quân thua liềng-xiềng. Công vợ liềng-xiềng*.

## Liệng

**Liệng.** Ném ngang tay: *Liệng hòn gạch xuống nước*.

**Liệng.** 1. Bay lượn: *Sập-sè gợn liệng lâu không (K)*. — 2. Ghé, tạt ngang vào: *Đi qua liệng vào hỏi thăm*.

## Liếp

**Liếp.** Đò đan bằng tre, bằng nứa, để che cửa hay để giải: *Giường tre, cửa liếp*.

VẤN-LIỆU. — Cái gương tay liếp (T-ng).

## Liệp

**Liệp 躐.** Vượt qua (không dùng một mình).

Liệp-dăng ○ 等. Vượt bậc: *Học liệp-dăng*.

**Liệp 獵.** Đi săn (không dùng một mình).

Liệp-danh ○ 名. Cố ý đi câu lấy hư-danh: *Phường liệp-danh*. || Liệp-hộ ○ 戶. Nhà săn bắn.

## Liệt

**Liệt.** Bai, không cử-dộng được: *Liệt gân, liệt tay*.

VẤN-LIỆU. — Liệt giường, liệt chiếu.

**Liệt 列.** Bày hàng: *Liệt tên vào sổ*.

Liệt-cường ○ 疆. Các nước mạnh. || Liệt-quốc ○ 國. Các nước. || Liệt-quý ○ 貴. Các ngài. || Liệt-vị ○ 位. Các ngài.

**Liệt 劣.** Kém: *Bài thi bị phê liệt*.

Liệt-bại ○ 敗. Kém thua: *Dán-lộc liệt-bại*. || Liệt-nhược ○ 弱. Hèn yếu: *Dán khi liệt-nhược*.

VẤN-LIỆU. — Ưu thắng, liệt bại.

**Liệt 烈.** Nóng, mạnh (không dùng một mình).

Liệt-nữ ○ 女. Người con gái có khi-tiết mạnh mẽ: *Bà Triệu-Âu là một đấng liệt-nữ nước Nam*. || Liệt-phụ ○ 婦. Người đàn bà có khi-tiết mạnh-mẽ: *Bà Bùi thị Xuân là một bà liệt-phụ*. || Liệt-sĩ ○ 士. Người có khi-tiết mạnh-mẽ: *Quách-Giải là một tay liệt-sĩ đời xưa*.

## Liêu

**Liêu 僚.** Ban làm quan (không dùng một mình).

Liêu hữu ○ 友. Bạn làm quan. || Liêu-thuộc ○ 屬. Các quan nhỏ thuộc quyền một quan lớn: *Quan trên truyền bảo các liêu-thuộc*.

## Liều

**Liều.** Lượng số vừa dùng một lần: *Một liều thuốc súng. Uống một liều thuốc*.

**Liều.** Không kể, không thiết, không sợ: *Liều thân. Liều đời. Làm liều. Nói liều*.

Liều-linh. Không kể gì cái hay, cái phải, cứ nói bướng, làm bướng: *Liều-linh làm càn*.

**VĂN-LIÊU.** — Liều thân hoại thê (T-ng). — Một liều ba bảy cũng liều, Cầm bằng con trẻ chơi điều đứt dây (C-d). — Thì đem vàng đá mà liều với thân (K). — Liều công mất một buổi qui mà thôi (K). — Tử sinh liều giữa trận tiền (K). — Làm đơn ái mộ đáng liều một chương (N-d-m).

## Liều

**Liều 柳.** Loài cây cành mềm, lá rủ xuống thướt tha liêu-bồ 柳. Xem « bồ liễu ».

**VĂN-LIÊU.** — Mặt hoa mày liễu (T-ng). — Những người con mắt lá răm, Lòng mày lá liễu, đáng trăm quan tiền (C-d). — Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh (K). — Xá chi liễu ngộ hoa tường (K). — Chơi cho liễu chán hoa chê (K). — Ngọn tâm hỏa đốt rêu nét liễu (C-o). — Lơ-thơ to liễu buông manh (K).

**Liều 了.** 1. Xong, rồi: Liều kết. — 2. Hiểu rõ: Liều giả.

**Liều-giải 解.** Hiểu biết rõ: Liều-giải đạo-lý của một tôn-giáo. || Liều-kết 結. Thúc kết xong một việc gì: Cuối năm thì liêu-kết sổ sách. || Liều-ngộ 悟. Nghĩ-ngợi một lẽ gì lâu ngày mà tỉnh-linh hiểu thấu được: Liều-ngộ đạo Phật. || Liều-sự 事. Xong việc: Làm cho liêu-sự.

**Liều-hạnh công-chúa 柳杏公主.** Một vị nữ-thần ở nước Nam.

**Liều-hoàn 了媿.** Do chữ nha-hoàn 丫媿 đọc sai. Con hầu gái: Liều-hoàn mẩy ả hoa-nhan (B. C).

## Liệu

**Liệu 料.** Toan tính: Liệu mà xa chạy cao bay (K).

**Liệu-hồn.** Tiếng đe dọa: Liệu hồn! không có thì chết! || Liệu-lý 理. Lo toan sắp đặt: Liệu-lý việc nhà.

**VĂN-LIÊU.** — Liệu cơm gạo mắm, liệu con gà chông (T-ng). — Lời nói chẳng mất tiền mua, Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau (C-d). — Liệu đem tấc cỏ quyết đền ba xuân (K). — Cái thân liệu những từ nhà liệu đi (K). — Liệu thân này với cơ thuyền phải nao! (C-o).

**Liệu 料.** Vật đề mà dùng: Tài liệu, vật liệu.

## Lim

**Lim.** Thù danh mộc ở rừng, gỗ dẫn tốt, thường dùng để làm nhà cửa: Lim xanh, lim đỏ.

**VĂN-LIÊU.** — Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem làm cột gậy cho bìm nó leo (C-d). — Bao giờ rau ghém làm đình, Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta (câu hát). — Công anh chuốt chuốt bảo bảo, Tạt thì ra tạt lẽ nào ra lim (C-d).

**Lim-dim.** Nói con mắt lúc sắp ngủ, nhắm chưa khít: Mắt lim-dim buồn ngủ.

## Lịm

**Lịm.** Mê, không biết gì: Ngủ lịm. Sốt lịm.

**Lịm-lịm.** Thường nói là « lịm-lịm »: Vừa lịm-lịm giỡn, thoát tinh-lĩnh dần (Nh đ-m).

## Linh

**Linh.** Tên một loài cá nhỏ ở bề.

**Linh 靈.** Thiêng: Đền này linh lắm.

**Linh-cửu 柩.** Quan tài đựng xác người chết chưa chôn: Rước linh-cửu ra đồng. || **Linh-dị 異.** Thiêng lạ: Dầu linh-dị rành-rành vẫn sáng (phủ Tây-hồ). || **Linh-diệu 妙.** Thiêng-liêng huyền-diệu: Việc quỷ-thần rất linh-diệu. || **Linh-dư 輿.** Bộ đòn đưa đám ma: Sửa soạn linh-dư để cất đám. || **Linh-dược 藥.** Thuốc hay: Bệnh nặng đi cầu linh-dược. || **Linh-đan 丹.** Thuốc luyện của thần-tiên. Dùng rộng để chỉ liều thuốc hay. || **Linh-hồn 魂.** Phần hồn thiêng trong người ta, đối với thê xác: Người chết thì linh-hồn ra ngoài xác thịt. || **Linh-mục 牧.** Một chức coi một xứ của bên đạo Da-tô. || **Linh-nghiệm 驗.** Linh thiêng ứng-nghiệm: Đạo bùa trừ tà rất linh-nghiệm. || **Linh-phù 符.** Bùa thiêng: Một đạo linh-phù. || **Linh-sàng 牀.** Giường thờ người chết lúc chưa chôn: Khóc trước linh-sàng. || **Linh-sảng 爽.** Khí thiêng-liêng sáng-láng: Linh-sảng của các đấng thần-minh. || **Linh-tính 性.** Tính thiêng-liêng: Trời phủ linh-tính cho người ta. **Linh-tọa 座.** Bàn thờ. || **Linh-từ 祠.** Đền thiêng. || **Linh-thần 神.** Vị thần thiêng. || **Linh-ứng 應.** Cầu cái gì mà thấy ứng rõ-ràng: Đền ấy linh-ứng lắm. || **linh-vị 位.** Bài vị thờ người chết: Trông lên linh-vị chữ bài (K). || **Linh-xa 車.** Kiệu để rước hồn bạch trong khi đưa đám ma: Chầu đưa đám ông bà đi theo sau linh-xa.

**Linh 零.** Lẻ: Một trăm linh năm.

**Linh-lạc 落.** Rụng rời tan-tác: Anh em linh-lạc mỗi người một nơi. **Linh-tinh 星.** Lặt-vặt: Xét các việc linh-tinh.

**Linh 苓.** Tên vị thuốc. Tức là phục-linh.

**Linh-đình.** To-tát rậm-rật: Cỗ bàn linh-đình.

**VĂN-LIÊU.** — Ngựa xe võng giá linh-đình (L-V-T). Một nhà dọn-dẹp linh-đình (K).

**Linh-lợi 伶俐.** Nhanh - trai hoạt - bát: Trông người linh-lợi lắm

## Lính

**Lính.** Người trong hàng quân-ngũ: Lính lệ. Lính đồng. Lính lập.

**Lính-cơ.** Linh thuộc về quan An-nam cai-quản để canh giữ dinh-thự. || **Lính đồng.** Xem « đồng ». || **Lính giản.** Lính hàng tỉnh chọn ở dân ra. || **Lính lệ.** Linh hầu quan phủ, quan huyện. || **Lính tuần.** Linh hầu quan tỉnh. || **Lính thủy.** Linh ở các tàu chiến. || **Linh-tập.** Linh An-nam do người Pháp luyện tập để đi đánh giặc và canh giữ đồn ải: Lính tập khổ xanh, lính tập khổ đỏ. || **Lính trứ.** Linh đóng đồn ở biên-thùy. || **Lính trắng.** Linh và trắng. Thường nói chung về lính.

**VĂN-LIÊU.** — Minh lính, tinh quan (T-ng). — Quan cứ lịnh, lính cứ truyền (T-ng). — Con nhà lính, lính nhà quan

(T-ng). — Thứ nhất thì chết mất cha, Thứ nhì đi lính, thứ ba đi thuyền (C-d).

**Linh**

**Linh.** Dùi bằng sắt, những người lên đồng dùng xiên qua má: Ông đồng xiên linh.

**Linh**

**Linh.** Lảng đi: Linh đi lúc nào không ai biết.

**Linh-kính.** Lủng-củng: Thức linh-kính cả đêm.

**Linh**

**Linh.** Thứ hàng tơ mặt bóng: Mua linh may quần.

VĂN-LIỆU. — Tiền linh quần chị, không bằng tiền chị quần em (T-ng). — Chị giàu quần linh hoa chanh, Chàng em khổn khó quần manh lụa đào (C-d). — Chó có váy linh (T-ng).

**Linh 領.** Nhận lấy: Linh ý. Linh bằng. Linh tiền.

**Linh-canh 耕.** Nhận ruộng cấy rẽ: Làm giấy linh-canh. || **Linh-hội 會.** Nhận được và hiểu thấu: Linh-hội được ý của thánh-hiền. || **Linh-thổ 土.** Đất thuộc quyền mình quân-linh: Đất của ai đã khai ra là linh-thổ của người ấy.

VĂN-LIỆU. — Lờn vàng vàng linh ý cao (K). — Linh ăn vàng với kiếm vàng ra đi (Nh-d-m).

**Linh 領.** Tràng áo (không dùng một mình).

**linh-tụ 袖.** Tràng áo và tay áo. Chỉ dùng nghĩa bóng để nói người đứng đầu một đảng-phái: Linh-tụ đảng xã-hội.

**Linh-binh 領兵.** Một chức quan võ đời xưa, coi một đạo binh ở một tỉnh.

**Linh-kính.** Ngần-ngang nhiều quá: Tiền bạc linh-kính.

**Linh-sự 領事.** Chức quan thay mặt một nước ở nước khác, để trông nom dân nước mình kiều cư ở đấy.

**Lịnh**

**Lịnh.** Xem « lệnh ».

**Lít**

**Lít.** Do chữ « litre » ra. Đơn vị về sự đo lường.

**Liu**

**Liu.** Bạc đàn trong ngũ-âm.

**Liu-điu.** Thứ rắn con: Liu-điu lại nở ra dòng liu-điu (C-d).

VĂN-LIỆU. — Đói ta như rắn liu-điu, Nước chảy mực nước ta diu lấy nhau (C-d). — Chẳng phải liu-điu vẫn giống nhà (Lê Qui-Đôn).

**Líu**

**Líu.** Nói lười khi sợ mà co lại, không nói thành tiếng: Líu lười lại không nói được

líu-lo hay là líu-lo líu-lường. Nói ngọng không rõ tiếng gì: Líu-lo trên liễu một vài tiếng chim (H. T). || Líu-nhủ. Dúm-dít lại với nhau: Chữ viết liu-nhủ. || Líu-từ. Xôn-xao rối-rít: Tiếng người mua bán liu-từ.

**Lju**

**Lju.** Xem « nhụ ».

**Lo**

**Lo.** 1. Ấy-náy không yên trong lòng: Lo võ đê. — 2. Đề ý toan tính việc gì: Lo ăn, lo tiêu. Lo mưu, lo kế.

**Lo-âu.** Lo sợ: Thân ta ta phải lo-âu (K). || **Lo-lãng.** Cũng nghĩa như « lo »: Những là lo-lãng đêm ngày (Nh-d-m). || **Lo-liệu.** Lo tính công việc: Lo-liệu việc nhà. || **Lo-lường.** Cũng nghĩa như « lo-liệu ». || **Lo-toan.** Cũng nghĩa như « lo-liệu ».

VĂN-LIỆU. — Ăn no, lo được (T-ng). — Lo bỏ trắng ràng (T-ng). — Lo bằng lo sang sừ (T-ng). — Một người hay lo bằng kho người hay làm (T-ng). — Làm người chẳng biết lo xa, Trẻ thơ đã vậy, mai già thì sao (C-d). — Cũng dùng tính quần, lo quanh (K). — Cái lo này để về sau tay trời (Nh-d-m). — Lo gì phúc lộc công danh kém người (Nh-d-m). — Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo (C-d). — Thành đồ đã cũ vua xây, Việc gì gái góa lo ngày lo đêm (C-d).

**Lo-le.** Thập-thò: Giấu mặt đi đừng có lo-le ra.

**Ló**

**Ló.** Thò ra: Mặt trăng mới ló lên. Ló đèn bấm.

**Ló-thó.** Bộ gầy gò yếu đuối: Hình thù ló-thó.

**Lò**

**Lò.** Đồ đập bằng đất, làm bằng sắt, hay nơi xây bằng gạch để đốt lửa nấu, nung: Lò gạch. Lò sứ. Lò rèn. Lò đúc. Nghĩa rộng: Xưởng làm đồ gỗ: Lò xữ. Nghĩa bóng: Phưởng, tụi: Cùng một lò trộm cướp.

**Lò-cừ.** Lò lớn. Nghĩa bóng: trời đất: Lò cừ nung-nấu sự đời (C-o).

VĂN-LIỆU. — Tiền vào quan như than vào lò (T-ng). — Đốt lò hương ấy, so tơ phím này (K). — Lòng người là sắt, phép công là lò (Nh-d-m). — Dẽ trong một bếp mà chen mấy lò (L-V-T).

**Lò.** Lọt vào: Gió lò khe cửa.

**Lò-cò.** Đi, nhảy một chân: Trẻ con chơi đi lò-cò.

**Lò-dò.** Đi dò từng bước: Lò-dò như cò bắt lép.

**Lò-mò.** Mò-mẫm đi trong tối: Lò-mò cả đêm.

**Lò-xo.** Do chữ « ressort ». Thứ ruột gà làm bằng thép, để dệm vào giường hay xe cho êm.

**Lỗ**

**Lỗ.** Cao chồi lên: Lỗ mũi, Gầy lỗ xương.

## Lọ

**Lọ.** Bình nhỏ bằng sành, bằng sứ v. v. : *Lọ rượu. Lọ nước hoa.*

VĂN-LIỆU. — *Chê anh một chái, phải anh hai lọ (T-ng).*  
— *Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường (C-d).* — *Thong-dong cơm lọ nước bầu (B. C).*

**Lọ.** Hướng chi, nữa là : *Lọ là cầu-cạnh chi ai (Nh-đ-m).*  
VĂN-LIỆU. — *Một-mạc tra nhìn lọ điềm-trang (Nh-đ-m).*  
— *Khôn ngoan tâm-tĩnh tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn (C-d).* — *Xe đê lọ rắc lá dàu mới vào (C-o).* — *Dầu rằng đã cũng nát gan lọ người (K).* — *Lọ là chân gỏi mới rả sắt cầm (K).* — *Cũng còn tiền-định khủ thương lọ là (C-o).*

**Lọ.** Xem « nhọ ».

## Loa

**Loa.** Ống bằng đồng, một đầu nhỏ, một đầu loe rộng để làm cho tiếng vang to ra, thường dùng để truyền lệnh : *Tiếng loa dấy dất, bóng tinh dọi trời (K).* Nghĩa rộng : *Đồ dùng miệng rộng để đổ nước hay hạt vào thùng vào chum.*

VĂN-LIỆU. — *Mồm loa, mẹp giải (T-ng).* — *Mải ngoài đã thấy bóng cờ, tiếng loa (K).* — *Tiếng loa thị-sư, hồi còi thu quân (Nh-đ-m).* — *Lời thời sĩ-tử vai đeo lọ, Âm-ọe quan trường miệng thét loa (Thơ cò).*

**Loa 螺.** Thú ốc cừ lọ.

**Loa-thành 螺城.** Thành xây xoay tròn ốc của vua Thục An-đương-vương, hiện ở địa-hạt huyện Kim-anh, tỉnh Phúc-yên, Bắc-kỳ.

## Lóa

**Lóa.** Nói về mắt trông vào chỗ sáng quá thành ra mờ-mờ không trông rõ : *Trông lên mặt trời lóa cả mắt.* Nghĩa rộng : *Chỉ người mắt lóa : Một tí tuổi mà mắt đã lóa*

## Lòa

**Lòa.** Trông không rõ, mờ : *Mắt lòa. Gương lòa*  
VĂN-LIỆU. — *Tiếng oan dấy dất, án ngờ lòa mây (K).* — *Tuy đầm hơi nước chưa lòa bóng gương.* — *Phải ràng nắng quáng, đèn lòa (K).* — *Đề lòa yếm thắm, khèn lòa chôn kim (K).*

## Lỏa

**Lỏa-tỏa.** Lòng-thông, lời-thời : *Quần áo lỏa-tỏa.*

## Lỏa

**Lỏa.** Chảy tràn trụa : *Lỏa máu. Lỏa nước.*

**Lỏa-luế.** Cũng nghĩa như « lỏa ».

**Lỏa.** Tràn-trường ; *Lỏa thề.*

**lỏa-lồ.** Cũng nghĩa như « lỏa » : *Sợ khi ngồi đứng lỏa-lồ hình-dung (B-II).*

## Loai

**Loai-nhoai.** Dạng con vật gì cựa-cậy lúc sắp chết : *Con gà cất tiét rồi còn loai-nhoai.*

## Loài

**Loài.** Thú, giống : *Loài người. Loài cây.*

VĂN-LIỆU. — *Người ba dặng, của ba loài (T-ng).* — *Những loài giá áo túi cơm xà gì (K).* — *Rễ bèo chân sóng lạc loài (K).*

## Loại

**Loại.** Thái, bỏ bớt : *Loại thứ xấu, lấy thứ tốt.*

**Loại 類.** Loài : *Nhân-loại.*

## Loan

**Loan.** Báo cho mọi người biết : *Có việc công phải loan cho cả làng biết.*

**Loan 鸞.** Chim phượng mái : *Loan óm lấy phượng, phượng bông lấy loan.*

**loan-phòng 房.** Phòng đàn bà ở : *Người vào chung gối loan-phòng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Cành cây dâm tưởng bần chân loan-hoàng (Nh-đ-m).* — *Chân loan, gối phượng.* — *Loan chung, phượng chạ (T-ng).* — *Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chân loan gối phượng không chồng cũng hư (C-d).* — *Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phỉm loan (K).* — *Dây loan xin nối cầm lạnh cho ai (K).* — *Đề loan chiếc bóng, cho uyển chia hàng (Nh-đ-m).*

**Loan 鑾.** Xe có chuông rung của nhà vua dùng : *Xe loan.*

**loan-giá 駕.** Xe loan. || **loan-xa 車.** Cũng nghĩa như « loan-giá ».

## Loán

**Loán.** Tràn vào, lan ra : *Cỏ mọc loán mái nhà. Quán giặc loán vào bờ-cối.*

## Loàn

**Loàn.** Loạn : *Dấy loạn.*

## Loạn

**Loạn.** Một điệu hát tuồng cổ.

**Loạn 亂.** Rối, không yên-trị : *Nước loạn. Loạn trị khôn.*

**Loạn-lạc.** Rối loạn tan-tác : *Thời buổi loạn-lạc.* || **Loạn-li 離** Rối loạn lìa tan : *Gặp lúc loạn-li, nhân-dân khổ-sở.* || **Loạn-luân 倫.** Làm rối luân-thường trong gia-đình. Thường dùng nghĩa hẹp để chỉ người cùng một gia-tộc mà gian-dâm với nhau : *Phạm tội loạn-luân.* || **Loạn-ngôn 言.** Nói bậy : *Say rượu thì hay loạn-ngôn.* || **Loạn-quan 軍.** Đám quân nhốn-náo mất kỷ-luật : *Loạn quân vira dất tay nạng đến nơi (K).* || **Loạn-xạ 射.** Bắn bậy : *Giặc*

đến bất thành-linh, quân bản loạn-sa. Dùng sang tiếng ta nghĩa là lung-tung, lộn bậy: *Vỡ chợ, người chạy loạn-sa.* || Loạn-tặc 亂賊. Quấy rối làm giặc. || Loạn-thần 亂臣, Kẻ bèn-lôi phản vua: *Loạn-thần mưu cướp ngôi vua.*

VĂN-LIỆU. — Chạy như chạy loạn. — Trai thời loạn, gái thời bình (T-ng). — Ra vào nhiễu-loạn thôn-trang trăm bề (L-V-T). — Mấy tài đẹp loạn phủ nguy (Ph-Tr).

**Loang**

**Loang.** Lan rộng ra: *Dầu thắm loang ra tờ giấy. Trẻ con chốc loang ra.*

**Loang-toàng.** Phóng-dàng: *Chơi-bời loang-toàng.*

**Loáng**

**Loáng.** Nói cái bóng sáng vụt qua: *Bóng đèn loáng qua. Nghĩa rộng: khoảng thi giờ rất mau chóng: Chỉ một loáng là xong.*

**Loáng-choáng.** Nói thần-tri bàng-hoàng không được tỉnh-tao: *Say rượu đầu loáng-choáng.*

**Loáng-thoáng.** Thưa, vắng: *Trên đầu loáng-thoáng mấy cái tóc. Đám hội loáng-thoáng không có mấy người.*

**Loàng**

**Loàng-choàng.** Cũng nghĩa như « loáng-choáng».

**Loàng-quàng.** Bộp-chộp sơ-suất, không có ý-từ: *Tính-khí loàng-quàng.*

**Loảng**

**Loảng - choảng.** Tiếng vật nọ vật kia xô-xát nhau: *Gạch ngói rơi loảng-choảng.*

**Loảng-xoảng.** Tiếng rơi của các đồ bằng kim-loại: *Xu hào loảng-xoảng.*

**Loãng**

**Loãng.** Không đặc: *Nước chè loãng. Mực loãng.*

VĂN-LIỆU. — Máu loãng còn hơn nước lã (T-ng).

**Loạng**

**Loạng-choạng.** Trễ bộ đi không vững: *Trẻ con đi loạng-choạng.*

**Loanh**

**Loanh-quanh.** Đi vòng trong một chỗ: *Loanh-quanh ở trong nhà.*

VĂN-LIỆU. — Loanh-quanh như chó nằm chồi (T-ng).

**Loạt**

**Loạt.** Lừa, hạng: *Đều một loạt. Cùng một loạt.*

**Loạt-xoạt.** Tiếng lá đập vào nhau: *Giỏ đập lá cây kêu loạt-xoạt.*

**Loay**

**Loay-hoay.** Nói bộ chịu khó nhọc làm mãi: *Loay hoay làm lụng cả ngày.*

**Lóc**

**Lóc.** Nhảy lên: *Lóc lên giường trên mà ngồi.*

**Lóc.** Thử cá nhỏ hay ở chỗ có nước thủy triều và hay leo lên cây.

**Lóc.** Róc: *Lóc vỏ. Lóc xương.*

**Lóc-cóc.** Tiếng mõ.

**Lóc-cóc.** Đi thui-thủi một mình: *Lóc-cóc về một mình.*

**Lóc-lách.** Nói con mắt trông ngang trông ngửa.

**Lọc**

**Lọc.** Dùng vật gì để cho nước chảy qua mà ngăn cặn bã lại: *Lọc nước lấy cái. Lọc cát lấy vàng.* Nghĩa rộng: lựa chọn: *Lọc quyền thi.*

VĂN-LIỆU. — Ngoài đầu cầu nước trong như lọc (Ch-Ph). — Mẹ em năm lọc bảy lừa, Mưa gà hóa quốc, mưa dĩa phải bầu (C-d).

**Lọc-cọc.** Tiếng đồ gỗ đập chạm xuống đất: *Giước đi lọc-cọc.*

**Lọc-đọc.** Long-dong vất-vả: *Lọc-đọc suốt đời.*

**Lọc-xọc.** Tiếng xe chạy không êm.

**Loe**

**Loe.** Trỏ miệng xộc rộng ra: *Ổng nhỏ loe miệng.*

**Loe-loét.** Rày-rời, nhòe-nhoét: *Ăn trần loe-loét.*

**Loe-toe.** Mau mồm mách lẻo: *Chưa nghe hiểu chuyện đã vội loe-toe kể lại.*

**Lóc**

**Lóc.** Sáng bừng lên một tí: *Trời mưa vừa tạnh, mặt trời lóc lên một tí rồi lại mất.*

**Lòe**

**Lòe.** Sáng rực, đỏ rực: *Sáng lòe, đỏ lòe.* Nghĩa rộng: Làm choáng mắt để lừa người ta: *Làm ra bộ sang trọng để lòe người.*

**Lòe-loét.** Rực-rỡ bề ngoài không có vẻ nhã-nhận: *Ăn mặc lòe-loét.*

**Loét**

**Loét.** Nói về chỗ đau chỗ lở ăn rộng ra ở da thịt: *Sầu-quảng ăn loét thịt ra.*

**Loi**

**Loi-choi.** Trỏ bộ nhảy nhót không yên, không vững: *Thằng bé con cứ loi-choi cả ngày.*

**Loi-ngoi.** Đăm-đĩa: *Lợi nước ướl loi-ngoi.*

**Loi-nhoi.** Chòi lên : *Đàn rỏi loi-nhoi.*

**Loi-thoi.** So-le, xốc-xếch : *Ăn mặc loi-thoi.*

## Lối

**Lối.** Cái ống bằng sắt hay bằng tre, bỏ thuốc súng vào rồi nện cho chặt để đốt làm lệnh. Người ta thường gọi là ống lệnh : *Đốt lối.*

**Lối.** Vàng tai, đinh tai : *Pháo nổ lối tai.*

## Lôi

**Lôi.** Thò ra ngoài : *Lôi xương, lòi ruột.*

**Lôi.** Nơi để cây mọc mà lấy gỗ lấy củi : *Vào lòi lấy củi.*

**Lôi.** Dây lạt để khâu tiền. Cũng gọi là « lỏi ».

**Lôi-tối.** Dây bện to rất chắc : *Buộc bằng lòi-tối.* Nghĩa rộng : Trổ một lối viết đất dây chữ nọ với chữ kia : *Thảo lòi-tối.*

## Lỏi

**Lỏi.** Không đều một loạt, lẻ-lỏi : *Nhuộm lỏi, Cày lỏi, Mời lỏi, Đi chơi lỏi.*

**Lỏi-rỏi.** Lẻ-lỏi, ít : *Lỏi-rỏi đòi ba người.*

**VĂN-LIỆU.** — *Xấu đều hơn tốt lỏi (T-ng).*

## Lỗi

**Lỗi.** Phần dẫn ở trong thân cây : *Lỗi gỗ, Lỗi rễ*  
**VĂN-LIỆU.** — *Lỗi dầu hơn giác gu (T-ng).*

**Lỗi.** Lạt tre hay giang để khâu tiền đồng, tiền kẽm

**Lỗi.** Sành sỏi : *Ăn chơi đã lỗi.*

**Lỗi đời.** Sành sỏi việc đời.

## Lợi

**Lợi.** Trẹo khớp xương, gãy lòi ra : *Ngã lợi xương.*

**Lợi.** Sốt lại, chưa ra : *Tiền hết không còn lợi đồng nào. Lira khắp mặt không lợi ai cả.*

## Lom

**Lom-dom.** Nói ngọn lửa cháy leo-heo : *Củ cháy lom-dom.*

**Lom-khom.** Nói lưng cúi cong xuống : *Đi lom-khom như người già.*

**Lom-lem.** Mập-mờ không minh-bạch : *Công việc sờ sác làm lom-lem.*

## Lóm

**Lóm.** Trứng xuống : *Lời lên, lóm xuống.*

**Lóm.** Xem « lóm ».

## Lòm

**Lòm.** Nói màu đỏ sẫm hay vị chua gắt : *Yếm nhuộm đỏ lòm. Bưởi ăn chua lòm.*

**Lòm-lòm.** Cũng nghĩa như « lóm ».

**Lòm-thòm.** Thừa, nhệ, ít : *Trông lòm-thòm chẳng được mấy tí.*

## Lỏm

**Lỏm.** Nghe trộm hay xem trộm mà biết : *Học lỏm, Nghe lỏm.*

**Lỏm.** Lọt gọn vào : *Đút lỏm vào, mồm.*

**Lỏm-lẻm.** Nói ăn còn thèm chưa được thỏa-thích : *Ăn lỏm-lẻm, còn muốn ăn nữa.*

**Lỏm-loi.** Ít quá, thừa quá, không đầy đủ : *Cả mác cổ lỏm-loi có vài đũa.*

**Lỏm-thỏm.** Không mấy chốc : *Lỏm-thỏm mới ngày nào thằng bé đi học mà bây giờ đã đỗ rồi.*

## Lõm

**Lõm.** Ruột đồ vật : *Lõm súng, Lõm chuối.*

**Lõm gươm.** Cay gươm cắm vào trong cán.

**Lõm.** Cũng nghĩa như « lóm » : *Nặng đất lõm xuống, Oan đóng lõm chưa đầy.*

**Lõm-bõm.** I. Tiếng lợi nước : *Lợi lõm-bõm dưới nước.*

II. Nói con đường có chỗ lợi có chỗ không : *Đường lộ lõm-bõm. Nghĩa bóng : Nghe, biết chỗ được chỗ không : Học lõm-bõm được mấy câu.*

**Lõm-chóp.** Vô-lại, du-côn : *Bọn lõm-chóp hoành-hành.*

## Lọm

**Lọm-cọm.** Nói người già cặm-cui làm việc : *Già-cả mà vẫn phải làm lọm-cọm cả ngày.*

**Lọm-khom.** Nói người già đi lom-khom vất-vả : *Người già đi lọm-khom.*

**Lọm-thọm.** Gày còm : *Đau lâu ngày trông người lọm-thọm.*

## Lon

**Lon.** Thử chậu lòng nóng và thành đứng : *Lon cho lợn ăn. Lon đã cua.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cái lon xách nước, cái lược chải đầu (câu hát).*

**Lon.** Loài thú nhỏ, hình như con cầy : *Con gì mà con ? Con lon, con cầy.*

**Lon.** Bời tiếng Pháp galon nói trạnh ra. Khoanh tròn đeo ở tay áo quan binh : *Quan binh đeo lon.*

**Lon-ton.** Nói dáng đi đơn-đả nhanh-nhau : *Tai nghe lời nói lon-ton chạy liền (L-V-T).*

**Lon-xon.** Hấp-tấp vội-vàng.

**VĂN-LIỆU.** — *Nghe con lon-xon mắng láng giềng (T-ng). — Ba bà đi bán lợn con, Bán thì chẳng đắt lon-xon chạy về. Ba bà đi bán lợn sề, Bán thì chẳng đắt chạy về lon-xon (câu hát).*



**Lòn****Lòn (gạo).** Thù gạo đỏ.**Lòn.** Củi xuống mà vào : *Củi đầu lòn xuống mái nhà.*  
Nghĩa bóng : Khúm-núm, xu-phụ người trên : *Chịu lòn, chịu luy.*Lòn-lỏi. Khéo xu-phụ cày-cục : *Lòn-lỏi đầu cũng lọt.***Lỏn****Lỏn.** Lén vào, lẩn đi : *Kẻ trộm lỏn vào cửa.* Vira ngồi *đấy dũ lỏn đi đầu mắt.***Lỏn-mỏn.** Vụn-vặt, nhỏ-nhen : *Công việc lỏn-mỏn.*  
*Tinh-khi lỏn-mỏn.***Lỏn-nhỏn.** Viên to viên nhỏ không đều : *Lỏn nhỏn như cứt dẻ.***Lộn****Lộn.** Mờ, nạm : *Lộn tóc. Lộn chỉ.***Lộn.** Trộn vện, gợn-gàng : *Làm lộn công việc.* *Lộn đời không làm điều ác.*VẤN-LIỆU. — Xin thờ bức tượng lộn đời thì thôi (L-V-T).  
— Tu nhân tích đức lộn đời cùng nhau (C-d).**Long****Long.** Lông ra, rời ra : *Rừng long đầu bạc.* *Phải long danh. Long óc.*

Long-lay. Lung-lay.

VẤN-LIỆU. — Rừng long tóc bạc. — Long trời lở đất. — Gái không chồng như phản gỗ long danh. — Chơi cho thủng trống long bông. — Nước kia muốn đổ, thành này muốn long (C-o). — Khăng-khăng khóa ngọc then vàng cảano long (Ph-Tr). — Đùng long tiết ngọc, chớ lay cơ thuyền (Ph-Tr)

**Long 龍.** 1. Rồng : *Con long, con phượng.* — 2. Con rồng, thường dùng để gọi tôn vua.Long-bào 龍袍. Áo bào thêu rồng của vua mặc. || Long-côn 龍冠. Áo lễ-phục của vua mặc. || Long-dinh 龍庭. Sân rồng nhà vua : *Anh em bãi tạ long-dinh đều lui* (L-V-T). || Long-dinh. Kiệu có mui để rước : *Kiệu rồng. tán phượng, long-dinh sắp ra* (H. Chử). || Long-mã 龍馬. Linh-vật đời cổ, đầu rồng, mình ngựa. || Long-mạch 龍脈. Mạch đất : *Thầy địa-lý đi tìm long-mạch.* || Long-ngai. Ngai rồng để thờ. || Long-nhan 龍顏. Mặt vua : *Chàng về tâu trước long-nhan một lời* (L-V-T). || Long-sàng 龍床. Giường vua nằm : *Vua cha đòi lại long-sàng hỏi qua* (H. Chử). || Long-vương 龍王. Vua thủy.**Long 隆.** Thịnh.Long-hưng 龍興. Dấy thịnh : *Vận nước long-hưng.*  
Long-thịnh 龍盛. Cũng nghĩa như « long-hưng ».**Long-biên 龍編.** Tên cũ thành Hà-nội.**Long-bong.** Tiếng nước vỗ vào bờ : *Sóng vỗ mặt nước vỗ long bong.***Long-diên-hương 龍涎香.** Vị thuốc, thường dùng để chữa bệnh đờm.**Long-dảm-thảo.** Loại cỏ dùng làm vị thuốc.**Long-dong.** Lừ-lạc, vất-vả : *Phận bèo bao quản long-dong* (Ph-Tr).**Long-lanh.** Lông-lánh : *Long-lanh đáy nước in trời* (K).**Long-lông.** Xem « lông-lông ».**Long-nào.** Thù nhựa trắng thơm, dùng để làm thuốc.**Long-nhãn 龍眼.** Củi nhãn phơi khô.**Long-nhong.** Tiếng nhạc ngựa kêu : *Long-nhong ngựa óng đã về.***Long-tong.** Tiếng vỗ trống : *Tiếng trống long-tong.***Long-tu 龍鬚.** Đờ ăn hải-vị.**Long-tuyền 龍泉.** Tên một thanh gươm quý đời cổ : *Thờ công rể quánh thử đao long-tuyền* (Nh-đ-m).**Long-thành 龍城.** Tức là thành Thăng-long.**Lóng****Lóng.** Thù tiếng của một bọn dùng riêng với nhau để cho người ngoài không hiểu : *Tiếng lóng của cô đào.* *Tiếng lóng của lái lợn.* Nghĩa rộng : Nghe được câu chuyện người ta nói riêng với nhau gọi là nghe lóng : *Nghe lóng được câu chuyện.***Lóng.** Xem « lảng ».**Lóng.** Đông, đốt : *Lóng ngón tay. Lóng mia.***Lóng-cóng.** Nói tay run, cầm không vững : *Lóng-cóng như tay hậu-dậu.***Lóng-lánh.** Sáng nhấp-nhảnh : *Mặt gương lóng-lánh.* *Ngôi sao lóng-lánh.*

VẤN-LIỆU. — Hoa xuân lóng-lánh khác nào mặt xuân (H-T). — Dưới đèn lóng-lánh mặt gương Quảng-hàn (Ph-Tr).

**Lóng-ngóng.** Trỏ ý trông đợi, mong-mỏi : *Đàn con lóng-ngóng chờ mẹ về chợ.***Lóng-nhóng.** Chờ đợi mất thì giờ : *Lóng-nhóng mãi không xong bữa cơm.***Lòng****Lòng.** I. Nói chung về ruột gan : *Lòng lợn. Lòng gà.*  
VẤN-LIỆU. — Lòng không, dạ đói. — No lòng, mát ruột. — Ấm cật, no lòng. — Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng (C-d). — Con đầu lòng.II. Tâm-tính bụng-dạ người ta : *Lòng thiện, lòng ác.* *Lòng gian, lòng ngay.***Lòng son.** Lòng trung-thành : *Một tấm lòng son.* || **Lòng vàng.** Lòng quý hóa tử-tề : *Muôn đời lòng vàng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mắt lòng trước hơn được lòng sau (T-ng). Lòng chim, dạ cá. — Lòng son, dạ sắt. — Lòng ngay, dạ thẳng — Mắt lòng còn ruột — Vàng đỏ đen lòng người. — Được lòng ta, xót xa lòng người. — Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng (K). — Dầu thay mái tóc dăm dờn lòng tơ (K). — Lòng què đi một bước đường một đau (K). — Dám bày lòng kiến xin dâng bệ rồng (Nh-đ-m). — Lòng thành thấu cửu trùng thiên (Nh-đ-m).*

III. Phần giữa : *Lòng sông. Lòng nhà. Lòng lá đơn.*

*Lòng một, lòng hai. Nói về đan, dệt, chập một hay chập hai sợi: Phên đan lòng một lòng hai.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trùng lòng mo. — Trùng lòng chảo. — Được lòng dẫu, mắt lòng đỏ. — Cong lòng máng.*

**Lòng-tong.** Loài cá nhỏ ở nước ngọt.

**Lòng-thông.** Trở bộ dài rủ xuống không được gọn-gàng : *Dây-dợ lòng-thông. Nghĩa bóng : Dây-dừa lồi-thời : Công-việc lòng-thông mãi không xong.*

## Lông

**Lông.** I. Không đặc : *Cháo lông. Hồ lông.*

*Lông-lông. Thường nói là « long-lông ». Hơi lông : Quấy hồ lông-lông. || Lông-vông. Lũng-bũng nhiều nước ít cái. : Bát canh lông-vông những nước.*

II. Không chặt : *Thắt lưng lông.*

*Lông-lẻo. Không được chặt-chẽ : Cửa đóng lông-lẻo. || Lông-lông. Thường nói là « long-lông ». Hơi lông : Bước long-lông.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lông buông tay khấu bước lần dậm bằng (K). — Rêu sần lấm-lấm, then song lông cái (H-T).*

**Lông-chông.** Đờ ngã đảo-diên : *Ngã lông-chông. Đờ lông-chông.*

**Lông-ngông.** Trở dáng cao lêu-đêu.

## Lõng

**Lõng.** Lối hươu nai đi ở trên rừng : *Người đi săn phải uốn lõng mới bắt được hươu.*

**Lõng.** Thuyền của bọn trai gái đi chơi : *Đi chơi lõng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Hay hát hay chơi, hay nghề xuống lõng (phủ thi hồng).*

## Lọng

**Lọng.** Đồ hành-nghỉ, làm bằng tre phất giấy, dùng để che cho các quan : *Lọng xanh, lọng vàng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Làm nên quan thấp quan cao, làm nên lọng tía võng đào nghênh-ngang (C-d).*

**Lọng.** Xem « lọng ».

## Lốp

**Lốp.** Túp nhỏ quây bằng chiếu hay bằng lá, để người canh đêm ngồi.

**Lốp.** Lỗm vào : *Lốp má. Lốp bụng.*

**Lóp-lép.** Gần đến; thòm-thèm; chưa đầy đủ; xấp-xỉ : *Tuổi đã lóp-lép 50 Bao thóc lóp-lép không đầy.*

**Lóp-ngóp.** Đi khó nhọc lâu lai như bò lên, ngoi lên : *Trèo lóp-ngóp mãi mới đến đỉnh núi.*

## Lọp

**Lọp-bọp.** Lỗm-bỗm : *Lợi nước lọp-bọp.*

## Lót

**Lót.** 1. Cái gì để đệm vào trong hay xuống dưới : *Thay lót áo. — 2. Tã lót trẻ con.*

**Lót.** Đệm cái gì vào trong hay xuống dưới cho êm : *Lấy rom lót nôi. Nghĩa bóng : lấy lời nói hay tiền của, lễ vật mà điều-đinh trước cho êm việc : Nói lót. Đem tiền lót quan. Ăn củạ lót.*

**Lót-dạ.** Ăn tạm cho đỡ đói : *Buổi sáng ăn lót dạ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Tinh bài lót đó luôn đây (K). — Đồi hoa lót xuống chiều nằm (K).*

## Lọt

**Lọt.** Qua được, vào được lỗ hổng, chỗ hở : *Gió lọt khe cửa. Nút lọt vào chai. Nghĩa bóng : vượt qua khỏi những việc khó-khăn : Thi lọt ba kỳ. Nói dẫu cũng lọt.*

**Lọt-lông.** Nói đùa trẻ mới đẻ : *Mới lọt lòng ra khỏi bụng mẹ. || Lọt-tai. Thuận tai : Câu chuyện nghe lọt tai.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lọt sàng xuống nia (T-ng). — Đầu di, đuôi lọt (T-ng). — Nói ngọt lọt đến xương (T-ng). — Ngổ của cho gió lọt vào (T-ng). — Tiền nào xỏ không lọt chuôi (T-ng). — Lọt làm sao cho khỏi nhân-tình (C-o).*

## Lô

**Lô.** Loa : *Gọi lô. Truyền lô.*

**Lô 爐.** Lò : *Nén hương tế-dộ cắm đầy lô (thơ cò).*

**Lô 瀾.** Tên con sông từ Hà-giang qua Tuyên-quang đổ vào sông Hồng-hà tại Bạch-hạc : *Nước Lô-hà chảy xuống Lương-giang (văn tế trận vong tướng-sĩ).*

**Lô 蘆.** Lau : *Đình Tiên-koảng lô kỳ tập trận.*

**Lô.** Do chữ pháp « lot ». Một khu, một phần : *Lô đất. Lô hàng.*

**Lô-hội.** Tên vị thuốc bắc.

**Lô-nhỏ.** Cao thấp không đều nhau : *Đá mọc lô-nhỏ. Người đứng lô-nhỏ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lô-nhỏ sao mọc mặt-mờ sương bay (L-V-T).*

## Lố

**Lố.** Nổi lên.

**Lố.** Không nhã, không hợp thời, không hợp cảnh : *Khó trông, khó nghe. Ăn mặc lố; ăn nói lố.*

**Lố-bịch.** Lố lảm. || **Lố-lãng.** Cũng nghĩa như « lố ». || **Lố-lỉnh.** Cũng nghĩa như « lố ».

**Lỗ-nhố.** Nói đám đông lẫn lộn người thấp người cao không đều : *Ngồi lỗ-nhố không biết ai với ai.*

## LỒ

**Lồ-lồ.** Giống người ở miền Thượng-du Bắc-kỳ giáp-giới Tàu.

**Lồ-lộ.** Xem « lộ-lộ ».

## LỖ

**Lỗ.** Trần-trường : *Trẻ con ở lỗ.*

**Lỗ.** Đường khoét trùng để tát nước.

**Lỗ-dỗ.** Lỗm-dỗm không thuần một sắc : *Người già, da mặt lỗ-dỗ.*

## LỖ

**Lỗ.** Chỗ thủng, chỗ lõm sâu vào : *Lỗ trôn kim. Lỗ dao. Lỗ mũi. Lỗ tai.*

**Lỗ-chỗ.** Có nhiều lỗ : *Mặt rô lỗ-chỗ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn lông ở lỗ (T-ng).* — *Gần kề miệng lỗ (T-ng).* — *Xỏ chân lỗ mũi (T-ng).* — *Nốt ruồi ở cổ, có lỗ liền chân.* — *Ngăn phượng-liễn chòm râu lỗ-chỗ (C-o).*

**Lỗ.** Lõm vào, thủng vào : *Đánh nhau lỗ đầu. Nghĩa bóng : khuyết đi, hụt đi : Buôn thua, bán lỗ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Được buổi gỡ, lỗ buổi cày (T-ng).* — *Bấm chảng lỗ, bõ chảng vào (T-ng).*

**Lỗ 虜.** Cướp (không dùng một mình).

**Lỗ-lược** 剝. Bắt người cướp của : *Lúc đói kém, dân hay bị giặc cướp lỗ-lược.*

**Lỗ 魯.** Tên một nước chư-hầu ở đời nhà Chu bên Tàu, quê đẻ Khổng-tử.

**Lỗ 魯.** Đụt, tối.

**Lỗ-độp** 鈍. Ngu đần : *Tu-chất lỗ-độp.*

**Lỗ-bộ 鹵簿.** Đồ binh-khi dùng làm nghi-trượng : *Dàn đồ lỗ-bộ đi rước.*

**Lỗ-mãng 鹵莽.** Thô-suất, sơ-suất, không cần-thận. Có khi đọc là « mỗ-mãng » : *Tinh-khi lỗ-mãng. Làm việc lỗ-mãng.*

**Lỗ-mỗ.** Cũng nghĩa như « lỗ-mãng ».

## LỘ

**Lộ 露.** Hở; không che kín; phô bày ra : *Đề lộ thiên. Lộ câu chuyện. Lộ diện.*

**Lộ-bố** 布. Bài văn tuyên-bố công-trạng dành được giặc. || **Lộ hầu** 喉. Cuống họng lộ ra : *Tướng lộ hầu hay chết non.* || **Lộ-lộ.** Thường nói là « lỗ-lộ ». Phô bày ra rõ-rệt : *Mày ngài lầu mặt rỗng lỗ-lộ (C-o).* || **Lộ-liều.** Lộ ra, không kín-đáo : *Nơi thờ cúng không nên lộ-liều.* || **Lộ xỉ** 齒. Vâu răng. **Lộ-thê** 體. Trần-trường : *Nhiều giống mọi hũy còn để lộ-thê.* || **Lộ-thiên** 天. Đề trống giữa trời : *Nền văn-chỉ lộ-thiên.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thỏ vira lộ bóng, gà đà gáy tan (L-V-T).* *Lo khi lộ kế nhiệm màu (H. Chừ).*

**Lộ 露.** Mọc : *Cam-lộ. Vũ-lộ.*

**Lộ 路.** Đường đi.

**Lộ-đồ** 途. Đường-sà : *Lộ-đồ cách-trở.* || **Lộ-phi** 費. Tiền chi-phi lúc đi đường. || **Lộ-trình** 程. Cũng nghĩa như « lộ-đồ ».

**Lộ 輅.** Xe lớn đời cổ : *Vua đi xe ngọc-lộ.*

## LỘC

**Lộc.** Con gió xoáy.

**VĂN-LIỆU.** — *Mặt mù gió lộc, thổi dẫu tha-hương (văn tế trận vong tướng-s).* — *Thấy địa-trận lằm nơi quay gió lộc (phủ tây hồ).*

**Lộc.** Thù lúa trồng ở chỗ cạn.

**VĂN-LIỆU.** — *Sao rua đứng trước, lúa lộc được ăn (T-ng).*

**Lộc.** Hòn làm bằng đất sét để chườm hay để dè bếp. Nghĩa rộng : nói hình dáng cái đầu trọc nhẵn : *Đầu trọc lộc.*

**Lộc-lộc.** Thường nói là lòng-lộc. Cũng nghĩa như « lộc ».

**Lộc-cộc.** Tiếng mõ kêu.

**Lộc-cộc.** Tiếng nói hộp-chộp thò suất : *Ăn nói lộc-cộc lão-quáo.*

## LỘC

**Lộc.** Mầm non : *Mùa xuân cây đâm lộc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Áo-ào đồ lộc rung cây (K).* — *Tháng giêng rét dài, tháng hai rét lộc (T-ng).*

**Lộc 祿.** Lương bổng của nhà nước cấp : *Quan cao lộc hậu.* Nghĩa rộng : của trời phật thần thánh cho : *Lộc trời. Lộc phật.*

**VĂN-LIỆU.** — *Một nhà phúc lộc gồm hai (K).* — *Sao bằng lộc trọng quyền cao (K).* — *Hương trời lộc nước phần vua (Nh-d-m).*

**Lộc 鹿.** Hươu : *Lộc còn ăn bông cây tùng (C-d).*

**Lộc-giác** 角. Giác hươu. || **Lộc-nhung** 茸. Giác hươu non mới mọc.

**Lộc-cộc.** Tiếng kêu của đồ vật gì bằng gỗ hay bằng tre chạm vào đất vào đá : *Đi quốc lộc-cộc.*

## LÔI

**Lôi.** Nắm mà kéo đi : *Lôi đi, kéo lại.*

**Lôi-thôi.** Kéo dài không gọn; dằng dai : *Ăn mặc lôi-thôi. Công việc lôi-thôi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cũng dùng theo đuôi lôi-thôi (Nh-d-m).* — *Sự tình kê-lễ lôi-thôi (Nh-d-m).* — *Lôi-thôi như cá trôi sỏ ruột (T-ng)*

**Lôi 雷.** Sấm.

**Lôi-công** 公. Thần sấm || **Lôi-đả** 打. Sét đánh. || **Lôi-dinh** 霆. Sấm sét. Nghĩa bóng : oai dữ : *Mặt rỗng nổi giận lôi-dinh (Nh-d-m).*

**Lôi-lả.** Nói cách chuyện trò vồn-vả làm thân : *Gặp ai cũng chuyện trò lôi-lả.*

## Lối

**Lối.** Nẻo đi: *Lối đi*. Nghĩa rộng: cách thức: *Lối ăn mặc*, *Lối học*.

**Lối-lãng.** Cũng nghĩa như tiếng « lối » nghĩa bóng.

**VĂN-LIỆU.** — *Đường đi, lối lại* (T-ng). — *Rẽ máy trông tỏ lối vào thiên-thai* (K). — *Lầu xanh quen lối xưa nay* (K). — *Công danh ai dứt lối nào cho qua* (K). — *Đi về này những lối này năm xưa* (K). — *Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương* (C-o). — *Đào-nguyên lạc lối đầu mà đến đáy* (K).

**Lối.** Điệu nói riêng, hát riêng của bọn phường tuồng, phường chèo: *Nói lối*, *Hát lối*.

## Lỗi

**Lỗi.** Gờ lên, trời lên. Trái với lồm: *Đường chỗ lỗi chỗ lồm*. *Dồn lỗi quả quít*, *Mất lỗi*.

## Lỗi

**Lỗi.** Điều sai lầm: *Đã biết cái lỗi của mình*.

**Lỗi.** Sai lầm: *Lỗi đạo*, *Lỗi hẹn*.

**Lỗi-thì.** Trái thì, không gặp thì: *Gái lỗi thì*. *Người tài giỏi lỗi thì*.

**VĂN-LIỆU.** — *Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng* (K). — *Lỗi thề thối đã phụ-phàng với hoa* (K). — *Lại thêm lỗi đạo thần-hôn* (L-V-T). — *Hồ mình lỗi đạo tam-cương* (H. Chừ). — *Nghe người thì sợ lỗi duyên cùng chồng* (H. Chừ). — *Đàn đi cung lỗi, cờ rời nước cao* (Ph. H). — *Đàn lỗi thành miêng trâm* (T-ng).

**Lỗi 磊.** Hòn đá nhô cao lên (không dùng một mình).

**Lỗi-lạc** 〇落. Tài giỏi khác thường: *Có tài lỗi-lạc*.

## Lợi

**Lợi.** 1. Đi dưới nước: *Lợi qua sông*. — 2. Bơi: *Tập lợi*; *Có phúc để con biết lợi* (T-ng). — 3. Nói chỗ đi không được khô ráo: *Đường lợi*, *Sân lợi*.

**VĂN-LIỆU.** — *Nước non lặn lợi ba tuần tới nơi* (Ph. Tr).

**Lợi.** Quá vào, lạm vào: *Thợ vay lợi tiền công*.

## Lồm

**Lồm-đốm.** 1. Lắm-chấm: *Chuối lồm-đốm trụng cuốc*. — 2. Lác-đác không đều: *Đậu mọc lồm-đốm*.

## Lồm

**Lồm.** Bệnh lở ở tai, ở mép: *Lồm ăn tai*.

**Lồm-cồm.** Dáng trẻ con bò.

**Lồm-lộp.** Xem « lộp-lộp ».

## Lồm

**Lồm-chồm.** Xem « lồm-chồm ».

**Lồm-ngồm.** Dáng跛 nghênh-ngang: *Cua跛 lồm-ngồm*.

**Lồm-nhồm.** Cũng nghĩa như « lồm-ngồm ».

## Lộn

**Lộn-nhộn.** Lộn-nhộn không có trật-tự: *Đường lộn-nhộn những người*.

## Lộn

**Lộn.** Âm-hộ.

## Lộn

**Lộn-nhộn.** Lăn-lộn cái mềm cái cứng không đều: *Cơm ăn lộn-nhộn những sạn*.

## Lộn

**Lộn.** 1. Đảo ngược: *Ngã lộn đầu xuống*. *Lộn lăn áo trong ra ngoài*. Nghĩa rộng: nói cái gì hống trông có hình lông-lãnh: *Bàn ghế đánh bóng lộn*. — 2. Trở ra, trở vào: *Lộn chông*. *Lại lộn vào làm con*.

**Lộn kiếp.** Lộn trở lại kiếp khác: *Lộn kiếp lên làm người*. ||

**Lộn mòng lộn cưỡng.** Rối-rít không biết đầu là đầu là đuôi. ||

**Lộn nhào.** Ngã quay đi: *Ở trên cây ngã lộn nhào xuống đất*. ||

**Lộn phèo.** Ngã trông ngược lên: *Ngã lộn phèo*. || **Lộn trông.**

Nói trông con mắt lộn trong ra ngoài: *Đám lộn trông con mắt*.

**VĂN-LIỆU.** — *Chẳng phường trốn chúa cũng quân lộn chông* (K). — *Lộn thưng, lộn chảo* (T-ng). — *Họ nhà tôm cút lộn lên đầu*. — *Tu hành chẳng lẽ lộn vòng gió trăng* (Ph-Tr). *Quyết lộn vòng phụ-phụ cho cam* (C-o).

**Lộn.** Hóa, đổi hình: *Con lằm lộn ra con ngài*. *Trứng gà lộn*.

**Lộn.** Lăn: *Mặc lộn áo*. *Lấy lộn quyền sách*.

**Lộn bậy.** Lăn lộn không có thứ-tự: *Đồ đạc dẽ lộn bậy*. ||

**Lộn giống.** Lăn giống. || **Lộn lạo.** Lăn lộn không phân biệt:

*Trai gái không nên lộn lạo*. || **Lộn-nhộn.** Mất trật-tự: *Người chạy lộn-nhộn*. || **Lộn-xộn.** Cũng nghĩa như « lộn-nhộn ».

## Lông

**Lông.** Bộ phận mọc ở da thú vật hay ở mình người ta: *Lông chim*. *Lông bò*. *Lông nách*. Nghĩa rộng: cái gì xơ ra như lông: *Vải sớ lông*.

**Lông đất.** Nói chung các thứ cây cỏ mọc ở trên đất: *Người ta sống về lông đất*. ||

**Lông hồng.** Lông chim hồng, thứ lông rất nhẹ: *Từ sinh xem nhẹ lông hồng* (Nh-d-m). ||

**Lông lá.** Có nhiều lông lồm-sồm: *Người lông lá trông gớm*. ||

**Lông mao.** Lông các loài thú: *Ngựa thuộc về loài lông mao*. ||

**Lông mây.** Lông mọc ở dưới trán, trên mắt. || **Lông măng.**

Thứ lông vũ non: *Gà mới mọc lông măng*. || **Lông-mi.** Lông

mọc ở mí mắt. || **Lông-nheo.** Lông mọc ở địa hai mí mắt. ||

**Lông quặm.** Một thứ bệnh ở mắt, lông nheo mọc quặm

vào. || **Lông-vũ.** Lông các loài cầm. || **Lông-xước** Lông vũ

mọc ngược lên: *Con gà lông xước*.

**VĂN-LIỆU.** — *Tron lông đỏ da*. — *Mọc lông trong bụng*.

— *Con nhà tông, chẳng giống lông cũng giống cánh*. — *Nhe*

bằng lòng đằm chẳng đi, Nặng bằng chì đi vanh-vách. — Về chì thân nhẹ lòng hồng (Nh-đ-m).

**Lông-bông.** Không có căn cứ: *Đi lông-bông nay đây mai đó.*

**Lông-lốc.** Xem « lốc-lốc ».

**Lông-ngông.** Nói dáng người cao vồng lên: *Thằng kia cao lông-ngông như thế mà học-hành không ra gì.*

**Lông-nhông.** Chơi lông-bông: *Chơi lông-nhông cả ngày.*

## Lông

**Lông.** Đồ đan bằng tre, bằng nứa, dùng để nhốt gà, nhốt chim.

**Lông áp.** Đồ dùng làm bằng đồng, có quai xách, nắp trở thúng, đựng than để ấp vào người cho ấm. **Lông-bàn.** Đồ đan thưa, hình như cái thúng, dùng để đập mằm cho ruồi muỗi khỏi vào. **Lông đèn.** Đồ làm bằng đồng hay bằng sắt, hình như cái lồng để úp vào đèn chụp mà xách đi được. **Lông xấy.** Đồ dùng bằng nan để xấy vật gì cho khô: *Lông xấy cau.*

VĂN-LIÊU. — *Bỏ chì cá chậu, chim lồng mà chơi (K).* — *Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao (K).* — *Ra tay tháo cũi, sỏ lồng như chơi (K).* — *Đèn lồng trước kiệu hàng hai (Nh-đ-m).*

**Lông.** Nói trâu ngựa hăng lên chạy càn, nhảy càn.

**Lông-lộn.** Tức giận mà nhảy lên làm tán-loạn: *Đánh ghen lông-lộn.*

**Lông.** Cho vào trong: *Lông chần. Lông áo.* Nghĩa bóng: ăn vào trong, ăn xuống dưới: *Bóng trắng lông bóng nước.*

VĂN-LIÊU. — *Vàng gieo ngăn nước, cây lồng bóng sản (K).* — *Giải là gương lộn, bình hương bóng lồng (K).* — *Triều dâng hóm sớm, mây lồng trước sản (K).* — *Sản đào lý mưa lồng man-mác (C-o).* — *Bóng gương lồng bóng trà-mi tráp-trùng (C-o).*

**Lông-bông.** Nói vật gì sộp, nhẹ, không đẹp xuống: *Thúng bông lông-bông.*

**Lông-cồng.** Kênh-càng không gọn: *Gồng-gánh lông-cồng.*

**Lông-hông.** Nói trẻ con hỗn-hào vòi-vĩnh: *Nuông trẻ con thì nó lông-hông.*

**Lông-lộng.** Xem « lộng-lộng ».

**Lông-mức.** Thứ cây quả có bông như bông gạo. Thường gọi là cây mức.

## Lông

**Lông-chông.** Ngõn-ngang không có thứ-tự: *Bàn ghế đồ lông-chông.*

## Lông

**Lông.** Xác xược, không sợ ai: *Lý-dịch lông với quan.*

## Lộng

**Lộng.** Nói gió thổi mạnh vào: *Nhà lộng gió.* Nghĩa rộng: nói gió vào nhiều dục óc: *Gió lộng óc.*

**Lộng.** Lối chạm trống: *Cửa lộng chạm lộng.*

**Lộng 弄.** Chơi, nhòn: *Lộng quyền. Lộng phép.*

**Lộng-chương** 弄璋. Chơi ngọc chương. Tục bên Tàu ngày xưa, sinh con trai thì cho chơi ngọc chương, ta thường dùng để nói sinh con trai. **Lộng-hành** 弄行. Làm cái gì phạm vào nghi lễ của nhà vua cấm: *Lòm nhà lộng-hành.* **Lộng-ngõa** 弄瓦. Chơi ngói. Tục bên Tàu ngày xưa sinh con gái thì cho chơi hòn ngói, ta thường dùng để nói sinh con gái. **Lộng-pháp** 弄法. Làm phạm vào phép: *Ông quan làm việc lộng-pháp.* **Lộng-quyền** 弄權. Vượt quyền: *Bè gian rồi nũa lộng quyền đến đâu (Nh-đ-m).*

**Lộng-lấy.** Nói vẻ tốt đẹp rực-rỡ: *Nhà cửa lộng-lấy. Người đẹp lộng-lấy.*

VĂN-LIÊU. — *Dưới trăng lộng lấy một cảnh mầu-đơn (H-T).*

**Lộng-lộng.** Thường nói là « lộng-lộng ». Cao rộng mênh-mông: *Trời cao lộng-lộng.*

## Lốp

**Lốp.** Nói lúa tốt quá mà bông thì lép: *Tốt quá hóa lép.*

**Lốp.** Do tiếng Pháp « enveloppe ». Cái vành bánh xe bằng cao-su: *Lốp xe đạp.*

**Lốp-bốp.** Tiếng kêu liên-thanh như tiếng vỗ tay: *Vỗ tay lốp-bốp.*

**Lốp-đốp.** Tiếng nổ liên-thanh: *Cháy nhà, nũa nổ lốp-đốp.*

## Lốp

**Lốp-cốp.** Tiếng giầy tiếng guốc đi nện ra tiếng: *Tiếng giầy đi lốp-cốp.*

**Lốp-đốp.** Tiếng vật nhẹ rơi xuống đất: *Hạt mưa rơi lốp-đốp. Quả cây rơi lốp-đốp.*

**Lốp-lốp.** Thường nói là « lồm-lốp ». Trắng bệch: *Áo trắng lồm-lốp.*

## Lốt

**Lốt.** Xác bọc ở ngoài: *Dàn thay lốt. Rắn đời lốt. Người đội lốt hươu đi lấy sữa. Nghĩa rộng: vị thần đội lốt rắn, thường gọi là ông lốt. Nghĩa bóng: mượn bóng mượn tiếng đi dọa nạt lừa đảo: *Đội lốt sư đi khuyển-giáo.**

**Lốt.** Dấu vết: *Lốt chân.*

**Lốt.** Thứ dây leo, lá giống như lá trâu - không, ăn được.

VĂN-LIÊU. — *Có lá lốt tình-phụ xương-sống, Có chùa bên bắc để miếu bên đông lồi tàn (câu hát).*

## LỘT

**Lột.** Bóc tuột ra: *Lột khăn. Lột áo. Lột da*: Nghĩa rộng: cướp lấy hết của người ta: *Kẻ cướp lột của hành-khách.* Nghĩa bóng: bóc lấy ý-tư trong một bài văn bài luận: *Lột ý trong một bài văn cổ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Giống như lột* (T-ng). — *Lột da nhồi trấu* (T-ng). — *Rắn già rắn lột, Người già người thụt vào sàng* (T-ng). — *Cởi xiêm, lột áo sô-sàng* (K).

**Lột-sột.** Thường nói là «lột-sà lột-sột». Tiếng của vật gì khô cứng chạm vào nhau: *Quần áo trúc-bầu mới may mặc lột-sột. Lá khô bay lột-sột.*

## LƠ

**Lơ.** Do chữ Pháp «bleu». Thứ bột xanh để hồ áo. *Áo hồ lơ.*

**Lơ.** Làm lảng, làm bộ không để ý đến: *Hỏi cứ làm lơ không trả lời.*

**Lơ-chor.** Trơ-trọi: *Mấy cây mọc lơ-chor giữa vườn.*

**Lơ-đãnh.** Vô tâm, nhãng trí: *Tinh lơ-đãnh hay quên.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trách mình lơ-đãnh, giận người tham-lam* (N-d-m).

**Lơ-láo.** Sượng-sùng bỡ-ngờ: *Hàng thần lơ-láo, phận mình ra chi* (K).

**Lơ-lửng.** Chơi vơi giữa chừng: *Con thuyền lơ-lửng khoan bơi ỉ ề ghềnh* (Phương-hoa).

**VĂN-LIỆU.** — *Thuyền câu lơ-lửng đã xong, Thuyền chài lơ-lửng ưỡng công thuyền chài* (Việt-nam phong-sử).

**Lơ-mơ.** Nửa thực nửa ngủ: *Nằm lơ-mơ nghĩ chuyện xa gần.*

**Lơ-thơ.** Thưa, không rậm: *Lơ-thơ mấy cái râu. Lơ thơ to liêu buống mảnh* (K).

## LỜ

**Lờ.** Nói về vị hay giọng không rõ: *Nói lờ. Hơi lờ ngọt. Lờ-lờ.* Cũng nghĩa như lơ: *Ăn lờ lờ chua. Nói lờ-lờ tiếng Tàu.*

**Lờ-lần.** Giả tảng không biết: *Việc biết rồi mà cứ lơ-lần.*

**Lờ-ngớ.** Ngo-ngần bỡ-ngờ: *Lờ-ngớ như mán về kẻ chợ.*

**Lờ-quố.** Nói bộ chân tay vụng-về: *Lờ-quố đánh đồ đèn.*

**Lờ-xớ.** Lấp-lửng, tấp-tênh: *Lờ-xớ thế mãi có phen bị đánh què.*

## LỜ

**Lờ.** Đồ đan ở giữa phình ra, hai đầu nhỏ, để cá chui vào không ra được: *Đan lờ bắt cá.*

**Lờ.** Mờ không rõ, đục không trong: *Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc sương* (K).

**Lờ-đờ.** Chậm-chạp không nhanh: *Cá lội lờ-đờ. Con mắt lờ-đờ.* || **Lờ-lờ.** Cũng nghĩa như «lờ»: *Sông sâu nước đục lờ-lờ.* || **Lờ-mờ.** Không sáng không rõ: *Ngọn đèn lờ-mờ. Công việc lờ-mờ.* || **Lờ-ngờ.** Ngờ-nghếch không được tinh: *Người què ra tỉnh lờ-ngờ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dấu xe ngựa đã rêu lờ-mờ xanh* (K). — *Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lờ-mờ* (C-o). — *Lờ-đờ như chuột-chù phải khời* (T-ng). — *Lờ-đờ như gà ban hôm* (T-ng). — *Cá vục nấu với dưa hồng, Lờ-đờ có kẻ mất chông như chơi* (C-d). — *Lờ-đờ giả dại giả khôn* (đám tục phú).

**Lờ.** Giả tảng không biết: *Gặp bạn cũ lơ đi không chào.*

**Lờ-lợ.** Xem «lợ-lợ».

## LỜ

**Lờ.** Bãng ra, sụt xuống một phần: *Trông lờ. Đê lờ. Núi lờ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Miệng ăn, núi lờ* (T-ng). — *Non đồng đả lờ, núi vàng cũng nghiêng* (B-C). — *Dấu rằng đá lờ non mòn* (Tr-Thử). — *Đất liền cũng lờ hướng cầu bắc ngang. — Trời long, đất lờ.*

**Lờ.** Bệnh ở ngoài da, có mụn loe-loét, và ngứa.

**Lờ-láy** hay **lờ-lói.** Cũng nghĩa như «lờ». || **Lờ-son.** Bị hơi sơn ăn mặt sưng lên và nứt ra: *Mặt lờ son.*

## LỜ

**Lờ.** Cũng nói là nhỡ. Sai, chệch, không kịp, không đúng: *Lờ hẹn. Lờ tàu. Trèo núi lờ chân ngã.*

**Lờ bước.** Gặp sự không may: *Lờ bước lưu-lạc đến đây* || **Lờ cơ.** Sai mất cơ-hội: *Lờ cơ thua trận.* || **Lờ độ đường.** Đi đường dở chừng thiếu tiền ăn: *Lờ độ đường phải đi ăn xin.* || **Lờ-làng.** Cũng nghĩa như «lờ»: *Lờ-làng chút phận thuyền-quyên* (K). || **Lờ lời.** Vô ý nói câu gì cho người ta méch lòng: *Nói lờ lời một câu mà thành ra giã nhau.* || **Lờ thi.** Nói con gái quá thì lấy chồng: *Quá lứa lờ thi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Quá lứa lờ thi* (T-ng). — *Gái lờ thi gặp quan tri góa vợ* (T-ng). — *Anh về hái đậu trồng cà. Đê em đi chợ kéo mà lờ phiến* (C-d). — *Đã dành nước chảy hoa trôi lờ-làng* (K). — *Cũng là lờ một, làm hai* (K). — *Lờ tay trót đã nhúng chàm* (K). — *Làm chi lờ dịp cho đàn ngang cung* (K). — *Bỗng không cá nước chim trời lờ nhau* (K). — *Thương vì lờ hội sây ngày công-danh* (L-V-T). — *Anh-hùng lờ vận lên nguồn đốt than* (Việt-nam phong-sử).

## LỢ

**Lợ.** Cũng nói là nhợ. Nói về thức ăn gì có vị ngọt khó ăn: *Cá xào ngọt ăn lợ.*

**Lợ-lợ.** Thường nói là «lờ-lợ». Hơi lợ.

## LỢI

**Lợi.** Nói dây xe, không săn chặt: *Dây lợi chông đứt.*

**Lợi-lả.** Xem «lả-lợi».

## Lời

**Lời.** Câu nói.

Lời lẽ. Câu nói và ý-nghĩa : *Lời lẽ phân-minh*. || *Lời văn*.  
Giọng điệu bài văn : *Lời văn thanh-thoát*.

VĂN-LIỆU. — *Lời ăn tiếng nói* (T-ng). — *Lời qua tiếng lại*. — *Lời vàng tiếng ngọc*. — *Lời nói không cánh mà bay*. — *Lời nói không mất tiền mua, Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* (C-d). — *Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho người lắng lòng*. — *Hồn còn mang nặng lời thề* (K). — *Còn vàng trắng bạc, còn lời nguyền xưa* (K).

**Lời.** Lợi, lãi : *Một vốn, bốn lời*.

Lời-lãi. Cũng nghĩa như « lãi ».

VĂN-LIỆU. — *Mừng thăm được món bán buôn có lời* (K). — *Cũng là vừa vốn còn sau thì lời* (K). — *Đem về rước khách kiếm lời mà ăn* (K).

## Lời

**Lời.** Xem « lẽ ».

## Lợi

**Lợi.** Phần thịt ở hàm chỗ răng mọc : *Người móm nhai bằng lợi*. Nghĩa rộng : ven miệng, cạnh bờ : *Lợi chậu*, *Lợi bát*. *Lợi sông*.

VĂN-LIỆU. — *Có răng thì đã răng nhai, Không răng lợi gặm chẳng sai miếng nào* (C-d).

**Lợi** 利. I. Có ích, trái với hại : *Làm lợi cho dân, cho nước*.

**Lợi-dụng** 〇 用. Dùng để lấy lợi riêng cho mình : *Lợi-dụng lòng tin-ngưỡng của người mà kiếm ăn*. || **Lợi-hại** 〇 害. Lợi và hại. Nghĩa bóng : quan-hệ, ghè gồm : *Tên tướng cướp này lợi-hại lắm*.

VĂN-LIỆU. — *Lợi bất cập hại*. — *Ích quốc, lợi dân*. — *Gót danh lợi bùn pha sắc xám* (C-o). — *Cải phong-ba khéo cợt phường lợi danh* (C-o).

II. Lời lãi : *Nhất bản vạn lợi*.

VĂN-LIỆU. — *Lợi bốn tám, hại năm tư* (T-ng).

III. Sắc, tốt (không dùng một mình).

**Lợi-căn** 〇 根. Thiên-tư tốt : *Người có lợi-căn mới hiểu được đạo-lý cao-xa*. || **Lợi-khí** 〇 器. Đồ dùng sắc, tốt. Nghĩa bóng : cái gì dùng được việc : *Học-đường, bao-quán và diễn-thuyết là ba cái lợi-khí để truyền-bá văn-minh*.

IV. Dối-dào : *Lợi liêu-tiện*.

## Lợm

**Lợm.** Cũng nghĩa như « đơm ».

**Lợm-chớm.** Cũng nghĩa như « lợm-chớm »

## Lợm

**Lợm.** Trùm thừa ra : *Vung lợm ra miệng nôi*.

**Lợm.** Bụi rậm : *Núp lợm*.

**Lợm-lợm.** Xem « lợm-lợm ».

## Lợm

**Lợm.** Láu-lỉnh, xảo-trá, quỷ-quyệt : *Nói lợm*.

**Lợm-chớm.** Gồ-ghề không bằng phẳng : *Đá lợm-chớm*.

## Lợm

**Lợm.** Xỏ ngâm : *Nói lợm. Mặc lợm*.

**Lợm-lờ.** Nói cợt-nhọt : *Ăn nói lợm-lờ*.

## Lợm

**Lợm.** Muốn non, muốn mưa : *Lợm giọng*.

**Lợm-lợm.** Thường nói là « lợm-lợm ». Hơi lợm.

VĂN-LIỆU. — *Miếng cao-lương phong - lưu nhưng lợm* (C-o).

## Lớn

**Lớn.** Xem « lan ».

## Lớn

**Lớn.** To, cả : *Lớn người. Lớn tiếng. Lớn tuổi*.

**Lớn-lao.** To-tát : *Công cuộc lớn-lao*.

VĂN-LIỆU. — *Ăn to, nói lớn*. — *Ở nhà giàu, hầu quan lớn*. — *Ăn gì to lớn đây-đà làm sao* (K). — *Thế trong dầu lớn hơn ngoài* (K).

## Lờn

**Lờn.** Nhàm, nhờn : *Lờn mặt*.

**Lờn.** Xem « nhờn ».

**Lờn-bơn.** Cũng nói là « thờn-bơn ». Loài cá mình đẹp, miệng méo.

VĂN-LIỆU. — *Lờn-bơn méo miệng, ché chai lệch mõm* (C-d). — *Thà rằng chịu ép lờn-bơn một bề* (C-d).

**Lờn-lọt.** Xem « lọt-lọt ».

## Lợn

**Lợn-vợn.** Cũng nghĩa như « lảng-vảng ».

## Lợn

**Lợn.** Heo, súc vật người ta nuôi để ăn thịt : *Thịt lợn. Lợn lợn*.

**Lợn bột.** Lợn mới lớn nhưng còn non. || **Lợn cắn.** Lợn đực nuôi để làm giống. || **Lợn lòi.** Lợn rùng. || **Lợn nái.** Lợn nuôi để cho đẻ. || **Lợn sề.** Lợn đã đẻ nhiều lần. || **Lợn sữa.** Lợn còn bú. || **Lợn tháu.** Lợn nói lớn. || **Lợn ý.** Lợn to, mặt ngắn, mắt híp : *Mũi cong như mũi lợn ý*.

VĂN-LIỆU. — *Lợn lành chữa lợn toi*. — *Lợn tó, gà tó*. — *Lợn dôi cả năm, không bằng tầm dôi một bữa*. — *Giàu nuôi lợn đực, khó cực nuôi lợn nái*. — *Lợn trong chuồng thả ra mà đười*. — *Mẹ em tham thùng xôi chiêm, Tham con lợn béo tham tiền hoa-viên* (C-d). — *Lợn bột thì thịt ăn ngon, Lợn nái thì để lợn con cũng lời* (C-d).

**Lợn-cợn.** Văn đực : *Chén nước lợn-cợn*.

## Lốp

**Lốp.** Tầng, bọc, đọt, hồi : *Lốp nhà. Lốp sông. Lốp học. Lốp trước.*

**Lốp-lang.** Thứ tự : *Công việc sắp đặt có lốp-lang.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nổi riêng lốp lốp sóng giồn (K).* — *Lốp cùng thông như đúc buồng gan (C-o).* — *Ngựa rong mầy lốp dậm khơi (Nh-đ-m).* — *Sóng trôi lốp-lốp nhường trao bề lòng (H-T).*

**Lốp.** Vơ trùm cả không kiêng nể ai : *Nói lốp.*

**Lốp-nhốp.** Đinh dấp, bần-thiểu : *Trời mưa đường đất lốp-nhốp*

**Lốp-xốp.** Không óng chuốt : *Đầu tóc lốp-xốp.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mảnh áo tơ lốp-xốp trong mưa (phụ tây-hồ).*

## Lợp

**Lợp.** Xếp thành từng lớp để che cho kín : *Lợp nhà. Lợp mũi xe. Lợp ô.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nhà anh cột gỗ, kèo tre, Trên thì lợp ngói, dưới che mảnh-mảnh (C-d).* — *Đánh tranh lợp túp thảo đường (K).*

**Lợp-chợp.** Sơ ý, không ngừa : *Lợp-chợp chúng bắt được.*

**Lợp-xốp.** Cũng nghĩa như « lốp-xốp ».

## Lọt

**Lọt.** Xem « nhọt ».

**Lọt.** Nhọt, không được thắm.

**Lọt-lọt.** Thường nói là « lòn-lọt ». Hơi lọt : *Nhắc trông lòn-lọt màu da (K).*

**Lọt.** Sầy sợt da : *Ghẻ lọt da.*

## Lu

**Lu.** Thứ lọ to : *Lu đựng đậu.*

**Lu.** Quả lăn đường cho dễ đất dễ đá xuống : *Phu kéo lu.*

**Lu.** Mờ không rõ : *Ngọn đèn lu. Chĩa lu.*

**Lu-bù.** Chơi bời mê-mẩn : *Chơi lu-bù cả ngày.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rượu chè cờ bạc lu-bù, Hết tiền đã có mẹ cu bán hàng (C-d).*

**Lu-loa.** Kêu khóc rầm-rĩ. Xem « bù-lu bù-loa ».

## Lú

**Lú.** Lối đánh bạc có 4 cửa : yêu, lượng, tam, túc, người làm cái cầm nắm tiền xĩa từng 4 đồng một, sau cùng còn thừa lại mấy đồng, đùng vào cửa nào thì cửa ấy được : *Đánh lú.*

**Lú.** Quên, mê, ngu tối : *Lú ruột, lú gan. Ăn cháo lú. Thằng bé lú lăm học không được.*

**Lú-lấp.** Cũng nghĩa như « lú ».

**VĂN-LIỆU.** — *Cháu nó lú, chú nó khôn (T-ng).*

**Lú.** Mời thò lên, mời mọc lên : *Cây măng mời lú đầu.*

**Lú-lú.** Cũng nghĩa như « lú ». || **Lú-nhú.** Cũng nghĩa như « lú ».

## Lù

**Lù-đu.** Ngờ-nghech, chậm-chạp : *Trông người lù-đu không làm được việc gì.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lù-đu như chuột-chù phải khỏi (T-ng).*

**Lù-khù.** Đù-dờ không linh-lợi : *Trông bộ lù-khù mà tinh-quái.*

**Lù-lù.** Nổi cao lên sừng-sững : *Quả núi lù-lù giữa cánh đồng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ngồi lù-lù như bụi mọc (T-ng).*

**Lù-mù.** Lờ-mờ không rõ : *Ngọn đèn lù-mù.*

## Lủ

**Lủ.** Tên nôm làng Kim-lủ thuộc tỉnh Hà-đông, có nghề làm quạt và làm cốm : *Quạt Lủ. Cốm Lủ.*

## Lũ

**Lũ.** Đàn, bọn : *Kéo đàn, kéo lũ.*

**Lũ-lượ.** Từng lũ từng lượ : *Thiên-hạ kéo nhau lũ-lượ đi xem hội.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dưới hoa dầy lũ ác-nhân (K).* — *Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh (Nh-đ-m).* — *Giết tàn lũ kiến, đàn ong (L-V-T).*

**Lũ.** Mưa nguồn : *Mưa lũ. Nước lũ.*

**Lũ-loạn.** Bỏ hoang, bỏ nát bừa bãi : *Vườn tược lủ-loạn: Quần áo để lủ-loạn.*

## Lụ

**Lụ-khụ.** Nói người nhiều tuổi chậ-u-chạp : *Già lụ-khụ.*

## Lua

**Lua.** Và vào miệng mà nuốt cho trôi : *Chín canh vào com mà lua đi.*

**Lua-láu.** Nói hỏn, nói cướp lời người ta : *Nói lua-láu.*

## Lúa

**Lúa.** 1. Nói chung về loài ngũ cốc : *Lúa mì. Lúa mạch. Lúa ngô.* — 2. Nói riêng về thứ cây trong ngũ-cốc, sinh ra thóc : *Năm nay lúa ngoài đồng tốt. Có khi nói riêng về thóc : Đi đong lúa.*

**Lúa-má.** Nói chung về lúa. || **Lúa sương.** Lúa trả công cho tuần phiên.

**VĂN-LIỆU.** — *Được mùa lúa thì ủa mùa cau. Được mùa cau thì đau mùa lúa (T-ng).* — *Lúa chín hoa ngâu, đi đâu chẳng gặt (T-ng).* — *Đói thì ăn củ, ăn khoai, Chờ thấy lúa tống háng hai mà mừng (C-d).* — *Lúa mùa thì cấy cho sáu,*



Lúa chiêm thì gầy cành dâu mới vừa (C-d). — Anh đi, lúa chưa chia về, Anh về lúa đã chín hoe cả đồng (C-d). — Lúa chiêm nếp ở bên bờ, Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên.

**Lừa**

**Lừa.** Dồn vào, đưa vào, lọt vào : Lừa đàn bò vào chuồng. Lừa chổi vào gậm giường. Gió lừa khe cửa.

**Lừa (bàn).** Đồ dùng bằng sắt, có lỗ tròn để kéo thành chỉ cho đều : Cái lừa để kéo dây bạc.

**Lũa**

**Lũa.** Trơ cái cốt ở trong ra : Mưa lũa gốc cây ra. Chết đã lũa xương ra. Nghĩa bóng : thạo sành, thành-thục : Chơi lũa đời. Đĩ lũa.

VĂN-LIỆU. — Cửa đầu bay bướm lũa đời (Ph-H).

**Lụa**

**Lụa.** Hàng dệt bằng tơ : Quần lụa. Áo lụa.

**Lụa-đậu.** Lụa dệt sợi đôi, sợi ba.

VĂN-LIỆU. — Người đẹp về lụa. — Lụa tốt xem biên. — Thân em như tấm lụa đào, Phất-phơ giữa chợ biết vào tay ai (C-d). — Tay cầm cái kéo cái kim, Tay cầm tấm lụa đi tìm thợ may (C-d). — Lụa quần cộc cầu, trông lâu cũng đẹp (T-ng).

**Lụa.** Cái màng ở trong bẹ cau bẹ chuối, mỏng và nhẵn : Lụa mo, lụa chuối.

**Luân**

**Luân 倫.** Lễ, thứ bậc (không dùng một mình).

**Luân-lý 理.** Lễ thường ở đời : Ăn ở phải theo luân-lý. || **Luân-thường 常.** Cũng nghĩa như « luân-lý ».

**Luân 輪.** 1. Bánh xe (không dùng một mình). — 2. Xoay vần.

**Luân-chuyển 轉.** Xoay đổi : Địa-cầu luân-chuyển. || **Luân-hồi 迴.** Chết đi rồi lại tái-sinh ra kiếp khác : Tu thành Phật thì thoát khỏi luân-hồi. || **Luân-lưu 流.** Làn lượt xoay quanh : Đường cái trong làng, luân-lưu hết người này đến người khác. || **Luân-phiên 番.** Thay lượt : Tuần đình luân-phiên canh gác. || **Luân-thuyền 船.** Tàu thủy chạy bằng bánh xe.

**Luân 淪.** Chìm đắm (không dùng một mình) : Luân vong.

**Luân-táng 喪.** Chìm mất : Nước Chiêm-thành luân-táng đã lâu. || **Luân-vong 亡.** Cũng nghĩa như « luân-táng ».

**Luân-đôn 倫敦.** Do chữ London dịch ra. Kinh-thành Anh-cát-lợi.

**Luân**

**Luân-quần.** Mắc-miu vương-vít : Luân-quần với vợ con.

VĂN-LIỆU. — Luân-quần như chèo đò đêm (T-ng).

**Luận**

**Luận 論.** Lời bàn : Làm bài luận.

**Luận 論.** Bàn : Phép công cứ án luận vào (K).

**Luận-án 案.** Bài dài bàn về một vấn-đề gì : Luận-án thi bác-sĩ luật. || **Luận-lý-học 理學.** Môn học dạy cách bàn nói cho đúng lẽ : Luận-lý-học của các nhà triết-học Thái-láy. || **Luận-thuyết 說.** Lời bàn về sự lý gì : Làm bài luận-thuyết về triết-học.

VĂN-LIỆU. — Luận xong lợi ấy ngày mai tiến-trình (Nh-đ-m).

**Luận - ngữ 論語.** Tên một bộ sách trong tư Truyện, chép những lời nói của đức Khổng-tử.

**Luật**

**Luật 律.** 1. Khuôn phép đã định để người ta theo : Luật sửa mình. — 2. Phép của nhà nước đặt ra bắt người ta phải theo, ai phạm thì có tội : Quan tòa chiếu luật mà xử tội.

**Luật-hình.** Luật định hình-phạt các tội nặng đối với xã-hội : Trộm, cướp, giết người v. v. thuộc vào luật-hình. || **Luật-hộ.** Luật để xử những việc người nọ phạm tới quyền lợi của người kia, như điền-thổ, thương-mại v. v. Tranh ruộng đất của người ta là phạm vào luật-hộ. || **Luật-lệ.** Pháp-luật và thể lệ : Chẳng theo luật-lệ gì cả. || **Luật-lệnh.** Pháp-luật và mệnh-lệnh : Luật-lệnh của triều-đình. || **Luật-pháp.** Luật và pháp. Cũng nghĩa như « luật ». || **Luật-quân.** Luật phép của nhà binh : Lĩnh phạm tội thì phải xử theo luật-quân. || **Luật sư 師.** Thầy kiện. || **Luật-thơ.** Thơ làm theo luật đặt chữ bằng trắc nhất-định : Luật thơ năm chữ. Luật thơ bảy chữ.

VĂN-LIỆU. — Ngụ tình tay thảo một thiên luật Đường (K). — Chẳng e luật-pháp không phân chính tà (H-Chừ). — Luật đầu mà dár thiện-hành (H-Chừ).

**Lúc**

**Lúc.** Khoảng ngắn trong thời-gian, hồi, chốc, thời, buổi, khi : Lúc sớm. Lúc tối. Lúc thịnh. Lúc suy. Lúc đời Lê. Lúc đời Trần.

VĂN-LIỆU. — Sông có khúc, người có lúc (T-ng). — Vất-và có lúc thanh-nhàn. — Đi đâu chẳng biết lo xa, Lúc trẻ đã vụng, lúc già làm sao (C-d). — Khi hương sớm, lúc trà trưa (K). — Thân-thờ lúc linh, lúc mê (K). — Ngại-ngùng thay ! lúc phân bào (Nh-đ-m). — Đoạn-trường thay ! lúc phân-kỳ (K).

**Lúc-cúc.** Chật-chội, bức-tức : Các nơi thành-thị, nhiều nhà ở lúc-cúc.

**Lúc-lắc.** Cầm cái gì mà chuyển đi chuyển lại : Lúc-lắc lọ thuốc cho đều.

**Lúc-liu.** Nói về chùm quả cây sai trĩu xuống : Nhân sai lúc-liu.

**Lúc-ngúc.** Nói về người hay đồ vật bày chen chúc nhau : *Tượn bày lúc-ngúc.*

**Lúc-nhúc.** Nói vật gì có nhiều mà vận-dộng luôn : *Lúc-nhúc như đàn rôi.*

**Lúc-thúc.** Nói bộ siêng năng làm luôn tay luôn chân : *Lúc-thúc làm hoài.*

## LUC

**Lục.** Tìm lời móc máy : *Lục tử sách.*

**Lục-lạo.** Cũng nghĩa như « lục ».

**Lục 六.** Sáu (số đếm) : *Lục phủ, ngũ tạng.*

**Lục-bát** 〇 八. Thẻ văn vần quốc-âm, câu trên sáu chữ, câu dưới tám chữ. || **Lục-bộ** 〇 部. Sáu bộ Thương-thư trong riều (Lại, hộ, hình, binh, lễ, công) : *Các quan trong lục-bộ.* || **Lục đầu-giang** 〇 頭江. Chỗ sông Lục-nam, sông Thương, sông Cầu, sông Đuống, chảy vào sông Thái-bình gần Phả-lai. || **Lục-hợp** 〇 合. Nói các đồ hàng bán cho người ta ăn dùng : *Bán hàng lục-hợp.* || **Lục-kinh** 〇 經. Sáu kinh của Nho-giáo : *Thi, Thư, Dịch, Xuân-thu, Lễ và Nhạc là lục-kinh.* || **Lục-lãng** 〇 稜. Sáu góc : *Hình lục-lãng* || **Lục-ngệ** 〇 藝. Sáu nghệ : *Lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số.* || **Lục-nhâm lục giáp** 〇 壬六甲. Phép học về đường thuật số để tính những việc xảy ra : *Lục-nhâm lục-giáp ngón nào chẳng hay (L-V-T).* || **Lục-nhất** 〇 一. Tên một vị thuốc. || **Lục-súc** 〇 畜. Sáu giống nuôi ở trong nhà (Ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn). || **Lục-phủ ngũ-tạng** 〇 腑五臟. Nói chung về các bộ tạng ở trong bụng người ta. || **Lục-tặc** 〇 賊. Sáu cái tính xấu trong người : *Nội tam-bành lục-tặc.* || **Lục-thao tam-lược** 〇 韜三略. Nói chung về mưu lược tài giỏi của các nhà dùng binh. || **Lục-trí thần-thông** 〇 智神通. Sáu trí-tuệ thiêng-liêng sáng-suốt của các Tiên Phật.

**Lục 綠.** Màu xanh lá cây : *Phẩm lục.*

**Lục-khí** 〇 氣. Tiếng hóa-học. Đơn chất thể hơi, màu xanh lá cây. || **Lục-lâm** 〇 林. Bọn cướp rừng : *Quân lục-lâm.* || **Lục-toan** 〇 酸. (Tiếng hóa-học). Thứ nước cường-toan có lục-khí.

**VĂN-LIÊU.** — Ngập-ngừng then lục, e hồng (K). — Thưa hồng, rậm lục đã chừng xuân qua (K).

**Lục 錄.** Ghi, chép (không dùng một mình) : *Sao lục, Trích-lục.*

**Lục-dụng** 〇 用. Ghi tên để bỏ-dùng : *Lục-dụng con cháu các quan công-thần.* || **Lục-sự** 〇 事. Một chức biên chép các văn án ở các tòa án. || **Lục-tống** 〇 送. Bản công văn chép ra để gửi cho người nào : *Người thi đỗ có lục-tống về làng.*

**Lục 陸.** Trên cạn, trên bộ.

**Lục-đạo** 〇 道. Đường bộ. || **Lục-địa** 〇 地. Đất liền : *Ở trên địa-cầu thì bảy phần bề một phần lục-địa.* || **Lục-lộ** 〇 路. Đường bộ. || **Lục-quân** 〇 軍. Quân bộ. **Lục-trình** 〇 程. Đường đi bộ : *Lục-trình chàng cũng đến nơi bây giờ (K).*

**Lục-cục.** Tiếng đồ vật dẫn chạm phải nhau : *Nghe tiếng gì lục-cục ở trong tử.*

**Lục-đục.** Nói về cái gì đụng chạm nhau lũng-cũng : *Vợ chồng đánh nhau lục-đục.* Nghĩa bóng : không hòa-thuận : *Anh em trong nhà lục-đục. Trong nước lục-đục.*

**Lục-mục.** Không hòa, hỗn loạn trật-tự : *Lục-mục chỉ đồ.*

**Lục-soạn.** Thứ hàng lựa chọn : *Ồ lục-soạn.*

**Lục-vấn.** Hỏi vặn : *Trẻ con hay hỏi lục-vấn.*

## LUI

**Lui.** Lùi lại, không tiến : *Lui quân Lui gót. Bệnh đã lui.*

**VĂN-LIÊU.** — Vuốt râu cười nói lui ra (Nh-d-m). — Kíp truyền quân kiệu tháo lui (Nh-d-m). — Giở-giang hai lẽ tôi lui khó lòng (Nh-d-m). — Lui châu văn-võ ra về (H-Chừ).

**Lui-cúi.** Cằm cúi làm việc gì. Cũng nghĩa như « cúi-cúi ».

## LÚI

**Lúi.** Loài cá nhỏ ở sông.

**Lúi-húi.** Cũng nghĩa như « lui-cúi ».

**Lúi-nhúi.** Dăm dúi không phân-minh : *Lúi-nhúi ở xó bếp với nhau.*

**Lúi-xúi.** Xem « lui-xúi ».

## LÙI

**Lùi.** Cũng nghĩa như « lui ».

**Lùi.** Vùi vật gì vào tro nóng chơ chín : *Mía lui. Lùi khoai.*

**Lùi-xúi.** Luộm thuộm, không đàng-boàng, chững-chạc : *Ăn mặc lúi-xúi. Đám cưới lúi-xúi.*

## LỦI

**Lủi.** Chui, lẩn, giấu mặt : *Lủi như cóc.*

**Lủi-thủi.** Lê-loi một mình : *Đi lủi-thủi một mình.*  
**VĂN-LIÊU.** — Ra vào lủi-thủi một mình ai đâu (Ph-H).

## LỤI

**Lụi.** Thứ cây thuộc loài cau, thân nhỏ và dãn, thường dùng làm gậy, làm kèo.

**Lụi.** Nói về cây chết dần chết mòn : *Bụi tre chết lụi.*

**Lụi.** Xiên : *Lụi miếng thịt để nướng.*

**Lụi-cụi.** Cũng nghĩa như « cặm-cụi ».

## LUM

**Lum-khum.** Nói hình hơi cong-cong : *Mũi thuyền lum-khum.*

**Lúm**

**Lúm.** Hơi lồm xướng: *Má lúm đống tiền.*

**Lúm-khúm.** Cũng nghĩa như « khúm-núm ».

**Lùm**

**Lùm.** Chòm cây, bụi cây.

**Lùm.** Nói cái hình đầy vồng lên: *Đĩa xôi đơm đầy lùm.*

**Lùm-lùm.** Cũng nghĩa như « lùm ».

**Lũm**

**Lũm.** Bỏ gọn vào mồm mà ăn: *Bỏ lũm cái kẹo vào mồm.*

**Lũm**

**Lũm.** Cũng nghĩa như « lồm ».

**Lụm**

**Lụm-cụm.** Cũng nghĩa như « lợm-cợm ». Bộ giả cã.

**Lun**

**Lun-trun.** Có thể kéo ra trun vào được: *Lun-trun như miếng cao-su.*

**Lún**

**Lún** Sụt xuống: *Đé lún, móng trường lún.* Nghĩa bóng: chịu kém: *Chịu lún.*

**Lún-phún.** Thừa và nhỏ: *Trời lún-phún mưa.* Rừn mọc lún-phún.

**VĂN-LIỆU.**—Hòn đá xanh rì lún-phún rừn (Xuân-hương). — Cỏ gà lún-phún leo quanh mép (Xuân-hương).

**Lùn**

**Lùn.** Thấp kém độ thường: *Người lùn.*

**Lùn-chùn.** Thấp bé hủn-hoãn: *Người bé lùn-chùn.* || **Lùn-lùn.** Hơi lùn.

**VĂN-LIỆU.**—Anh lùn xem hội (T-ng). — Cao chẻ nõng, thấp chẻ lùn (T-ng).

**Lùn**

**Lùn-cùn.** Trỏ bộ ngắn-ngủi: *Quần áo ngắn lùn cùn.*

**Lùn-mùn.** Nhỏ nhạt, vụn vặt: *Tính-khí lùn-mùn.*

**Lũn**

**Lũn.** Xem « nhũn ».

**Lụn**

**Lụn.** Tàn hết: *Lụn đời chẳng làm gì được.*

**Lụn-bại.** Suy tàn: *Cơ-nghiệp lụn-bại.*

**VĂN-LIỆU.**—Lần-lần tháng lụn, ngày qua.

**Lụn-vụn.** Vụn-vật: *Đống giấy lụn-vụn.*

**Lung**

**Lung.** Hung, dữ: *Tên du-côn này lung lăm.*

**Lung-lao.** Nghĩa như « lung-lãng ». || **Lung-lãng.** Ngang-ngược: *Tính-khí lung-lãng.*

**Lung** 籠. Lồng (không dùng một mình).

**Lung-lạc** 絡. Thu vào chông, vào khuôn: *Lung-lạc được những bộn phân-đối.*

**Lung-lay.** Rung chuyên, không vững, không chắc: *Rừng lung-lay. Cây lung-lay.*

**VĂN-LIỆU.**— Khi trận gió lung-lay cánh bích (C-o). — Ngọc lung-lây động, hương nồng-nữ rơi (H-T). — Trống trường-thành lung-lay bóng nguyệt (Ch-Ph).

**Lung-tung.** Tiếng trống con đánh mau: *Trống đánh lung-tung.*

**VĂN-LIỆU.**— Trống bề dòng sóng võ lung-tung (C-d).

**Lung-tung.** Loạn bậy, không có thứ-tự: *Đồ-đạc đẽ lung-tung. Giặc nổi lung-tung.*

**VĂN-LIỆU.**— Tim sau tim trước lung-tung (Nh-đ-m).

**Lúng**

**Lúng-búng.** Nói-mồm ngậm đầy vật gì nói không thành tiếng: *Nhai cơm mồm lúng-búng.*

**Lúng-liếng.** Mập-mò, không rành-mạch: *Nói lúng-liếng không quyết hẳn.*

**Lúng-túng.** Bí, quẫn, mắc miu: *Lúng-túng không nói ra được. Cướp vào nhà, lúng-túng không chạy được.*

**VĂN-LIỆU.**— Lúng-túng như ếch vào xiếc (T-ng). — Lúng-túng như thợ vụng mất kim (T-ng). — Ra tưởng lúng-túng chẳng xong bề nào (K).

**Lùng**

**Lùng.** Tìm đề bắt: *Đi lùng quần cướp.*

**Lùng-bùng.** 1. Cũng nghĩa như « lúng-búng. — 2. Nói về tai ù: *Lùng-bùng ở trong tai.*

**Lùng-tùng.** Tiếng trống.

**Lùng-thùng.** Nói về quần áo rộng quá: *Áo rộng lùng-thùng.*

**Lủng**

**Lủng.** Đếm được, kê được, tính được (không dùng một mình): *Vó lủng.*

**Lủng.** Thủng, có lỗ: *Cái quạt lủng. Cái áo lủng.*

**Lủng-bủng.** Cũng nghĩa như « lúng-búng ».

**Lủng-củng.** Gõ-nghè đụng chạm nhau, không êm, không gọn: *Đồ đạc lủng-củng. Ốm đau lủng-củng.*

**Lủng-lãng.** Nói vật gì treo chơ-vơ, lung-chùng: *Cái đèn treo lủng-lãng giữa nhà.*

**Lủng-lĩnh.** Cũng nghĩa như « dủng-dĩnh ».

**Lũng**

**Lũng** 隴. Luồng thấp ở giữa, hai bên có núi cao : Ở đường rừng có nhiều lũng.

**Lũng** 壘. Gò cao (không dùng một mình).

**Lũng-đoạn** 斷. Nghĩa bóng : dùng và chiếm lấy lợi về phần mình : *Lũng-đoạn hết cả quyền-lợi trong một công-ty.*

**Lụng**

**Lụng-nhụng.** Mềm, bèo-nhèo : *Lụng-nhụng như thịt bụng.*

**Lụng-thụng.** Cũng nghĩa như « lũng-thùng ».

**Luốc**

**Luốc.** Màu xám xám như màu tro : *Chó luốc.*

**Luốc-luốc.** Hơi « xám-xám ».

**Luộc**

**Luộc.** Bỏ vào nước mà đun cho chín : *Luộc gà. Luộc rau.*

**Luối**

**Luối.** Lũ đi : *Một luối. Đói luối.*

**Luôm**

**Luôm-nhuôm.** Nhẹm - nhếch, nhớp - nhúa : *Mặt mũi luôm-nhuôm.*

**Luộm**

**Luộm-thuộm.** Đối-trá, cầu-thả : *Làm ăn luộm-thuộm.*

**Luôn**

**Luôn.** Không ngừng, không thôi, không nghỉ : *Làm luôn tay. Nói luôn mồm.*

**Luồn**

**Luồn.** Chui qua, xỏ qua : *Luồn qua cửa. Luồn chỉ vào trôn kim.* Nghĩa bóng : khéo-léo len-lỏi vào lọt được cửa quyền-quí : *Vào luồn, ra cúi.*

**Luồn-cúi.** Len-lỏi nịnh-nọt : *Luồn cúi, chầu quyền-môn.* || **Luồn-lỏi.** Dụng tâm, dụng công len-lỏi cho được việc mình : *Luồn-lỏi vào cửa quyền-quí để cầu danh-lợi. Luồn-lỏi trên rừng xanh núi đỏ để làm giàu.* || **Luồn-lọt.** Len-lỏi vào tới nơi quyền-quí : *Luồn-lọt chẳng thiếu cửa nào.*

**VĂN-LIỆU.** — *Tình bài lọt đó luồn đây (K).* — *Cúi đầu luồn xuống mái nhà (K).* — *Vào luồn ra cúi, công hầu mà chi (K).* — *Khác nào sợi chỉ phải luồn trôn kim (L-V-T).* — *Luồn thì luồn cửa liền cửa hậu, Chớ không thêm luồn bờ giậu chó chui (T-ng).* — *Tràng khoe trắng tỏ hơn đèn, Cớ sao trắng phải chịu luồn đám mây (C-d).*

**Luông**

**Luông-tuông.** Cũng nghĩa như « loang-toang ».

**Luống**

**Luống.** Dọc đất dài do đường cây vun cao lên : *Luống mía. Luống khoai.*

**Luống.** Uổng, mất không : *Luống công. Đêm ngày uống những âm-thầm (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Nước non luống những lắng tai Chung-kỳ (K).* — *Tin sương luống những rày mong, mai chờ (K).* — *Luống năm năm chực phận phông không (C-o).* — *Khiến dân luống chịu làm-tham muôn phần (L-V-T).* — *Luống công tìm-lỗi ngày đêm (H-Chừ).* — *Nghĩ thì càng tủi, nhớ thì luống thương (Ph-Tr).*

**Luống-cuống.** Nói lúc vội, lúc sợ, chân tay cử động thất-thố : *Sợ luống-cuống.*

**Luồng**

**Luồng.** Loài tre rừng.

**Luồng.** Một làn, một lối chạy dài : *Luồng gió. Luồng sóng. Luồng điện.*

**Luống**

**Luống.** Ăn rỗng ra : *Sáu quảng ăn luống thịt ra.*

**Lụp**

**Lụp-xụp.** Thấp (nói về nhà cửa) : *Lều tranh lụp-xụp.*

**Lụt**

**Lụt.** Nước tràn-trụa ngập cả một vùng : *Mưa lụt.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mưa dầm cũng thành lụt.*

**Lụt.** Lùi xuống, thụt xuống, đuối không tiến lên được : *Lụt vốn. Đền lụt bắc.*

**Lụt.** Nhụt : *Dao lụt.*

**Lũy**

**Lũy** 壘. Thành đắp bằng đất : *Trong hào ngoài lũy.* Nghĩa rộng : Hàng rào : *Lũy tre.*

**Lũy-thầy.** Thành của Đào Duy-Từ, quốc-sư chúa Nguyễn, đắp ở Quảng-bình để chống với quân chúa Trịnh ngoài Bắc.

**VĂN-LIỆU.** — *Kéo cờ lũy, phát súng thành (K).* — *Trong hào ngoài lũy tan-hoang (K).* — *Đóng quân kín lũy cầm chừng chẳng sai (H-T).* — *Chuong khánh còn chẳng ăn ai, Nỡ là mảnh chĩnh vứt ngoài lũy tre (C-d).*

**Lũy** 累. Chồng chập nhiều lần (không dùng một mình).

**lũy-khiếm** 欠. Thiếu mãi : *Thuế đề lũy-khiếm.* || **lũy-thứ** 次. Nhiều lần : *Lũy thứ lập được quân-công.*

## Lũy

**Lũy.** Nước mắt. Xem « lệ ».

**Lũy (cá).** Loài cá bễ, hình như lươn.

**Lũy.** Chết, nói về cá voi: *Cá óng luy.*

**Lũy 累.** Vương vít bận-bịu: *Vì ta cho luy đến ngự-roi (K).*

**VĂN-LIỆU.** — Đồng-điền luy, thê tử luy (T-ng). — Cách sống nên phải luy đó, Tối trời mới phải luy có bán hàng (C-d). — Cách sống nên phải luy thuyền, Những như đường liền, ai phải luy ai (C-d). — Sa cơ nên phải luy cơ (C-d). — Truy-nguyên chẳng kéo luy vào song thân (K). — Có nghe lời trước chớ đã luy sau (K). — Trái lời nẻo trước, luy mình đến sau (K).

## Luyến

**Luyến 戀.** Mến, quán-quít: *Đầy tớ luyến chủ.*

**luyến-ái** ○ 愛. Nói cái tình yêu thương quán-quít của trai gái: *Đôi bên luyến-ái nhau.* Nghĩa rộng: thương mến: *Luyến-ái quê-hương.*

**VĂN-LIỆU.** — Nửa phần luyến chúa, nửa phần tư-gia (K). — Cảnh đường luyến khách, khách đường quên ra (H-T).

## Luyện

**Luyện 練.** Tơ lụa nấu trắng (không dùng một mình). Nghĩa bóng: làm cho thực kỹ-càng: *Trường học à nơi luyện nhân-tài.*

**Luyện-binh** ○ 兵. Quân-linh đã tập kỹ. || **Luyện-đạt** ○ 達. Sành-sỏi thông-hiểu: *Luyện đạt việc đời.* || **luyện-tập** ○ 習. Học tập kỹ-càng: *Luyện-tập văn-chương.* *Luyện tập quân-linh.*

**Luyện 煉.** Nấu đúc thật kỹ: *Luyện thuốc.* *Luyện vàng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Luyện đá và trời (T-ng).* — *Ngâm thơ Bạch-tuyệt, luyện bài kim-đan (L-V-T).*

## Lư

**Lư 爐.** Lò. Cũng nghĩa như « lò »: *Lư trầm, lư hương.*

**Lư 蘆.** Cây lau. Xem « lò ».

**Lư 閭.** Cổng làng (không dùng một mình).

**lư-diêm** ○ 閭. Làng-mạc. Nói chung về thôn quê: *Tình-trang chốn lư-diêm.* || **lư lý** ○ 里. Cũng nghĩa như « lư-diêm ».

## Lữ

**Lữ.** Dương mắt nhìn một cách giận dữ: *Thầy lữ mắt, học-trò ngồi im phăng-phắc.*

**Lữ.** Nói vị ngọt êm-ái: *Mía ngọt lữ.*

**Lữ-đừ.** Dáng mặt mỗi, không linh-hoạt: *Con mắt lữ-đừ.*

**Lữ-khử.** Dáng đầu óm mệch nhọc: *Óm lữ-khử.* Có khi nói là *lữ-khử lữ-khử.*

**Lữ-lữ.** Chậm-chậm không nói gì cả: *Lữ-lữ như ông từ vào đền.*

## Lữ

**Lữ** Nói bộ nhọc lả: *Mệt lữ. Say lữ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lữ cò bợ (T-ng).*

## Lữ

**Lữ 旅.** Đắt khách (không dùng một mình).

**Lữ-du** ○ 遊. Đi chơi ở nơi xa lạ: *Một cuộc lữ-du.* || **Lữ-điểm** ○ 店. Quán trọ. || **lữ-hành** ○ 行. Đi đường xa: *Một bọn lữ-hành.* || **lữ-hoài** ○ 懷. Bụng nhớ nhà của người khách đi xa: *Vả trong khách-hưởng lữ-hoài biết bao (H-T).* || **lữ-khách** ○ 客. Khách đi xa. || **lữ-quán** ○ 館. Cũng nghĩa như « lữ-điểm ». || **lữ-thứ** ○ 次. Chỗ xa lạ: *Tha hương lữ-thứ.* || **lữ-xá** ○ 舍. Cũng như « lữ-điểm ».

**Lữ 旅.** Một toán quân gồm có hai đại-đội, chừng 8 nghìn người trở lại, do một quan thiếu-tướng trông coi.

**lữ-đoàn** ○ 團. Một lữ: *Chức thiếu-tướng coi một lữ-đoàn.* || **lữ-trưởng** ○ 長. Người đứng đầu một lữ.

## Lự

**Lự 慮.** Lo: *Tư-lự.*

## Lừa

**Lừa.** Còn nữa, thừa: *Có lừa không?*

**Lừa-thừa.** Cũng nghĩa như « lơ-thơ »: *Sao mọc lừa-thừa.*

## Lừa

**Lừa.** Lốp, loạt: *Lừa gà ấp. Lừa lợn đẻ. Lừa hàng ế.*

**Lừa-đôi.** Xứng đôi vừa lứa: *Lừa đôi ai dễ đẹp tày Thôi, Trương (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Cá mè một lừa (T-ng).* — *Vừa đôi, phải lừa.* — *Quá lừa, lỡ thì.* — *Măng mọc có lừa, người ta có thì (C-d).* — *Trao tơ phải lừa, gieo cầu đáng nơi (K).* — *Rõ-ràng thật lừa đôi ta (K).* — *Duyên đôi lừa cũng là duyên bạn bầu (K).*

## Lừa

**Lừa.** Súc-vật thuộc giống ngựa, tai dài.

**VĂN-LIỆU.** — *Thân lừa ưa nặng.* — *Già lừa đẻ con ngựa.* — *Khiếp ngọn kim-phong giục vô lừa (Nh-d-m).* — *Giống lừa ưa nặng đã quen (Tr-Th).*

**Lừa.** Dùng mưu mẹo để gạt người: *Lừa thầy phản bạn.*

**Lừa-đảo.** Cũng nghĩa như « lừa ».

**VĂN-LIỆU.** — *Lừa nhau như miếng mọc. (C-d).* — *Hay gì lừa-đảo kiếm lời, Cả nhà ăn uống tội trời riêng mang (C-d).* — *Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh (C-o).* — *Bè gian đường sấp mưu lừa (Nh-d-m).*

**Lừa.** Do tiếng « lưa » đọc trạnh đi. Ngóng chừng : *Lừa cho con ngủ rồi đi ăn cơm.*

**Lừa-cơ.** Rình cơ-hội đến mà làm : *Lừa cơ lấy trộm.* || *Lừa lọc.* Chọn đi lọc lại : *Khuôn xanh lừa-lọc đã dành có nơi (K).*

## Lừa

**Lừa.** Hiện tượng ở vật gì cháy sinh ra nóng và sáng. Nghĩa bóng : nói cái gì xúc-động làm nung-nấu trong lòng : *Sự đời đã tắt lừa lòng (K).*

**Lừa binh.** Nói về việc giặc giã chiến-tranh : *Lừa binh đầu đã âm-âm một phương (K).* || **Lừa lựu.** Câu nói ví hoa lựu đỏ như lừa : *Đầu tường lừa lựu lập lòe đăm bông (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Tắt lừa tối đèn.* — *Gấp lừa bỏ bàn tay (T-ng).* — *Thần châu thấy đỏ lừa thì vào.* — *Lừa cháy lại đồ thêm dầu.* — *Lừa gần rơm lâu ngày cũng bén.* — *Giấm chua lại tội bằng ba lừa nồng (K).* — *Lừa lòng tưới tắt mọi đường trần-duyên (K).* — *Nước dương muốn rảy nguội dần lừa duyên (C-o).* — *Lừa hoàng-hôn như cháy tám sơn (C-o).* — *Xem bằng lừa đá, vì cùng đăm mây (Nh-đ-m).*

## Lừa

**Lừa.** Nhiều lần, lâu ngày : *Chơi với nhau đã lừa mà còn không biết tình nhau.*

## Lựa

**Lựa.** Kén chọn : *Lựa chiều. Lựa mặt. Lựa lời.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lựa gió phất cờ (T-ng).* — *Khúc nhà tay lựa nên xoang (K).* — *Cầm dây chằng lựa buộc vào tự-nhiên (K).* — *Lựa lời khuyên-giải môn-man gỡ dần (K).*

**Lựa.** Xem « lợ » : *Lựa là.*

## Lực

**Lực 力.** Sức : *Người có lực. Nhà có lực.*

**Lực-diễn** 力田. Người làm ruộng khỏe. || **Lực-hành** 力行. Cố sức làm : *Lực-hành điều thiện.* || **Lực-lượng** 力量. Có sức to lớn : *Trông người lực-lượng.* || **Lực-sĩ** 力士. Người võ sĩ.

**VĂN-LIỆU.** — *Đồng tâm, hiệp-lực.*

## Lung

**Lung.** I. Phần thân-thể từ vai theo xương sống đến hông : *Lung người. Lung ngựa.* Nghĩa rộng : phần đằng sau của vật gì : *Lung núi. Lung tử.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thắt dây lung ong.* — *Lung cao khổ đen.* — *Dài lung tợn vãi.* — *Tiền lung gạo bị.* — *Thắt lung buộc bụng.* — *Lung chữ ngũ, vú chữ tám.* — *Uốn lung cơ gỏi cũng nhớ một đời (Nh-đ-m).* — *Tiền lung đã sẵn việc gì chẳng xong (K).*

II. Vốn, gốc : *Đơn lung lắm không buôn to được.* Nghĩa rộng : nói về lối đánh bài tổ-tôm tài-bàn, có mấy phu lấy làm cốt gọi là lung : *Bài có lung mới ừ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bán hùm buôn sói, chắc vào lung đầu (K).*

**Lung.** Voi, không đầy, nửa : *Lung chén nước. Lung đầu gạo. Lung trời.*

**Lung-chùng.** Nửa chừng : *Lung-chùng trời. Đi mới lung-chùng đã trở lại.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cơm ăn mỗi bữa một lung, Hơi đầu mà giận người đừng nhọc lòng.* — *Lung cơm, bát nước.* — *Lung dưa, đĩa muối (T-ng).* — *Mặt lung, mặt vực (T-ng).* — *Đề-huê lung túi gió trăng (K).* — *Điều đầu sét đánh lung trời (K).* — *Lưỡi câu lung mạn tay chài mặt sông (Nh-đ-m).* — *Lung khoang chất thắm, đầy then chứa sâu (H-T).*

## Lửng

**Lửng.** Bờ tiếng « lửng » đọc trạnh ra. Xem « lửng ».

**Lửng-cứng.** Không vững, không chắc : *Đi lửng-cứng. Nói lửng-cứng.*

## Lừng

**Lừng.** Bốc lên, vang ra : *Mùi hoa thơm lừng. Tiếng đồn lừng.*

**Lừng-lẫy.** Xem « lẩy-lừng ».

**VĂN-LIỆU.** — *Tài sắc đã vang lừng trong nước (C-o).* — *Sinh ca mấy khúc vang lừng (C-o).*

## Lửng

**Lửng.** 1. Nửa chừng, lung chừng; phỏng : *Bỏ lửng. Ăn lửng dạ. Nhớ lửng.* — 2. Nói về hạt thóc, hạt lúa chưa đầy : *Lúa lửng. Hạt sen lửng.*

**Lửng-lơ.** Cũng nghĩa như « lơ-lửng ». || **Lửng-lửng.** Thường đọc là « lửng-lửng ». *Hơi lửng : Thơ ninh-ních túi, rượu lửng-lửng bầu (Nh-đ-m).*

**VĂN-LIỆU.** — *Sa cơ nên phải luy cơ, Thuyền buôn lờ chuyển lửng-lơ đầu ghềnh.* — *Lửng chân trời nhận ngàn ngơ sa (C-o).* — *Lửng-lơ chiếc lá doanh thâm (B-C)*

**Lửng - thững.** Nói bộ đi thông-thả : *Đi lửng-thững.*

## Lửng

**Lửng.** Nói về sắc ngoài da đỏ dừ : *Uống rượu mặt đỏ lửng. Cái nhọt sưng đỏ lửng.*

**Lửng-chững.** Nói bộ trẻ con đi chưa vững.

**Lửng-lờ.** Không định, không thường : *Cứ nói lửng-lờ mãi không nhứt-quyết.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đương cơn sóng nước lửng-lờ (B-H).* — *Cái vòng con tạo khéo chơi lửng-lờ (H-T).*

**Lửng-thững.** Nói bộ đi chậm-chạp, không vội-vàng : *Đi lửng-thững.*

**VĂN-LIỆU.** — *Sen vàng lửng-thững như gần như xa (K).* — *Thẹn-thùng lửng-thững chân rời (Nh-đ-m).*

## Lụng

**Lụng.** Cũng nghĩa như « lửng » : *Thơm lụng.*

**Lược.** Đồ dùng có răng để chải tóc: *Lược ngà.*

**Lược-bí.** Thứ lược mau răng để chải chấy chài gàu. ||  
**Lược thưa (sưa).** Thứ lược thưa răng để gỡ tóc.

**VĂN-LIỆU.** — *Lược dất, chàm cài.* — *Tóc quần chải lược* đời-mời, *Chải đứng chải ngồi, quần vẫn hoàn quần (C-d).* —  
*Lược thưa biếng chải, gương tàu biếng soi (C-d).*

## Lược

**Lược 略** I. Mưu (không dùng một mình).

**Lược-thao.** Xem « thao-lược ».

**VĂN-LIỆU.** — *Võ thêm tam-lược, lục-thao ai bì (L-V-T).*  
— *Kẻ hay nghiên bút, người thần lược thao (L-V-T).*

II. 1. Qua-loa, sơ-sài: *Nói lược cái đại-ý.* — 2. Đinh thưa đường chỉ để giữ nếp áo: *Áo mới khâu lược.*

III. Chiếm, cướp: *Xâm lược.*

**Lược 掠** Cướp (không dùng một mình).

**Lược-đoạt 〇奪.** Cướp lấy: *Lược đoạt gia-tài của trẻ mồ-côi.*

## Lưởi

**Lưởi.** Đồ đan thưa mắt bằng sợi, để bắt cá hay săn muông chim: *Chăng lưởi bẫy chim.* Nghĩa bóng: vòng trời buộc đã mắc vào không thể tránh được: *Lưởi trời. Lưởi pháp luật.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chim khôn mắc phải lưởi hồng (C-d).* — *Chim khôn tránh lưởi tránh dò (C-d).* — *Chồng chài, vợ lưởi, con câu, Sông Ngô, bễ Sở tối đầu là nhà (C-d).* — *Ngư-ông vắng lưởi vớt người (K).* — *Mắt thần khôn giấu, lưởi trời khôn dung (Nh-d-m).* — *Chân loan chưa dễ lọt vòng lưởi gian (Nh-d-m).*

## Lưởi

**Lưởi.** Biếng nhác: *Học trò lưởi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kẻ chỉ những kẻ lưởi ngu, Hay ăn mà chẳng hay lo, hay làm (C-d).*

## Lưởi

**Lưởi.** Cơ-thê ở trong mồm, chủ đề nôm, đề nói. Nghĩa rộng: cái gì hình mỏng và dài giống cái lưởi: *Lưởi gươm. Lưởi dao.*

**Lưởi gà.** Cựa đặt ở trong ống để thổi cho ra tiếng, hình giống như lưởi gà. || **Lưởi trai.** Hình thê-lê ra ngoài như hình con trai: *Mũ lưởi trai.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lưởi không xương nhiều đường lắt-lẻo (T-ng).* — *Lưởi sắc hơn gươm (T-ng).* — *Mùi tục-lụy lưởi tề tán-khò (C-o).* — *Dường cứng-cứng lưởi, đường quanh-quần lưởi (Nh-d-m).* — *Phong-trần mài một lưởi gươm (K).*

## Lưởi

**Lưởi-rưởi.** Trỏ bộ buồn bã ủ rũ không muốn nói năng: *Ngồi lưởi-rưởi cả ngày.*

## Lướm

**Lướm-tướm.** Rách xơ: *Áo rách lướm-tướm.*

## Lướm

**Lướm.** Đưa ngang con mắt tỏ ý tức giận: *Chủ nhà ghét dầy tỏ chỉ lướm lướn.*

**Lướm-lướm.** Nói con mắt nhìn nghiêng-nghiêng: *Con mắt lướm-lướm.*

## Lướm

**Lướm.** Nhặt lấy: *Trộm lướm mất cả quần áo.*

**Lướm-lặt.** Cũng nghĩa như « lướm ». || **Lướm tay.** Thu tay: *Qui gối lướm tay.*

**Lướm.** Bỏ lúa nhỏ hai ba gồi: *Lướm lúa.*

## Lươn

**Lươn.** Thứ cá mình dài như rắn, da có nhớt.

**VĂN-LIỆU.** — *Thân lươn bao quần lấm dậu (K).* — *Đừng chê lươn ngắn mà tham chạch dài (C-d).* — *Những người tí-hí mắt lươn, Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người (C-d).*

**Lươn-khươn.** Không sòng-phẳng dứt khoát: *Nợ để lươn-khươn mãi không trả.*

**Lươn-leo.** Ngoắt-ngoéo không ngay thẳng: *Ăn nói lươn-leo.*

**Lươn-mươn.** Kéo dài mãi: *Một việc mà làm lươn-mươn mãi không xong.*

## Lườn

**Lườn.** Phần thịt nạc ở hai bên ngực, thường nói về loài chim, loài cá: *Lườn cá. Lườn gà. Mặc áo để hở lườn.*

## Lượn

**Lượn.** Bay vòng không vỗ cánh: *Điều-hâu lượn.* Nghĩa rộng: nói về người: *Đi dạo quanh: Lượn đi lượn lại ngoài đường.* Nói về tàu bè: *Đi theo bờ sông hay làn sóng: Thuyền lượn.*

**Lượn-lượn.** Hình cong cong: *Hình lượn lượn uốn vành trăng bạc (phủ Tây-hồ).*

## Lương

**Lương.** Hàng dệt bằng tơ, tức là the: *Lương ba chỉ.*

**Lương 糧** I. 1. Thức ăn dự-bị sẵn: *Đi đường xa phải mang lương.* — 2. Tiền gạo cấp cho người ta ăn hàng ngày hàng tháng: *Lĩnh lương.*

**Lương-bồng 〇俸.** Tiền gạo cấp cho người làm việc quan: *Lương bổng các quan.* **Lương khô.** Đồ ăn khô: *Lính đi đánh giặc phải mang lương khô.* || **Lương lậu.** Cũng nghĩa như « lương-bồng ». || **Lương-thực 〇食.** Đồ ăn.

**VĂN-LIỆU.** — *Bị vấy Tống, Vệ, Khuông, Trần, tuyết lương (L-V-T).* — *Tốt số lấy được chông chung, Lương vua khỏi đóng, áo chông khỏi may (C-d).* — *Lấy lính thì được ăn lương, Lấy thầy ăn óc, ăn xương gì thầy (C-d).*

II. Do chữ học lượng nói tắt : *Một học thóc không. Một lượng gạo.*

**Lương 良**, Tốt, lành, hay : *Kẻ bất lương.*

**Lương-dân** 〇 民. Dân lành. || **Lương-duyên** 〇 緣. Duyên tốt đẹp : *Lương-duyên giải cấu ấy là thiên-duyên (L-V-T).* || **Lương-gia** 〇 家. Nhà hiền-lành : *Dòng-dõi lương-gia.* || **Lương-năng** 〇 能. Năng-lực tự-nhiên mà có : *Trời phú cho người có cái lương-năng.* || **Lương-nhân** 〇 人. Tiếng người vợ gọi chồng : *Lương-nhân tôi đi vắng.* || **Lương-phương** 〇 方. Bài thuốc hay : *Lương-phương cứu bệnh.* || **Lương-tâm** 〇 心. Lòng lành bản-nhiên của người ta : *Người có lương-tâm không làm càn.* || **Lương-thiện** 〇 善. Hiền lành ngay thẳng : *Con nhà lương-thiện.* || **Lương-tri** 〇 知. Tri thức tự-nhiên mà có : *Vương Dương-minh nói cái chủ-nghĩa lương-tri.* || **Lương-y** 〇 醫. Thầy thuốc hay : *Lãn-ông là một lương-y nước Nam.*

**Lương 梁**. Một thứ lúa trong ngũ-cốc ; một thứ gạo ngon : *Cao lương mĩ-vị.*

VĂN-LIỆU. — *Miếng cao lương phong-lộ nhưng lợm (C-o).*

**Lương 樑**. Dầm nóc nhà : *Được ngày thượng lương.*

**Lương-đống** 〇 棟. Dầm và cột. Nghĩa bóng : người giỏi đứng làm trụ cho nước : *Rõ tài lương-đống can-thành (L-V-T).*

VĂN-LIỆU. — *Lương không yển đẽ, song là nhện chùng (H-T). — Lại xem lương-đống có ai (H-Chừ).*

**Lương 涼**. Mát : *Thừa lương. Lương-phong.*

VĂN-LIỆU. — *Mượn điều trúc viện thừa lương (K).*

**Lương 梁**. Tên một họ.

## Lường

**Lường**. Đờ đong : *Một lường sơn.*

**Lường**. Đong : *Lường gạo.* Nghĩa rộng : suy tính xét nghĩ : *Lòng người nham-hiềm biết đầu mà lường (K).*

**Lường-gạt**. Đong và gạt. Nói ăn gian khi đong, gạt. Nghĩa bóng : gian dối lừa đảo. Có khi nói tắt là lường : *Đừng nên lường gạt người ngay. Chỉ chực ăn lường.*

VĂN-LIỆU. — *Máy huyền-vi mở đống khôn lường (C-o). — Lâm chi nhọc bụng lo lường (N-d-m). — Biết đầu đầy bề đầy voi mà lường (H-T). — Dẽ dò dốn bề khôn lường đầy sông. — Khôn-ngoan chẳng lại thật-thà, Lường thưng trao đầu chẳng qua đong đầy (C-d). — Lường thầy phản bạn (T-ng).*

## Lưỡng

**Lưỡng 兩**. Hai : *Nhất cử lưỡng tiện.* Nghĩa rộng : nói nước đôi không nhất quyết : *Nói lưỡng.*

**Lưỡng-cước** 〇 脚. Hai chân. Thường nói riêng về chữ nho, viết hai hàng chữ nhỏ ở dưới chân chữ lớn : *Viết lưỡng-cước.* || **Lưỡng-lự**. Ngần-ngừ không quyết : *Một mình lưỡng-lự canh chầy (K).*

## Lượng

**Lượng 量**. 1. Đờ đong. — 2. Sức dung chứa : *Lượng cái bình này đựng được bao nhiêu rượu.* Nghĩa rộng : bụng bao dung : *Người có lượng.* — 3. Chỉ những cái có thể đếm, đo, thêm, bớt được, đối với phẩm : *Phẩm là nói về xấu tốt, lượng là nói về nhiều ít.*

VĂN-LIỆU. — *Rốp nhà nhờ lượng người thương dám nài (K). — Vô lượng, vô biên. — Mở lượng hải-hà. — Có dong kẻ dưới mới là lượng trên (K). — Còn nhờ lượng bề thương bài nào chẳng (K). — Ông rằng lượng rượu kém ai (Nh-d-m). — Ngửa trông lượng cả văn-nhân thế nào (L-V-T).*

**Lượng 量**. Lương, liệu, tính : *Lượng xem đám ấy bao nhiêu người.*

**Lượng 兩**. Xem « lượng ».

## Lướt

**Lướt**. Rạp ngã về một bên : *Gió lướt ngọn cỏ.* Nghĩa rộng : yếu ớt không vững-vàng : *Người yếu lướt.*

**Lướt-mướt**. Dáng ướt đầm : *Uớt lướt-mướt. Khóc lướt-mướt.*

**Lướt-thướt**. Trỏ bộ dài lê-thê : *Trên mũi lướt-thướt áo là (K).*

## Lướt

**Lướt**. Hàng tơ dệt thưa, thường dùng làm khăn.

VĂN-LIỆU. — *Quần là áo lướt.*

**Lướt**. Lăn : *Năm lần bảy lướt.* Nghĩa rộng : Qua-loa : *Xem lướt đi.*

VĂN-LIỆU. — *Thanh-lâu hai lướt, thanh-y hai lần (K). — Mời nhau lần lướt liệp hoa (Nh-d-m). — Trước sau lần lướt theo lên hầu Hoàng (H-Chừ).*

**Lướt-thướt**. Cũng nghĩa như « lướt-thướt ».

## Lướt

**Lướt-đướu**. Thứ chim hình như con khướu.

## Lưu

**Lưu 留**. Ở lại, giữ lại, để lại : *Lưu lại ở nước ngoài ít lâu. Lưu khách ở chơi mấy ngày. Lưu của cho con cháu.*

**Lưu-giản** 〇 柬. Đề thơ từ lại trong khi biệt nhau : *Làm quan về hưu, lưu-giản cho anh em.* || **Lưu-hạ** 〇 下. Đề lại : *Tổ-tiên lưu-hạ cho mấy mẫu ruộng.* || **Lưu-luyến** 〇 戀. Quán quit lưu lại : *Gặp cảnh đẹp lưu-luyến mãi không muốn về.* || **Lưu-nhậm** 〇 任. Nói về quan-chức đáng đổi đi chỗ khác mà lại được ở lại. || **Lưu-tâm** 〇 心. Đề bụng : *Lưu-tâm về việc nước.* **Lưu-thứ** 〇 戍. Nói về quân-lính phải ở lại đóng ở đồn ải xa : *Lính lưu-thứ ở biên-thùy.* || **Lưu-trú** 〇 駐. Ở lại quê người : *Lưu-trú nước ngoài.* || **Lưu-truyền** 〇 傳. Đề lại



truyền cho đời sau : *Sử sách lưu-truyền*. || Lưu-trữ 〇 貯. Chứa và giữ lại : *Lưu-trữ công-vấn*.

**Lưu** 流. Dòng nước : *Phụ-lưu. Thượng-lưu. Hạ-lưu*.

**Lưu** 流. I. Chảy, trôi (không dùng một mình).

**Lưu-dân** 〇 民. Dân đi nơi khác kiếm ăn : *Năm đói, lưu-dân nhiều lắm*. || Lưu-lạc 〇 落. Trôi dạt : *Lưu-lạc giang-hồ*. || Lưu-li 〇 離. Xa lìa trôi nổi : *Gặp bước lưu-li*. || Lưu-liên 〇 連. Mãi miệt không dứt : *Lưu-liên cờ bạc*. || Lưu-loát 〇 刷. Trôi chảy : *Văn-chương lưu-loát*. || Lưu-ngôn 〇 言. Tiếng đồn phao : *Kẻ gian dặt lưu-ngôn để làm hại người*. || Lưu-tinh 〇 星. Sao sa. || Lưu-tục 〇 俗. Thói thường của kẻ dưng ngu : *Người có khi-tiết không theo lưu-tục*. || Lưu-thông 〇 通. Chảy khắp. Nghĩa bóng : truyền khắp mọi nơi : *Hàng-hóa lưu-thông*. || Lưu-thủy 〇 水. Nước chảy. Tên một bài đàn : *Một rằng lưu-thủy, hai rằng hành-vân* (K). Nghĩa bóng : nói buông trôi : *Nói lưu-thủy cho xong chuyện*. || Lưu-vong 〇 亡. Tan mất : *Nước loạn, dân chúng phải lưu-vong*.

VĂN-LIÊU. — *Tiểu thay lưu-lạc giang-hồ* (K). — *Những*

*là oan-khổ lưu-li* (K). — *Nghĩ mình lưu-lạc đã đầy* (Nh-d-m).

II. Hình phạt đầy đi xa : *Bị tội lưu chung-thân*.

**Lưu** 劉. Tên một họ.

**Lưu-cầu** 琉球. Tên một nước nhỏ ở phía nam Nhật-bản, nay thuộc về Nhật-bản thành một huyện.

**Lưu-cầu** 琉球. Hai thứ ngọc đá có ánh sáng thường dùng để khảm vào chuỗi kiếm, gọi là kiếm lưu-cầu : *Giết nhau chẳng cái lưu-cầu* (C-o).

**Lưu-hoàng** 硫磺. Khoáng-vật sắc vàng, dễ cháy, dùng để làm diêm, làm thuốc súng.

**Lưu-li** 琉璃. Ngọc đá.

## LỰU

**Lựu**. Cây nhỏ, quả đầy những hạt, hình như viên đá con, ăn có vị ngọt.

VĂN-LIÊU. — *Đầu tường lửa lựu lập lòe đấm bóng* (K). — *Có lê quên lựu, có trăng quên đèn* (L-V-T). — *Có đầu chanh khế sánh cùng lựu lê* (L-V-T). — *Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông* (B-C).